

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

3 (292)
(V-VI)
1997

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

Tổng biên tập : PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập : PTS. VÕ KIM CƯỜNG

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại - N^o 8.212569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN (1917) CÁC ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

ĐÌNH XUÂN LÂM*

Nói tới Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917) là nói tới cuộc khởi nghĩa lớn nhất, kéo dài nhất và có tiếng vang lớn nhất trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918). Đồng thời cũng là nói tới cuộc khởi nghĩa đầu tiên trong lịch sử cận đại Việt Nam với lực lượng chủ yếu là binh lính người Việt ngay trong quân đội Pháp, với sự ủng hộ của nhiều tầng lớp nhân dân, có cả công nhân, đã chiếm và làm chủ tỉnh lỵ trong 5 ngày, lần đầu tiên thành lập chính quyền cách mạng với quốc hiệu, quốc kỳ, làm cho thực dân Pháp hốt hoảng, lo sợ, nền thống trị của chúng lao đao, nghiêng ngả. Với hình thức biểu hiện kịch liệt, nội dung đấu tranh phong phú, thời gian tồn tại kéo dài so với các cuộc đấu tranh trong cùng thời kỳ, Khởi nghĩa Thái Nguyên đã có một số đặc điểm đáng được chúng ta chú ý trong sự phát triển của nó.

I. KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN BÙNG NỔ LÀ SỰ KẾT HỢP GIỮA THIÊN THỜI, ĐỊA LỢI VÀ NHÂN HOÀ

1. Đến năm 1917, cuộc chiến tranh đế quốc lần thứ nhất đã bước sang năm thứ ba, vào giai

đoạn quyết liệt nhất để phân chia thắng bại giữa hai phe. Thực dân Pháp ở Việt Nam càng ra sức tăng cường mọi thủ đoạn bóc lột, vơ vét nhân lực, vật lực, tài lực của nhân dân ta để ném vào lò lửa chiến tranh đang bốc cháy trên đất Pháp, cũng như trên các chiến trường châu Âu. Thực dân cáo già Xa-rô (Albert Sarraut) đã từng giữ chức Toàn quyền Đông Dương trong thời kỳ trước chiến tranh và đã có nhiều kinh nghiệm trong việc đàn áp, bóc lột nhân dân ta, nay lại được điều động sang lần thứ hai. Ông ta đã tuyên bố trắng trợn trong Hội đồng Chính phủ Đông Dương: "Tất cả những điều chúng ta có thể nói và làm hiện nay phải xoáy vào ý nghĩ này: ra sức làm việc cho nước Pháp đang tham chiến". Không dừng lại ở đó, ông ta còn huyênh hoang: "Thuộc địa tốt đẹp ở ngoại dương ấy, vĩ đại và phong phú là dường nào, đứ luận của chúng ta (chỉ nhân dân Pháp) lâu nay vẫn không biết đến, nay nhân có chiến tranh mới được phát minh ra rất rõ ràng. Thuộc địa ấy thật đã công to trong cuộc chiến thắng của chúng ta. Thuộc địa ấy đã

* GS. Đại học QG Hà Nội.

cung cấp vào việc quốc phòng tới non một triệu người vừa lính chiến vừa lính thợ, đã cống hiến cho Máu quốc đang chiến đấu biết bao là sản vật tiềm tàng trong địa hạt mệnh mông, những khoản trợ cấp trị giá tới hàng trăm triệu".

Mức độ bóc lột, vơ vét cùng cực nhân dân ta về kinh tế - tài chính suốt trong 4 năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã làm cho đời sống của các tầng lớp nhân dân ta, chủ yếu là nông dân vô cùng khốn đốn. Đó là một trong những nguyên nhân cơ bản thúc đẩy nhân dân ta vùng dậy khi thời cơ xuất hiện: thời cơ lúc này là sự suy yếu trông thấy của chính quyền thực dân ở Đông Dương vào những năm cuối của cuộc chiến tranh.

Thế nhưng không phải thực dân Pháp chỉ vơ vét, bóc lột về kinh tế - tài chính. Còn có một loại thuế " kỳ quái" khác mà Nguyễn Ái Quốc (sau này là Chủ tịch Hồ Chí Minh) gọi là "thuế máu". Tại Đại hội V Quốc tế Cộng sản (1924), Nguyễn Ái Quốc đã đọc tham luận về: " Vấn đề dân cày và thuộc địa", có nêu cụ thể là ngoài 51000 người Việt Nam bị bọn tư bản Pháp đưa đi làm bida đờ đạn, còn có chừng 49000 người bị đưa đến làm việc ở các xưởng chế tạo vũ khí chiến tranh. Nạn nhân chính của thủ đoạn vơ vét nhân lực này chủ yếu vẫn là những thanh niên nông dân bị vây ráp, cưỡng bức đi lính; trước khi bị đưa xuống tàu họ đều bị nhốt kín trong các doanh trại có sẵn hay các trường học phải đóng cửa "có lính Pháp canh gác, lưỡi lê tuốt trần, đạn lên nòng sẵn". Tình hình đó tất nhiên dẫn đến hàng loạt "các vụ trốn đi lính và đào ngũ"; và thực dân Pháp đã có những biện pháp đối phó đi từ tỉ tiện đến trắng trợn như "thích vào lưng hoặc cổ tay của từng người lính một một con số không thể nào tẩy xóa được bằng một dung dịch nitơrat bạc" hay "đàn áp không gồm tay và những cuộc

đàn áp lại gây ra những cuộc binh biến bị đìm trong biển máu" (Nguyễn Ái Quốc - "Bản án chế độ thực dân Pháp").

Có thể khẳng định rằng mâu thuẫn vốn đã sâu sắc giữa nhân dân ta với thực dân Pháp dưới chế độ thuộc địa đã trở nên kịch liệt hơn trong thời kỳ chiến tranh, và lúc ấy nhân dân ta trong cả nước ít hay nhiều đã nhận thấy một điều là cần phải hành động khi có thời cơ. Lác đác ở một số nơi trong nước tiếng súng chống thực dân Pháp đã vang nổ, báo trước một sự kiện lớn sẽ tới.

2. Trong bối cảnh chung đó, địa bàn Thái Nguyên lại hội tụ nhiều điều kiện đặc biệt hơn so với các địa phương khác trong cả nước. Không nói tới truyền thống yêu nước chống xâm lược của các tầng lớp nhân dân Thái Nguyên qua các thời kỳ lịch sử đã không ngừng giương cao ngọn cờ đấu tranh vũ trang cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, từ thời phong kiến chống các thế lực bành trướng từ phương Bắc xuống đến thời cận đại chống sự xâm lược của thực dân Pháp trong buổi đầu chúng tiến hành chiến tranh xâm lược và bình định nước ta; thì bước vào những năm đầu thế kỷ XX khi thực dân Pháp tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất, Thái Nguyên với vị trí nằm trong vùng tiếp giáp giữa trung du và thượng du của miền Bắc có địa hình hiểm trở, cộng thêm vào đó là có nguồn tài nguyên trên rừng, dưới mặt đất phong phú, đã trở thành một địa bàn quan trọng về các mặt; đặc biệt về mặt quân sự đây là một vị trí chiến lược mà thực dân Pháp cần nắm chắc. Chính vì vậy mà từ rất sớm chúng đã đặt tại đây các đồn binh kiên cố có cả lính Pháp và lính Việt để sẵn sàng trấn áp mọi cuộc nổi dậy của nhân dân trong vùng, đồng thời cũng đặt tại đây một nhà tù vào loại lớn để đày ải những người yêu nước từ nhiều nơi trong nước

tập trung về. Thực dân Pháp đâu có ngờ rằng những binh lính người Việt đóng tại đồn Thái Nguyên cũng như ở mọi nơi khác trong cả nước đều chung một thân phận của những người nông dân mặc áo lính, họ bị bọn chỉ huy Pháp phân biệt đối xử một cách thô bạo, trên cơ sở một chế độ quân phiệt hà khắc và bất bình đẳng. Mâu thuẫn xảy ra giữa binh lính Việt Nam với bọn chỉ huy Pháp nói riêng-với bè lũ thực dân Pháp nói chung-vì vậy là điều dễ hiểu và ngày càng sâu sắc. Hơn thế, do điều kiện làm việc với Pháp, nằm ngay trong tổ chức quân sự của Pháp, binh lính người Việt càng có điều kiện nhận thức sớm hơn những biến động các mặt về phía thực dân Pháp. Đặc biệt trong thời chiến, họ nhìn thấy rất rõ những khó khăn, sự suy yếu của thực dân Pháp. Cho nên không lấy gì làm lạ chỉ trong vòng mấy năm chiến tranh mà nơi trước, nơi sau, địa phương này, địa phương khác đã có một số các cuộc binh biến, hết ở các đồn Tà Lùng, Móng Cái (1915) đến âm mưu khởi nghĩa ở Huế (1916); đó là chưa kể tới các vụ đấu tranh chống phá việc Pháp tuyển mộ lính rất phổ biến ở Nam Kỳ suốt trong thời chiến.

Có một điều kiện rất đáng chú ý khi nói tới đội ngũ binh lính người Việt ở đồn binh Thái Nguyên. Đó là trong công tác hàng ngày, họ đã bị bọn chỉ huy Pháp xô đẩy vào những cuộc truy quét, đàn áp các lực lượng yêu nước trong địa phương còn sót lại, mà tiêu biểu lúc đó là các toán cuối cùng của nghĩa quân Đề Thám. Thực dân Pháp cũng hoàn toàn không ngờ rằng chính đây là cơ hội để cho binh lính người Việt - họ cũng là nông dân mặc áo lính- được chứng kiến những tấm gương yêu nước, dũng cảm của nghĩa quân đã vượt qua muôn vàn gian khổ của cuộc chiến đấu một mất một còn với quân thù để duy trì cuộc chiến đấu trong sự bảo vệ, chở che của

nhân dân trên các nẻo đường chiến đấu. Hoàn cảnh đó đã giúp cho những người lính Việt Nam trong quân đội Pháp phải suy nghĩ, rồi kết hợp với tình cảm yêu nước, thương dân mà tuyệt đại bộ phận người Việt Nam đều có, chỉ cần có cơ hội là sẽ bộc lộ, họ đã có cảm tình với những người chống thực dân Pháp, tình cảm đó sẽ dẫn họ tới sự khâm phục và liên minh đoàn kết khi có cơ hội. Chính trên cơ sở đó mà binh lính người Việt tại đồn binh Thái Nguyên nói chung đều có thiện cảm với các tù nhân trong trại giam mà họ biết đều là các chiến sĩ từng tham gia các phong trào Đông du, Đông Kinh Nghĩa Thục, chống thuế ở miền Trung, đầu độc binh lính Pháp ở Hà Nội, Khởi nghĩa Yên Thế... Nhất là trong số tù nhân của nhà giam Thái Nguyên bấy giờ lại có Lương Ngọc Quyến, một chiến sĩ cách mạng có vai trò lãnh đạo trong tổ chức cách mạng Việt Nam Quang phục hội. Trên cơ sở đó, một liên minh yêu nước chống thực dân Pháp đã nhanh chóng được thiết lập giữa các binh sĩ do Trịnh Văn Cấn đứng đầu với các tù nhân chính trị trong trại giam mà Lương Ngọc Quyến là đại diện. Công cuộc chuẩn bị cho khởi nghĩa bùng nổ được tiến hành trong vòng bí mật, đầy quyết tâm và tin tưởng...

Như vậy là để cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ đã có sự kết hợp giữa một số điều kiện khách quan, chủ quan đặc biệt mà các địa phương khác không có, hay có mà không điển hình. Nhưng như vậy vẫn chưa đủ! Cần phải có ngòi nổ! Và ngòi nổ đây chính là sự tàn ác đến man rợ của Công sứ Darles và Giám binh Noël. Riêng về tên Darles, một trong "tứ hung" thời đó, những lời tố cáo của Nguyễn Ái Quốc thật cụ thể và danh thép: "Cái ông Darles ấy quả là một nhà cai trị có tài. Khoa cai trị của ông ta, ông ta đã học được ở khu phố Latinh khi ông còn

là một anh hùng cháo... Để khen thưởng tinh thần " cương quyết và đức độ rất "cộng hòa" của ông ta, những vị này đã thăng tay thăng quan, tiến chức cho ông ta" ("Bản án chế độ thực dân Pháp"). Để được khách quan hơn, Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng ngay cả bức thư của Chủ tịch Hội Nhân quyền Ferdinand Brisson gửi Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Albert Sarraut để vạch rõ trách nhiệm của Darles: " Chính vì sự lạm quyền của ông Darles mà cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Tòa án Sài Gòn cũng đã xác định tội của ông ta ngay từ năm 1917" ("Bản án chế độ thực dân Pháp").

Sự tàn bạo man rợ mang chất thú tính của Darles cùng đồng bọn đã như một mối lửa lớn đốt cháy bùng lên lòng uất hận căm thù của nhân dân Thái Nguyên, của binh lính người Việt và của tù nhân ở đây, thúc giục họ đứng lên hành động.

II. KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN TỰ VẤN MANG TÍNH TỰ PHÁT, NHƯNG ĐÃ TRỰC TIẾP CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI NÊN CÓ TÍNH CHẤT CHÍNH TRỊ RÕ RỆT

Nói rằng Khởi nghĩa Thái Nguyên vẫn mang tính "tự phát" là căn cứ vào thực tế diễn biến và kết quả của phong trào. Nhưng cũng phải khẳng định rằng so với các phong trào cùng thời thì Khởi nghĩa Thái Nguyên đã có một sự chuẩn bị khá lâu dài, một sự bàn tính, thảo luận khá kỹ lưỡng về chủ trương và kế hoạch hành động.

Trước hết nói về Trịnh Văn Cấn thì xung quanh ông đã có một số bạn bè, đồng chí như Đội Giá, Đội Trường, Cai Mánh, Ba Chén, Cai Sơn ... đã cùng nhau bàn việc đánh Pháp. Cùng lúc không hẹn mà gặp, trong nhà tù cũng có một số nhà yêu nước thuộc nhiều phong trào trước đó như Cá Thấu, Hai Vịnh, Ba Chỉ, Ba Quốc, Ba

Lâm, Bếp Ngọc... từng là nghĩa quân Yên Thế, các ông Tú Hối Xuân (Nguyễn Gia Cầu), Ba Nho, Đờ Ba... của phong trào Đông du, tập hợp xung quanh Lương Ngọc Quyến, một cán bộ cao cấp của Việt Nam Quang phục Hội, khi tổ chức này thành lập ở Quảng Châu (1912) ông đã được cử làm Ủy viên Quân vụ trong Bộ Chấp hành. Giữa hai nhóm này đã có sự bí mật liên hệ với nhau, chủ yếu thông qua hai người cầm đầu hai nhóm là Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến. Trên cơ sở chung bầu tâm sự và một hoài bão cứu nước, cộng thêm vào đó là uy tín của người chỉ huy quân sự của tổ chức yêu nước cách mạng, từng học ở nhiều trường quân sự cao cấp từ nước ngoài về, Đội Cấn và theo sau ông là các đồng chí của ông đã tự nguyện đứng dưới lá cờ của Hội Quang phục, để cùng với nhóm tù nhân cứu dân, cứu nước. Một Bộ Chỉ huy khởi nghĩa đã ra đời do Trịnh Văn Cấn và Lương Ngọc Quyến đứng đầu. Công cuộc khởi nghĩa đã được bàn bạc nhiều lần, chương trình hành động đã được vạch ra, công tác tuyên truyền, vận động đã được xúc tiến, ngày khởi nghĩa đã được ấn định. Và cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ đúng ngày giờ dự kiến, giữ được bí mật cho đến giây phút cuối cùng, một điều rất khó bảo đảm; và so với các cuộc bạo động khác trước và sau Khởi nghĩa Thái Nguyên thì đây là một ưu điểm lớn. Chính vì quá trình tiến tới phát động khởi nghĩa có phần công phu và chu đáo như đã trình bày trên mà tính "tự phát" (làm sao mà một phong trào lại không có tính "tự phát" trong những điều kiện lịch sử bấy giờ, khi chưa có một tổ chức lãnh đạo vững mạnh) đã giảm bớt rất nhiều so với các phong trào đương thời và trong một chừng mực nào đó cũng đã có yếu tố "tự giác".

Khẳng định được như vậy vì Khởi nghĩa Thái Nguyên đã bùng nổ dưới lá cờ của Việt

Nam Quang phục Hội là tổ chức cách mạng duy nhất của nước ta lúc đó, với tôn chỉ chính trị: "Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập Nước Cộng hoà Dân quốc Việt Nam" ("Phan Bội Châu. Niên biểu") đánh dấu một bước tiến mới của cách mạng.

Thông qua Lương Ngọc Quyến gần như là cố vấn tối cao, quân sư trong "bộ phận lãnh đạo khởi nghĩa, Trịnh Văn Cấn giữ chức Quang phục quân Đại Đô đốc; tôn chỉ và mục đích của Việt Nam Quang phục hội đã tới được với những người trong Bộ chỉ huy. Rõ ràng là Khởi nghĩa Thái Nguyên đã được tiến hành dưới sự chỉ đạo trực tiếp của tư tưởng Cộng hoà Dân chủ. Không cần so sánh với các cuộc tấn công của các toán quân Quang phục vào các đồn binh của Pháp trên đường biên giới phía Bắc, hay các cuộc ném bom ở Thái Bình và Hà Nội (1913) còn nặng tính chất manh động, phiêu lưu; rõ ràng là Khởi nghĩa Thái Nguyên đã vượt xa về mặt tư tưởng chính trị, cả về mặt tổ chức. Ngay cả khi liên hệ, so sánh với cuộc binh biến của binh lính người Việt ở Huế (1916), sự kiện này trước đây thường được quen gọi là Khởi nghĩa Duy Tân, vì có sự tham gia của ông vua trẻ tuổi Duy Tân; thì khởi nghĩa Thái Nguyên cũng vượt qua về tư tưởng chính trị và về tổ chức thực hiện, mặc dù trong bộ phận lãnh đạo cuộc binh biến tại Huế cũng có vai trò lãnh đạo của các hội viên Việt Nam Quang phục hội như Trần Cao Vân, Thái Phiên. Sở dĩ có sự khác nhau như vậy vì Lương Ngọc Quyến là người hoạt động ở nước ngoài, giữ vai trò trọng yếu trong sự chuyển biến từ Duy tân Hội với chủ trương Quân chủ Lập hiến sang Việt Nam Quang phục Hội với chủ trương Cộng hoà Dân quốc. Vì vậy ông đã nắm chắc được tôn chỉ, mục đích của tổ chức mới để vận dụng vào việc chỉ đạo cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên. Trong khi đó thì

những người cầm đầu Duy tân Hội ở các tỉnh miền Trung khi nghe tin VNQPPI thành lập ở nước ngoài, thì với nhiệt tình cứu quốc họ đã mặc nhiên chuyển từ tổ chức cũ sang tổ chức mới mà không trải qua một sự chuẩn bị gì về tư tưởng và tổ chức. Chính đó là lý do giải thích tại sao các cơ sở VNQPPI ở miền Trung yếu về cả hai mặt tư tưởng và tổ chức, sự yếu kém đó thể hiện rõ rệt ở chỗ đến giờ phút cuối cùng, trước khi hành động, Bộ Chỉ huy đã quyết định mời vua Duy Tân tham gia, với mục đích tăng thêm ảnh hưởng cho phong trào.

Nhấn mạnh tới đặc điểm chính trị của Khởi nghĩa Thái Nguyên, điều đó không có nghĩa là không thấy mặt hạn chế của cuộc khởi nghĩa này cũng như của các người lãnh đạo. Chính vì vậy mà sau khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, Bộ Chỉ huy nghĩa quân đã lâm vào tình thế bị động, lúng túng. Chiếm được tỉnh lỵ, có Tuyên ngôn, quốc hiệu, quốc kỳ, nhưng suốt trong một tuần lễ làm chủ tỉnh lỵ, các vấn đề xây dựng chính quyền mới, ban bố quyền lợi cho nhân dân vẫn chưa được nghĩa quân giải quyết, để trên cơ sở đó huy động mọi lực lượng quần chúng tham gia và ủng hộ chính quyền, đẩy mạnh cách mạng tiến lên. Đã không làm được như vậy, nghĩa quân lại có sai lầm chủ trương phòng thủ do Đội Cận đề ra, mà không biết rằng trong khởi nghĩa một khi đã bắt đầu thì phải hành động với quyết tâm to lớn và phải tấn công. "Phòng ngự là triệu chứng chết non của mọi cuộc khởi nghĩa vũ trang, không đem thực lực giao chiến với địch thì khởi nghĩa sẽ bị diệt vong" (Lênin - *"Vấn đề chiến tranh và cách mạng"*). Kết quả là nghĩa quân đã bị thất bại trước sự phản công ác liệt của kẻ thù bằng bất cứ giá nào vì chúng muốn bóp chết cuộc khởi nghĩa càng sớm càng tốt. Tình hình trên bộc lộ sự khủng hoảng lãnh đạo trong cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên.

III. KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN MANG TÍNH NHÂN DÂN ĐẬM NÉT HƠN SO VỚI CÁC PHONG TRÀO ĐƯƠNG THỜI

Lực lượng chính của cuộc khởi nghĩa trong giai đoạn đầu là bộ phận lính khố xanh của đồn binh và bộ phận tù nhân chính trị bị giam giữ trong nhà lao tại tỉnh lỵ Thái Nguyên.

Nhưng đáng chú ý là ngay từ đầu hành động của nghĩa quân, dù cho trước đó nhân dân trong tỉnh không hề được hay biết gì về kế hoạch khởi nghĩa, đã được sự hưởng ứng nồng nhiệt của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, khẳng định lòng dân đã hướng theo cách mạng. Theo tài liệu của chính quyền thực dân Pháp ghi lại thì khi cuộc khởi nghĩa vừa bùng nổ có 131 lính khố xanh và 180 tù nhân tham gia, còn nhân dân trong tỉnh hàng hái kéo tới xin tham gia có 312 người (Alfred Echinard- "*Lịch sử chính trị và quân sự của tỉnh Thái Nguyên*"), và theo lời kể lại thì những ngày sau "đó số nghĩa quân vào lúc đông nhất đã lên tới 700 - 800 người. Các tầng lớp nhân dân trong tỉnh lỵ, kể cả các viên chức nhỏ hôm qua còn làm việc cho Pháp, và nhất là nông dân ở các vùng lân cận, nô nức kéo tới tham gia nghĩa quân. Điều đặc biệt mới và có ý nghĩa nữa là có hơn 50 công nhân của mỏ than Phấn Mễ và mỏ thiếc Làng Hích cũng kéo tới tham gia. Nếu chúng ta liên hệ với lực lượng giai cấp công nhân và phong trào công nhân trong cả nước lúc này thì thấy sự kiện này đã khẳng định rằng giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã có một bước phát triển mới về số lượng và chất lượng. Hàng loạt các cuộc bãi công của công nhân đã nối tiếp bùng nổ ở các địa phương, ngay trong năm 1917 khi cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ thì công nhân mỏ vonfram ở Cao Bằng bãi công (7-1917), công nhân người Việt Nam sang làm việc ở Cao Miên đấu tranh

đòi chủ Pháp trả về nguyên quán (10-1917). Đó thực sự là một hiện tượng báo hiệu cho một thời kỳ mới của cách mạng Việt Nam, trong đó giai cấp công nhân vươn lên nắm bá quyền lãnh đạo.

Quả thực Khởi nghĩa Thái Nguyên chưa phải và chưa thể là một phong trào cách mạng của quảng đại quần chúng nhân dân. Các nhân vật lãnh đạo của cuộc Khởi nghĩa này chưa biết hay chưa có thể gắn liền cuộc vận động binh lính với cuộc vận động quần chúng; do đó họ chưa huy động được đông đảo quần chúng tham gia, thậm chí khi quần chúng đã chủ động tới thì họ cũng bỏ qua, không biết khai thác có lợi cho cách mạng.

* *
*

Tổng kết lại, ngoài các đặc điểm chung với các cuộc khởi nghĩa của binh lính trong thời kỳ cận đại, Khởi nghĩa Thái Nguyên còn có một số đặc điểm riêng. Với các đặc điểm đó, Khởi nghĩa Thái Nguyên đã để lại cho cách mạng Việt Nam một số bài học kinh nghiệm quý báu cho các thời kỳ cách mạng tiếp theo.

Mặc dù thất bại, và đến nay đã gần một thế kỷ trôi qua kể từ ngày tiếng súng của nghĩa quân Thái Nguyên vang nổ, tinh thần yêu nước phấn đấu, hy sinh cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nghĩa quân Thái Nguyên vẫn chói sáng trong lòng nhân dân Việt Nam. Nói riêng về Trịnh Văn Cấn, từ thân phận của một người cầm súng đánh thuê, nhưng được thực tế cách mạng của đất nước cảm hoá, ông đã anh dũng trở về với chính nghĩa dân tộc; hiện tượng đó là sự chứng minh cao nhất cho chân lý: "Người Việt Nam nào cũng yêu nước, cũng muốn nước nhà thống nhất, độc lập. Chỉ cần khéo nhen chút than hồng ấy, nó sẽ cháy lên thành lửa ngọn" (Nhân dân, số ra ngày 15-4-1973).

VỀ CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN NĂM 1917

DƯƠNG KINH QUỐC *

Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên do Đội Cấn lãnh đạo đã diễn ra cách chúng ta ngày nay tròn 80 năm (1917-1997). Từ đó đến nay đã có nhiều công trình, bài viết được công bố, đề cập tới sự kiện lịch sử này, dù trực tiếp hay gián tiếp, dù ở khía cạnh này hay ở khía cạnh khác. Những công trình và bài viết đó đã có tác dụng giúp cho mọi người hiểu biết được ngày càng rõ hơn về cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên; đồng thời cũng gợi ra một số vấn đề lớn để những nhà nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu sâu hơn, chính xác hơn, và có sức thuyết phục hơn. Mặt khác, đó đây ở tư liệu này hay tư liệu khác cũng còn bộc lộ một số điểm-theo chúng tôi- cần được làm sáng tỏ thêm.

Nhân kỷ niệm 80 năm cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 là một dịp tốt để chúng ta cùng nhau chung sức góp phần nhỏ bé của mỗi người vào việc làm đó. Đồng thời cũng là góp phần cùng các nhà nghiên cứu, biên soạn trước đây trong việc duy trì, phát triển tinh thần yêu nước, ý chí quật cường của nghĩa sĩ, nghĩa binh và nhân dân ta trong cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917. Đó cũng là chúng ta vừa trân trọng gìn giữ, vừa tiếp tục nuôi dưỡng tinh thần Dựng nước - Giữ nước của dân tộc, cho ngày nay và mãi mãi sau này.

Với suy nghĩ đó, và dựa vào một số tư liệu mới sưu tầm được, chúng tôi chỉ muốn góp phần bổ sung một số dữ kiện trong cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 về vài điểm cụ thể dưới đây :

* *Cái chết* trong lực lượng chủ chốt của nghĩa quân;

* Giai đoạn đầu của Khởi nghĩa Thái Nguyên : "*Thái Nguyên độc lập*" ;

* Về "*cái chết*" của Đội Cấn.

* *
*

I. CÁI CHẤT TRONG LỰC LƯỢNG CHỦ CHỐT CỦA NGHĨA QUÂN

Chúng ta đều đã biết, lực lượng chủ chốt của cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên gồm hai bộ phận chính : *bộ phận Binh lính ở Trại lính khố xanh tại tỉnh lỵ Thái Nguyên*; và *bộ phận Tù nhân-trong đó có chính trị phạm-tại Nhà tù tỉnh lỵ Thái Nguyên*. Bởi vậy chúng tôi xin được bắt đầu bằng việc giới thiệu danh sách của 2 bộ phận này, trong đó có sự giới hạn chủ quan ở bảng danh sách thứ 2.

* PGS. PTS. Viện Sử học.

**DANH SÁCH BINH SĨ Ở TRẠI LÍNH KHỔ XANH ĐỎNG TẠI TỈNH LỖ THÁI NGUYÊN
TRƯỚC KHI CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN BÙNG NỔ (8-1917) (1)**

Số TT	Họ và tên	Số lính	Cấp bậc	Nguyên quán	
				Tỉnh	Huyện (h), Tổng (t), Làng xã (x), Thôn (th)
1	Trịnh Văn Cán	71	Đội Nhất	Vĩnh Yên	h. Bạch Hạc, t. Thượng Trưng, x. Yên Nhiên.
2	Dương Văn Giá (2)	697	nt	Thái Nguyên	Phú Bình, La Đình, Úc Sơn, th. Giực Thôn.
3	Phạm Văn Trường (Đội thợ lại)	788	nt (phụ trách hậu cần)	Nam Định	Phong Doanh, Yên Lộc, x. Yên Lộc.
4	(Không ghi)	145	Đội Nhất	(Không ghi)	(Không ghi)
5	(Không ghi)	405	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
6	Đặng Văn Lự	935	Đội Nhì	Hà Nam	(Không ghi)
7	Nguyễn Bá Khởi	1043	nt	Thái Nguyên	Đại Từ, Hùng Sơn, x. Hùng Sơn
8	Đoàn Văn Năm, 36 tuổi	1338	nt	Hà Đông	Thượng Phúc, Hạ Hối, Đức Trạch, Hòa Lương.
9	Dương Đình Xuyên	789	Cải Nhất	Thái Nguyên	Đại Từ, Tiên Sơn, x. La Bằng
10	Phạm Văn An	710	nt	nt	Phổ Yên, Hoàng Dâm, x. Đắc Hiền
11	Nguyễn Văn Hiến	909	nt	Bắc Ninh	Vũ Giàng, x. Làng Yên
12	Mạm (không ghi họ)	989	nt	Nam Định	Trực Ninh, Duyên Hưng, Duyên Bình
13	(Không ghi)	76	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
14	Đào Văn Mánh	641	Cải Nhì	Thái Nguyên	Phú Bình, Đức Lân, t. Đức Lân, th. Vàng Thôn
15	Ma Văn Được, 25 t.	999	nt	nt	Phú Lương, Phủ Lý, x. Phú Khuôn
16	Hoàng Đắc Thủy (Thái), 28 t.	881	nt	Thái Bình	Thụy Anh, Quảng Nạp, x. Vạn Đồn
17	Nguyễn Kỳ	846	nt	nt	Quỳnh Côi, Quỳnh Ngọc, x. Lương Cự
18	Phan Văn Ứng	889	nt	nt	Trực Định, Thịnh Quang, x. Thịnh Quang
19	Đào Văn Thiêm, 36 t.	1121	nt	Nam Định	Mỹ Lộc, Đông Phù, x. Đông Phù, th. Nguyễn Lộc
20	Hoàng Văn Chu, 39 t.	666	Binh Nhất	Thái Nguyên	Định Hóa, Phương Vỹ Thượng, x. Lam Vỹ

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
21	Hoàng Văn Chúc, 35 t.	707	Bình Nhất	Thái Nguyên	Phú Bình, Nhã Lộng, x. Nhã Lộng
22	Ma Văn Thức	764	nt	nt	Định Hóa, Định Biên Trung, x. Du Nghệ
23	Bạch Đình Dũng	897	nt	nt	Phú Bình, Thượng Đình, x. Thượng Đình
24	Dương Đình Bánh	919	nt	nt	Phú Bình, Thượng Đình, x. Thượng Đình
25	Dương Văn Bộ hoặc Dương Đình Mỏ, 29 t.	922	nt	nt	Phú Bình, Nhã Lộng, x. Nhã Lộng
26	Dương Văn Thìn	924	nt	nt	Phú Bình, La Đình, x. Úc Sơn
27	Nguyễn Văn Hương, 28 t.	994	nt	nt	Phổ An, Hoàng Dầm, x. Hoàng Dầm
28	Nguyễn Văn Cận	1002	nt	nt	Phú Bình, Lý Nhân, x. Lũ Yên
29	Nguyễn Văn Nhiên (Nguyễn Văn Bút), 43 t.	551	nt	Thái Bình	Trực Định, Nam Huân, Cao Bạt, Lự Thôn
30	Nguyễn Di (Gi), 31 t.	882	nt	nt	Thần Khê, Phúc Khê, x. Thọ Vực
31	Phạm Đăng Cửu	893	nt	nt	Thư Trì, Nội Lãng, Lãng Thông (Nội Hoàn)
32	Nguyễn Văn Thố	930	nt	nt	Kiến Xương, x. Kinh Nhuế
33	Nguyễn Phương	1185	nt	nt	Kiến Xương, Nam Huân, Thân Thượng, Bạt Thôn
34	Bùi Văn Tiềm	1182	nt	nt	Thanh Quan, Cát Đàm, x. Hiệp Trung
35	Nguyễn Văn Canh	1124	nt	nt	(Không ghi)
36	Vương Xuân Nghinh	380	nt	Sơn Tây	Yên Sơn, Tiên Lữ, x. Sơn Lộ
37	Nguyễn Duy Chi, 55 t.	948	nt	Hà Đông	Mỹ Đức, Phù Lưu Tế, x. Phù Lưu Tế
38	Vũ Trọng	936	nt	Nam Định	Vụ Bản
39	Nguyễn Văn Trục, 35 t.	1133	nt	nt	Đại An, Sĩ Lâm, x. Giáo Dục (Giáo Lục)
40	(Không ghi)	220	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
41	Nguyễn Văn Hàm, 45 t.	300	nt	Thái Bình	x. Cao Ban
42	Nguyễn Hữu My, 34 t.	933	nt	Bắc Ninh	x. Đình Bảng
43	(Không ghi)	963	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
44	Dương Ranh Lối	902	Bình Nhì	Thái Nguyên	Phú Bình, La Đình, x. Úc Sơn
45	Dương Đình Trọng	1012	nt	nt	Phú Bình, Nhã Lộng, x. Thuần Phát

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
46	Dương Văn Thành	1041	Bình Nhì	Thái Nguyên	Phú Bình, Nhã Lộng, x. Thuận Phát
47	Dương Văn Kế	1038	nt	nt	Phú Bình, Đức Lân, x. Đức Lân
48	Dương Văn Lịch	1060	nt	nt	Phú Bình, La Đình, x. Phương Độ
49	Dương Văn Nhu	1064	nt	nt	Phú Bình, Đức Lân, x. Đức Lân
50	Dương Văn Tuế (Tục)	1134	nt	nt	Phú Bình, La Đình, x. Xuân La
51	Dương Văn Tuệ, 24 t.	1216	nt	nt	Phú Bình, La Đình, x. Làng Cả
52	Dương Văn Cung, 25 t.	1218	nt	nt	Phú Bình, La Đình, x. Phương Độ
53	Dương Văn Dung, 23 t.	1217	nt	nt	Phú Bình, La Đình, x. Đại Đình
54	Dương Văn Nghị	912	nt	nt	Đồng Hỷ, Hướng Thượng, x. Hướng Thượng, Lăng Thông
55	Dương Công Bảo, 23 t.	1145	nt	nt	Đồng Hỷ, Túc Duyên, x. Sa Cát
56	Dương Văn Khẩu	998	nt	nt	Phổ Yên, Nghĩa Hương, x. Văn Dương Thượng
57	Dương Văn Lợi, 33 t.	1083	nt	nt	Đại Từ, Hương Sơn, x. Mỹ Trang
58	Chu Văn Yên, 26 t.	916	nt	nt	Đại Từ, Hương Sơn, x. Mỹ Trang
59	Nguyễn Văn Phương	1080	nt	nt	Đại Từ, Ky Phú, x. Ky Phú
60	Đặng Văn Sáo	928	nt	nt	Vũ Nhai, Phương Đạo, x. Phương Đạo
61	Nguyễn Văn Lạc	1014	nt	nt	Vũ Nhai, Phương Giao, x. Bình Long
62	Nguyễn Văn Gập (Cấp), 28 t.	1142	nt	nt	Vũ Nhai, Trang Sã, x. Lâu Hạ Sã, Làng Nhân
63	Hà Văn Tâm	1138	nt	nt	Vũ Nhai, Thượng Nung, x. Thượng Nung
64	Ngô Công Tĩnh	1008	nt	nt	Phú Bình, La Đình, x. Ma Sơn
65	Nguyễn Văn Giác	1090	nt	nt	Phú Bình, La Đình, x. Ca Sơn Thượng
66	Nguyễn Văn Duyệt, 35 t.	1223	nt	nt	Phú Bình, Nhã Lộng, x. Nhã Lộng
67	Nguyễn Văn Hàm, 22 t.	1226	nt	nt	Phú Bình, Nhã Lộng, x. Nhã Lộng
68	La Đình Cống	1222	nt	nt	Phú Bình, Thượng Đình, x. Quan Chàng
69	Nguyễn Văn Tình, 28 t.	1031	nt	nt	Phú Lương, Động Đạt, x. Động Đạt
70	Nguyễn Văn Tư, 25 t.	1263	nt	nt	Phú Lương, Phủ Lý, x. Ôn Lương Hạ
71	Nguyễn Thanh Truyền	1269	nt	nt	Phú Lương, Yên Trạch, x. Yên Trạch

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
72	Nông Văn Chám	1135	Bình Nhì	Thái Nguyên	Vân Lãng, Thượng Lương, x. Hạ Lương
73	Triệu Văn Kinh	1147	nt	nt	Vân Lãng, Hạ Lâm, x. Hạ Lâm
74	Lương Văn Ban, 29 t.	1256	nt	nt	Vân Lãng, Vị Xuyên, x. Vị Xuyên
75	Trương Văn Minh, 27 t.	1255	nt	nt	Vân Lãng, Thượng Lương, x. Thượng Lương, La Bán
76	Chu Văn Chén	1037	nt	nt	Phố Yên, Hoàng Dầm, x. Hoàng Dầm
77	Nguyễn Văn Ván	1088	nt	nt	Phố Yên, Hoàng Dầm, x. Thông Hạc
78	Nguyễn Văn Cang, 27 t.	1231	nt	nt	Phố Yên, Vạn Phái, x. Nông Vụ
79	Nguyễn Văn Lực	1130	nt	nt	Đồng Hỷ, Túc Duyên, x. Phù Liên
80	Nguyễn Văn Ngũ	1229	nt	nt	Đồng Hỷ, La Dành, x. Hóa Thượng
81	Tăng Văn Thìn	1228	nt	nt	Đồng Hỷ, Hóa Thượng, x. Hóa Trung
82	Đặng Văn Phùng, 23 t.	1259	nt	nt	Đồng Hỷ, Niệm Cường, x. Chang Ổn, Làng Thân
83	Vũ	1291	nt	nt	Đồng Hỷ, Túc Duyên, x. Phù Liên
84	Ma Đình (Vân) Đé, 24 t.	1284	nt	nt	Định Hóa, Thanh Diều, x. Diêm Mặc
85	Nguyễn Văn Nhiên (hay Nhiêu), 39 t.	257	nt	Sơn Tây	Quốc Oai, Thạch Thất, t. Gia Cát, x. Gia Cát
86	Nguyễn Hương Đài	1327	nt	nt	An Sơn, Tiên Lữ, x. Sơn Lộ
87	Đào Bưu	837	nt	Thái Bình	Trực Định, Nam Huân, x. Nam Đường
88	Phạm Thoan (Phan), 31 t.	841	nt	nt	Trực Định, Nam Huân, x. Phương Ngải
89	Vũ Văn Y	905	nt	nt	Trực Định, Nam Huân, x. Nam Huân, th. Nang
90	Đề	1050	nt	nt	Trực Định
91	Dung	1164	nt	nt	Trực Định
92	Thức	1187	nt	nt	Trực Định
93	Cánh	1202	nt	nt	Trực Định, Nam Huân, x. Cao Bạt
94	Nghĩa	1280	nt	nt	Trực Định, Nam Huân, x. Cao Bạt
95	Hà Văn Nhạc	1330	nt	nt	Trực Định, Nam Huân, x. Cao Bạt
96	Duy Tình, 22 t.	1335	nt	nt	Trực Định, Nam Huân, x. Cao Bạt, th. Đông Thôn
97	Nguyễn Xuân Mẩn (hoặc Man), 23 t.	1340	nt	nt	Trực Định, Nam Huân, x. Nam Đường, th. Lự Thôn
98	Đại	1122	nt	nt	Thái Ninh (phù)
99	Phạm Văn Mễ	1179	nt	nt	p. Thái Ninh, h. Thanh Quan, Cát Đàn, x. Hiệp Trung

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
100	Đặng Văn Thủ (Thu), 33 t.	1180	Bình nhĩ	Thái Bình	Kiến Xương, Nam Huân, Giáo Nghĩa, th. Giáo Nghĩa
101	Trần Văn Thô (Sô), 24 t.	1151	nt	nt	Kiến Xương, Đồng Sâm, x. Đức Dương
102	Y	1056	nt	nt	Duyên Hà, Thượng Hộ, Gia Lạc
103	Nguyễn Huy Phóng	1191	nt	nt	Quỳnh Côi, Quỳnh Ngọc, x. Lương Cự
104	Phủ	1192	nt	nt	Thư Trì, Cự Lâm, x. Cự Lâm
105	Tiến	1211	nt	nt	Vũ Tiên, Hội Khê, x. Bình Trại
106	Trần (Văn) Khuông, 30 t.	1300	nt	nt	Vũ Tiên, Hành Nghĩa, Bồng Tiên, th. Đồng Thành
107	Long	1326	nt	nt	phủ Thái Ninh, t. Cát Đàn
108	Thiêng	1332	nt	nt	phủ Thái Ninh, t. Cát Đàn, x. Hiệp Trung
109	(Không ghi)	1290	nt	nt	Trực Định, x. Cổ Nhuế
110	Ba	1306	nt	Hà Đông	Phú Xuyên, x. Đồ Xá
111	Lương Công Viễn	1156	nt	nt	Thường Tín, Chương Dương, x. Chương Dương
112	Nguyễn Văn Giục	1176	nt	Hà Nam	Bình Lục, Cổ Viễn, x. Viễn Lại
113	Chi (Nguyễn Văn Chi), 27 t.	1193	nt	nt	(Không ghi)
114	Trần Văn Hào	1200	nt	nt	Bình Lục, Cổ Viễn, x. Tứ Thanh
115	Trần Văn Thương, 36 t.	1334	nt	nt	Nam Xương, Ngu Nhuế, x. Tế Xương (hoặc Tế Xuyên)
116	Nguyễn Văn Tiêu	1057	nt	Nam Định	Mỹ Lộc, Đồng Phù, x. Đồng Phù
117	Đào Văn Tĩnh	1190	nt	nt	Mỹ Lộc, Đồng Phù, x. Đồng Phù
118	Nguyễn Mỹ (tức Sáu)	1075	nt	nt	Vụ Bán, Trình Xuyên Hạ, x. Cổ Bán, th. Nhị
119	Sáo	1126	nt	nt	Trực Ninh, Đồng Phù, x. Đồng Phù
120	Nhĩ	1127	nt	nt	Trực Ninh, Ngọc Giá Thượng, x. Cát Chử (Trú)
121	Hoàng Văn Ý, 26 t.	1158	nt	nt	Trực Ninh, Ngọc Giá Thượng, x. Cát Chử (Trú)
122	Trần Văn Số (So)	1203	nt	nt	Mỹ Lộc, Đồng Phù, x. Vô Hoạn
123	Vượng	1205	nt	nt	Mỹ Lộc, Đồng Phù, x. Vô Hoạn
124	Nguyễn Văn Mỹ, 32 t.	1208	nt	nt	Vụ Bán, Trình Xuyên, x. Cổ Bán
125	Vũ Văn Thập	1276	nt	nt	Đại Can, Cổ Liên, x. Cổ Liên
126	Phạm Văn Thục	1287	nt	nt	Phong Doanh, Yên Lộc, x. Yên Lộc

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
127	Lương Ngọc Nhi	1328	Bình Nhì	Nam Định	(Không ghi)
128	Nguyễn Sĩ Niên (Liên), 19 t.	1333	nt	nt	Đại An, Vĩ Nhế, x. Vĩ Nhế, th. Quảng Nạp
129	Đình Sĩ Ba	1175	nt	Ninh Bình	Gia Khánh, Dương Vũ, x. Đồng Trang
130	Lại Văn Châm, 28 t.	1271	nt	nt	Yên Khánh, Yên Ninh, x. Yên Ninh, Thượng Thôn
131	Bùi Văn Ngạn, 25 t.	1324	nt	nt	Yên Mô, Nộn Khê, x. Khương (Hưng) Gia
132	Đỗ Tá Ngưỡng (Nhuong), 29 t.	1159	nt	Bắc Ninh	Đông Ngàn, Phù Lưu, x. Đình Bảng
133	Lê Văn Trạch, 53 t.	1296	nt	nt	Đông Ngàn, Hạ Dương (Lương), thôn Hạ
134	Nguyễn Văn Đào, 35 t. (tức Nguyễn Trọng Kỳ)	1196	nt	Hưng Yên	Đông Yên, Phú Khê, x. Giế Dương
135	Đỗ Văn Thuyết	1294	nt	nt	Kim Động, Thanh Cự, x. Hoàng Xá
136	Lê Văn Thiêm, 40 t.	371	nt	Hà Nam	x. Yên Đệ
137	(Không ghi)	480	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
138	(Không ghi)	1119	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
139	(Không ghi)	1295	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
140	(Không ghi)	1298	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
141	(Không ghi)	1325	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
142	(Không ghi)	1329	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
143	(Không ghi)	1331	nt	(Không ghi)	(Không ghi)
144	(Không ghi)	1339	nt	Hà Nam	(Không ghi)

**TRÍCH DANH SÁCH TÙ NHÂN TẠI NHÀ TÙ THÁI NGUYÊN TRƯỚC KHI
CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN BÙNG NỔ (8-1917)(3)**

Toàn bộ danh sách có 215 tù nhân. ở đây chúng tôi chỉ nêu lên 48 người, với một số thông tin đáng lưu ý như sau :

1. Lương Ngọc Quyến (4).

* Tức : *Lương Lập Nham*

* Tức : *Lương Kỳ Đình*

* Tuổi : 31

* Số tù : 1998

* Địa chỉ : Hà Nội, số 4, rue de la Soie [tức phố Hàng Đào]

* Mức án và tội danh : Lao động công ích suốt đời**. Từ 1906 đến 1914 hoạt động ở Trung Quốc và ở Bắc Kỳ, đã liên hệ và giúp đỡ quân phiến loạn có vũ trang thực hiện mưu đồ khởi loạn.

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh Yên Bái.

Bản án ngày 12.4.1915.

* Ghi chú : có lẽ đã bị giết trong Trại lính khổ xanh ở Thái Nguyên [cuối dòng này có đánh dấu "?" - DKQ]

2. Hồi Xuân

* Tước : Nguyễn Gia Cầu

* Tuổi : 30

* Số tù : 2280

* Địa chỉ : Bắc Ninh, Gia Thụy

* Mức án và tội danh : Phát lưu, giam tại một nơi kiên cố. Can tội âm mưu và hành động chuẩn bị chống lại Nhà nước; có liên hệ với kẻ địch.

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh Hà Nội.

Bản án số 1502, ngày 15.3.1917.

* Ghi chú : có lẽ bị chết đuối khi vượt sông Đồn Du tại Giang Tiên. Có 4 nhân chứng về việc này. [cuối dòng này có đánh dấu "?" bằng bút chì đỏ - DKQ]

3. Ba Con

* Tước : Ba Nho

* Tước : Phạm Ngọc Cẩn

* Tước : Phạm Thạch Lâm Anh

* Tuổi : 33

* Số tù : 2279

* Địa chỉ : Hà Nội, phố Hàng Than

* Mức án và tội danh : Phát lưu. Có âm mưu và hành động chuẩn bị chống lại nền an ninh của Nhà nước.

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh Hà Nội.

Bản án số 1445, ngày 20.10.1916.

* Ghi chú : Thủ cấp đã được đưa từ Phúc Yên về Thái Nguyên ngày 25.9.1917.

Đã được nhận dạng. [sau dòng đánh máy này có đánh dấu "?" bằng bút mực]

Bị giết tại Bắc Giang vào tháng 11.1917 (viết bằng bút chì).

4. Vũ Khả Khuyên

* Tước : Vũ Sĩ Lập

* Tước : Vũ Chi

* Tuổi : 34

* Số tù : 2278

* Địa chỉ : Nam Định, Bách Tính

* Mức án và tội danh : Phát lưu. Giam giữ tại một nơi kiên cố, vì : có âm mưu và hành động chuẩn bị chống lại nền an ninh của Nhà nước; có mưu đồ nhằm phá hoại hoặc thay đổi Chính phủ.

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh Hà Nội.

Bản án số 1445, ngày 20.10.1916.

* Ghi chú : Bị Đại tá Maillard bắt và giải về Thái Nguyên.

5. Nguyễn Văn Giũa

* Tuổi : 23

* Số tù : 2113

* Địa chỉ : Nam Định, Tương Đông [xã Trung Đông ? (ĐKQ)]

* Mức án và tội danh : 10 năm tù lao động công ích. Thoái hoá trong quân ngũ. 10 năm

quản thúc. Nổi loạn chống người thi hành công vụ. Cướp chuyên nghiệp.

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh Hà Nội.

Bản án số 1472, ngày 15.12.1916.

* Ghi chú : Bị giết tại doanh trại Lĩnh khố xanh, cạnh xác Ba Quyên.

6. Hai Hoà

* Tước : *Ba Mòn*

* Tuổi : 39

* Số tù : 2212

* Địa chỉ : *Hà Nam*, Nội Thôn

* Mức án và tội danh : *Tù chung thân. Có âm mưu chống lại nền an ninh của Nhà nước, tòng phạm giết người. Liên hệ với các thủ lĩnh của các băng đảng có vũ trang.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh Hà Nội.

Bản án số 1450, ngày 18.1.1917

7. Dương Văn Mậu

* Tước : *Khiêm*

* Tuổi : 38

* Số tù : 1061

* Địa chỉ : *Bắc Ninh*, Hương Vỹ

* Mức án và tội danh : *20 năm tù khổ sai**** và 5 năm quản thúc vì can tội giết người, có mưu toan ăn cướp và tàng trữ súng đạn.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Thượng thẩm (Phòng 4) Hà Nội.

Quyết định của Tòa án, ngày 22.1.1914

8. Đào Văn Hùng

* Tuổi : 46

* Số tù : 1111

* Địa chỉ : *Bắc Ninh*, Yên Phụ

* Mức án và tội danh : *20 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp Bắc Giang.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án số 155, ngày 8.3.1910

* Ghi chú : Bị giết ngày 4.9.1917, gần lò cốt trại Lĩnh cơ.

9. Nguyễn Văn Sồi

* Tuổi : 28

* Số tù : 1116

* Địa chỉ : *Bắc Ninh*, Lạc Thổ

* Mức án và tội danh : *13 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp Bắc Giang.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án số 155, ngày 8.3.1910

* Ghi chú : Bị giết tại Phúc Yên. Nhận dạng tại Hà Nội.

10. Đào Văn Thứ

* Tuổi : 23

* Số tù : 1393

* Địa chỉ : *Hưng Yên*, Thuận Mỹ

* Mức án và tội danh : *7 năm tù lao động công ích. Tòng phạm làm giặc.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án tỉnh Bắc Giang.

Bản án số 29, ngày 25.3.1908

- 1 năm tù giam. Can tội vượt ngục.

Tòa Tiểu hình Hà Nội

Bản án ngày 20.9.1909

- 20 năm tù giam. *Can tội khởi loạn và vượt ngục.*

Toà án hỗn hợp *Sơn La*

Bản án số 125, ngày 28.11.1910

11. Nguyễn Văn Thông

* Tuổi : 31

* Số tù : 1495

* Địa chỉ : *Hưng Yên, Vọng Thắm*

* Mức án và tội danh : 15 năm tù lao động công ích. *Quản thúc suốt đời vì can tội cướp phá.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Thượng Thẩm (Phòng 4/) *Hà Nội.*

Quyết định của Toà án, ngày 11.3.1915

* Ghi chú : Bị Đội Cấn giết tại *Giang Tiên* ngày 4.9.1917.

12. Hà Văn Tý

* Tuổi : 36

* Số tù : 1105

* Địa chỉ : *Phúc Yên, Hữu Bái*

* Mức án và tội danh : 20 năm tù lao động công ích. *Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang.*

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án số 155, ngày 8.3.1910

13. Nguyễn Văn Lượng

* Tuổi : 26

* Số tù : 1124

* Địa chỉ : *Phúc Yên, Tiên Dược*

* Mức án và tội danh : 20 năm tù lao động công ích. *Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang.*

Bản án số 1 và Quyết định số 155, ngày 8.3.1910

* Ghi chú : Bị bắt lại ngày 7.9.1917.

14. Nguyễn Văn Ba

* Tước : Đội Ba

* Tuổi : 56

* Số tù : 1122

* Địa chỉ : *Phúc Yên, Thanh Nhân*

* Mức án và tội danh : 20 năm tù lao động công ích. *Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang.*

Bản án số 1 ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

* Ghi chú : Bị giết tại *Phúc Yên,* ngày 3.10.1917.

15. Diêu Doan Cung

* Tước : *Lương Thúc*

* Tuổi : 28

* Số tù : 1898

* Địa chỉ : *Phú Thọ, Diêu Long*

* Mức án và tội danh : 5 năm tù giam và 5 năm quản thúc. *Can tội phản bội, làm gián điệp; có âm mưu chống lại nền an ninh của Nhà nước, mưu sát cá nhân, lấy cắp và tàng trữ vũ khí.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh tỉnh *Yên Bái.*

Bản án số 24, ngày 26.1.1916

16. Hà Hoàng Phàm

* Tước : *Lý Nam*

* Tước : *Cai Thế*

* Tuổi : 46

* Số tù : 1905

* Địa chỉ : *Phú Thọ, Đống Lương*

* Mức án và tội danh : *Phát lưu, can tội phản bội, làm gián điệp; có âm mưu chống lại nền an ninh của Nhà nước, mưu sát cá nhân; lấy cắp và tàng trữ vũ khí.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh tỉnh Yên Bái.

Bản án số 24, ngày 26.1.1916

17. Vi Văn Tuyên

* Tước : *Lý Duyệt*

* Tước : *Tiến Đức*

* Tuổi : 26

* Số tù : 1900

* Địa chỉ : *Phú Thọ, Đống Lương*

* Mức án và tội danh : *5 năm tù giam, 5 năm quản thúc. Can tội phản bội, làm gián điệp; có âm mưu chống lại nền an ninh của Nhà nước, mưu sát cá nhân; lấy cắp và tàng trữ vũ khí.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh tỉnh Yên Bái.

Bản án số 24, ngày 26.1.1916

* Ghi chú : Bị bắt lại ngày 7.9.1917.

18. Đặng Ngọc Vỹ

* Tước : *Mỹ Ngọc*

* Tuổi : 23

* Số tù : 1899

* Địa chỉ : *Phú Thọ, Sơn Thi*

* Mức án và tội danh : *5 năm tù giam, 5 năm quản thúc. Can tội phản bội, làm gián điệp; có âm mưu chống lại nền an ninh của Nhà nước, mưu sát cá nhân; lấy cắp và tàng trữ vũ khí.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh tỉnh Yên Bái.

Bản án số 24, ngày 26.1.1916

* Ghi chú : Bị Cai Xuyên giết tại Quán Triều ngày 4.9.1917.

19. Hoàng Văn Gạch

* Tuổi : 28

* Số tù : 1102

* Địa chỉ : *Hà Nam, Hoà Khê*

* Mức án và tội danh : *10 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp Bắc Giang.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

* Ghi chú : Bị giết ngày 4.10.1917 tại Phú Lý.

20. Lý Văn Nương

* Tuổi : 22

* Số tù : 2305

* Địa chỉ : *Hải Ninh, Lộc Hồn*

* Mức án và tội danh : *5 năm tù giam. Can tội khởi loạn.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án tỉnh Hải Ninh.

Bản án số I, ngày 6.1.1917

* Ghi chú : Bị bắt lại ngày 9.9.1917.

21. Dương Văn Hòm

* Tuổi : 34

* Số tù : 1921

* Địa chỉ : *Sơn La, Bản Ven.*

* Mức án và tội danh : *Phát lưu. Can tội có liên hệ với bọn khởi loạn có vũ trang; giúp bọn này thực hiện ý đồ.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh tỉnh Sơn La.

Bản án số 2, ngày 2.8.1915

* Ghi chú : Bị giết tại Gia Sàng.

22. Hà Văn Văn (Lính cơ)

* Tuổi : 25

* Số tù : 1538

* Địa chỉ : Cao Bằng, Hàng Hoài

* Mức án và tội danh : 5 năm tù cấm cố.
Can tội thoái hoá trong quân ngũ; có âm mưu chống lại nền an ninh của Nhà nước.

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh
 tỉnh Lạng Sơn.

Bản án ngày 15.12.1914

23. Cầm Văn Tu

* Tuổi : 41

* Số tù : 1920

* Địa chỉ : Hưng Hoá, Hương Hoá

* Mức án và tội danh : Phát lưu. *Can tội có liên hệ với bọn khởi loạn có vũ trang; giúp bọn này thực hiện ý đồ.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh
 tỉnh Sơn La.

Bản án số 2, ngày 2.8.1915

* Ghi chú : Bị giết ngày 4.10.1917 tại Đèo
 Nứa (Sơn Cốt).

Đã được nhận dạng

24. Trần Văn Ba (5)

* Tuổi : 32

* Số tù : 1099

* Địa chỉ : Hải Dương, Phù Tải

* Mức án và tội danh : 20 năm tù lao động
 công ích. *Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp
 Bắc Giang.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Tòa án số 155, ngày
 8.3.1910.

25. Nguyễn Văn Bán

* Tuổi : 57

* Số tù : 1436

* Địa chỉ : Bắc Giang, Trung Đình

* Mức án và tội danh : 5 năm tù lao động
 công ích. *Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án
 tỉnh Bắc Giang.

Bản án số 177, ngày 30.10.1913

* Ghi chú : Bị bắt lại tại Bắc Giang ngày
 7.9.1917.

26. Đỗ Văn Tạo

* Tuổi : 28

* Số tù : 1595

* Địa chỉ : Bắc Giang, Phượng Đậu

* Mức án và tội danh : 15 năm tù lao động
 công ích. *Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án
 tỉnh Bắc Giang.

Bản án số 41, ngày 8.7.1909

* Ghi chú : Bị giết ngày 14.10.1917 tại Lai
 Sơn.

27. Hà Văn Hậu

* Tước : Quản Hậu

* Tuổi : 51

* Số tù : 1121

* Địa chỉ : Bắc Giang, Thế Lộc

* Mức án và tội danh : 20 năm tù lao động
 công ích. *Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp
 Bắc Giang.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Tòa án, số 155,
 ngày 8.3.1910

28. Vũ Văn Ngự

* Tước : *Tổng Ngự*

* Tuổi : 35

* Số tù : 1120

* Địa chỉ : *Bắc Giang*, Lâm Giới

* Mức án và tội danh : *20 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910.

29. Nguyễn Văn Chi

* Tước : *Bá Chi*

* Tuổi : 25

* Số tù : 1107

* Địa chỉ : (không thấy ghi - DKQ)

* Mức án và tội danh : *20 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

30. Nguyễn Văn Trang

* Tước : *Phó Trang*

* Tuổi : 44

* Số tù : 1112

* Địa chỉ : *Bắc Giang*, Yên Thịnh

* Mức án và tội danh : *20 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

* Ghi chú : Bị giết tại *Bắc Giang* và đã được nhận dạng.

31. Lương Văn Lộc

* Tuổi : 26

* Số tù : 1108

* Địa chỉ : *Bắc Giang*, Thố Lộc

* Mức án và tội danh : *20 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

32. Nguyễn Văn Lâm

* Tuổi : 34

* Số tù : 1104

* Địa chỉ : *Bắc Giang*, Hữu Thượng

* Mức án và tội danh : *20 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

33. Dương Văn Ngọc

* Tuổi : 39

* Số tù : 1098

* Địa chỉ : *Bắc Giang*, Ngọc Thành

* Mức án và tội danh : *20 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

34. Nguyễn Văn Thìn

* Tuổi : 30

* Số tù : 1103

* Địa chỉ : *Bắc Giang*, Quất Cự

* Mức án và tội danh : *13 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

35. Phạm Văn Mai

* Tuổi : 21

* Số tù : 1101

* Địa chỉ : *Bắc Giang*, Làng Vẽ

* Mức án và tội danh : *13 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

-Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

36. Lý Văn Hai

* Tuổi : 18

* Số tù : 1128

* Địa chỉ : *Bắc Giang*, Thiên Ky

* Mức án và tội danh : *13 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

37. Hoàng Văn Hải

* Tuổi : 21

* Số tù : 1133

* Địa chỉ : *Bắc Giang*, Hữu Thượng

* Mức án và tội danh : *13 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

38. Trần Bá Cử

* Tước : *Tú Nghệ*

* Tuổi : 30

* Số tù : 1095

* Địa chỉ : *Nghệ An*, Đại Đồng

* Mức án và tội danh : *20 năm tù lao động công ích. Can tội làm giặc cướp.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án hỗn hợp *Bắc Giang*.

Bản án số 1, ngày 8.3.1910

Quyết định của Toà án, số 155, ngày 8.3.1910

39. Lê Bang

* Tước : *Cả So*

* Tuổi : 71

* Số tù : 2034

* Địa chỉ : *Quảng Ngãi*, thôn Mỹ Lộc

* Mức án và tội danh : *Phát lưu. Can tội âm mưu khởi loạn và âm mưu làm cuộc khởi loạn lớn*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án tỉnh *Quảng Ngãi*.

Bản án ngày 8.5.1916

* Ghi chú : Bị bắt lại ngày 7.9.1917

40. Nguyễn Xáng

* Tuổi : 26

* Số tù : 2031

* Địa chỉ : *Quảng Ngãi*, Trung Sơn

* Mức án và tội danh : *Phát lưu. Can tội âm mưu khởi loạn và âm mưu làm cuộc khởi loạn lớn.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án tỉnh *Quảng Ngãi*.

Bản án ngày 8.5.1916

41. Lê Chính

* Tuổi : 18

* Số tù : 1985

* Địa chỉ : *Quảng Ngãi*, Trung Sơn

* Mức án và tội danh : *Phát lưu. Can tội âm mưu khởi loạn và âm mưu làm cuộc khởi loạn lớn*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án tỉnh *Quảng Ngãi*.

Bản án ngày 8.5.1916

42. Lê Lua

* Tuổi : 17

* Số tù : 1987

* Địa chỉ : *Quảng Ngãi*, thôn Lê Thuy

* Mức án và tội danh : *Phát lưu. Can tội âm mưu khởi loạn và âm mưu làm cuộc khởi-loạn lớn.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án tỉnh *Quảng Ngãi*.

Bản án ngày 8.5.1916

43. Bùi Nhựt

* Tuổi : 45

* Số tù : 1990

* Địa chỉ : *Quảng Ngãi*, thôn Thanh Hà

* Mức án và tội danh : *Phát lưu. Can tội âm mưu khởi loạn và âm mưu làm cuộc khởi loạn lớn.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án tỉnh *Quảng Ngãi*.

Bản án ngày 21.5.1916

44. Châu Dịch

* Tuổi : 18

* Số tù : 1992

* Địa chỉ : *Quảng Ngãi*, Trung Sơn

* Mức án và tội danh : *Phát lưu. Can tội âm mưu khởi loạn và âm mưu làm cuộc khởi loạn lớn.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án tỉnh *Quảng Ngãi*.

Bản án xét xử ngày 21.5.1916

* Ghi chú : Bị bắt lại ngày 9.9.1917

45. Lê Diễn

* Tuổi : 49

* Số tù : 1994

* Địa chỉ : *Quảng Ngãi*, trại Trâu Nhai

* Mức án và tội danh : *Phát lưu. Can tội âm mưu khởi loạn và âm mưu làm cuộc khởi loạn lớn.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà Nam án tỉnh *Quảng Ngãi*.

Bản án xét xử ngày 22.5.1916

46. Trương Sy

* Tuổi : 39

* Số tù : 1908

* Địa chỉ : *Quảng Ngãi*, Hà Môn

* Mức án và tội danh : *5 năm đờ dịch. Can tội khởi loạn.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án Đại hình Hà Nội.

Quyết định của Toà án, số 4, ngày 13.9.1913

* Ghi chú : Bị bắt lại ngày 7.9.1917

47. Trương Tác

* Tuổi : 52

* Số tù : 1909

* Địa chỉ : *Quảng Ngãi*, Hà Môn

* Mức án và tội danh : *8 năm đờ dịch. Can tội khởi loạn.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án Đại hình Hà Nội.

Quyết định của Toà án, số 4, ngày 13.9.1913

* Ghi chú : Bị bắt lại ngày 7.9.1917

48. Trần Văn Sách

* Tuổi : 21

* Số tù : 1616

* Địa chỉ : *Yên Bái*, Thuý Quang

* Mức án và tội danh : *10 năm tù cầm cố, 5 năm quản thúc. Can tội tham gia vào vụ triệt phá làng mạc.*

* Cơ quan xét xử, tuyên án : Toà án binh tỉnh *Yên Bái*.

Bản án số 13, ngày 20.3.1915

Ngoài 48 người kể trên trong tổng số 215 người (6) thuộc danh sách được gọi là " Danh sách tù phạm vượt ngục Thái Nguyên ngày 30.8.1917" (Liste des prisonniers évadés du Pénitencier de Thai Nguyên à la date du 30 Août 1917), thì số người còn lại là 167 người đều đã bị xét xử tại một trong các Toà án sau: toà Nam án, toà Thượng Thẩm, toà Đại hình Hà Nội và toà Tiểu hình Hà Nội. Tội danh của 167 người này được xác định trong số các tội danh dưới đây:

- Không trả nợ, quyt nợ; ăn cắp, ăn cắp chuyên nghiệp; sử dụng Thẻ giả; man trá trong giấy tờ mua bán; mưu giết người; lạm thu thuế khoá; tái phạm đảo ngũ; lạm dụng lòng tin của người khác; gây gỗ trước; giết người cướp của; làm tổn hại đến quần áo, trang phục của Nhà nước; đe dọa giết người; vượt ngục và trộm cắp; cố tình giết người; du đãng chuyên nghiệp; ăn cắp chuyên nghiệp và có ý đồ giết người; có hành vi xúc phạm đến bề dè, và trộm cắp; biển thủ vốn; ăn cắp có vũ khí; ăn cắp công khai giữa ban ngày; ăn cắp và có hành động gây thương tích cho người khác; giết vợ; đánh người đến tử thương; vi phạm mỏ mỏ; làm hàng giả; lạm dụng lòng tin của người để pha trộn đồng vào các đồ vật bằng vàng, bạc.

Xem xét danh sách 48 người kể trên, chúng tôi tạm rút ra một số nhận xét dưới đây:

* *Về tuổi đời*: người *ít tuổi nhất* : 17 tuổi (Lê Lua, số thứ tự 42), người *Quảng Ngãi*; người *cao tuổi nhất* : 71 tuổi (Lê Bang tức Cả So, số thứ tự 39), cũng người *Quảng Ngãi* - 4 người có tuổi đời *dưới 20 tuổi*; 17 người có tuổi đời *từ trên 20 tuổi đến dưới 30 tuổi*; 16 người có tuổi đời *từ trên 30 tuổi đến dưới 40 tuổi*; 6 người có tuổi đời *từ trên 40 tuổi đến dưới 50 tuổi*; 4 người có tuổi đời *từ trên 50 tuổi đến dưới 60 tuổi*; 1 người *trên 70 tuổi*.

* *Về nguyên quán*: 48 người thuộc 13 tỉnh Bắc Kỳ (trong đó Hưng Hoá và Phú Thọ chỉ tính là một tỉnh), và 2 tỉnh Trung Kỳ. Bắc Giang có 12 người, xếp thứ nhất. *Quảng Ngãi*, có 9 người xếp thứ nhì. *Phú Thọ* (kể cả Hưng Hoá) có 5 người, xếp thứ ba. *Bắc Ninh* có 4 người, xếp thứ tư. *Phúc Yên* có 3 người, xếp thứ năm. Các tỉnh: *Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định*, mỗi tỉnh có 2 người, đều xếp thứ sáu. Các tỉnh: *Hải Dương, Hải Ninh, Cao Bằng, Yên Bái, Sơn La và Nghệ An*, mỗi tỉnh có 1 người, đều xếp thứ bảy. Còn một người trong tư liệu này không thấy ghi

nguyên quán, song bị xét xử tại tỉnh Bắc Giang: đó là Nguyễn Văn Chỉ, tức Bá Chi, số thứ tự 29 bên trên

*** Về thời điểm "lĩnh án" cuối cùng, trước khi đến Nhà tù Thái Nguyên :**

Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên nổ ra vào *đêm 30 rạng ngày 31.8.1917*. Khi xảy ra sự kiện này, thì 48 người trong danh sách trên đều đang bị giam tại Nhà tù tỉnh lỵ Thái Nguyên. Những người này đã bị giải đến Nhà tù Thái Nguyên chính xác vào ngày tháng nào, chúng tôi chưa có đủ tư liệu cụ thể. Tuy nhiên dựa vào *ngày tháng thành án* của từng người, chúng ta có thể xác định được một cách tương đối là: ngày bị đưa đến giam tại Thái Nguyên của họ chỉ có thể là *sau ngày tháng thành án* của mỗi người:

- Năm 1917 có 3 vụ xét xử và quy án. Trong đó vụ *Hồi Xuân, tức Nguyễn Gia Cầu (Số 2* trong Danh sách trên) (7) là vụ xét xử cuối cùng, vào ngày 15.3.1917, tức 5 tháng rưỡi trước Khởi nghĩa Thái Nguyên. Trước đó là Hai Hoà, tức Ba Mòn (Số 6) và Lý Văn Nuong (Số 20).

- Năm 1916 có 14 vụ xét xử và quy án. Vụ xét xử cuối cùng trong năm là vụ Nguyễn Văn Giura (Số 5) vào ngày 15.12.1916. Trước đó là các vụ: Ba Con, tức Ba Nho, tức Phạm Ngọc Cẩn, tức Phạm Thạch Lâm Anh (Số 3); vụ Vũ Khả Khuyển, tức Vũ Sĩ Lập, tức Vũ Chi (Số 4); vụ Lê Bang, tức Cã So (Số 39); vụ Nguyễn Xáng (Số 40); vụ Lê Chính (Số 41); vụ Lê Lua (Số 42); vụ Bùi Nhược (Số 43); vụ Châu Dịch (Số 44); vụ Lê Diển (Số 45); vụ Diêu Doan Cung, tức Lương Thúc (Số 15); vụ Hà Hoàng Phàm, tức Lý Nam, tức Cai Thệ (Số 16); vụ Vi Văn Tuyên, tức Lý Duyệt, tức Tiến Đức (Số 17); vụ Đặng Ngọc Vỹ, tức Mỹ Ngọc (Số 18).

- Năm 1915 có 5 vụ xét xử và quy án. Vụ xét xử cuối cùng trong năm này là vụ Dương Văn Hôm (Số 21) và vụ Cầm Văn Tu (Số 23) vào ngày

2.8.1915. Trước đó là vụ Nguyễn Văn Thông (Số 11); vụ Trần Văn Sách (Số 48); và vụ Lương Ngọc Quyến, tức Lương Lập Nham, tức Lương Kỳ Đình (Số 1).

- Năm 1914 có 2 vụ xét xử và quy án. Vụ xét xử cuối cùng là vụ Hà Văn Văn (Số 22) vào ngày 15.12.1914. Trước đó là vụ Dương Văn Mậu, tức Khiêm (Số 7).

- Năm 1913 có 3 vụ xét xử và quy án. Vụ xét xử cuối cùng là vụ Nguyễn Văn Bân (Số 25) vào ngày 30.10.1913. Trước đó là vụ Trương Sy (Số 46) và vụ Trương Tắc (Số 47).

- Năm 1910 có 20 vụ xét xử và quy án. Vụ xét xử cuối cùng là vụ Đào Văn Thứ (Số 10), ngày 28.11.1910. Vụ trước đó diễn ra ngày 8.3.1910, xét xử 19 người sau : Đào Văn Hùng (Số 8), Nguyễn Văn Sồi (Số 9), Hà Văn Tý (Số 12), Nguyễn Văn Lượng (Số 13), Nguyễn Văn Ba, tức Đội Ba (Số 14), Hoàng Văn Gạch (Số 19), Trần Văn Ba (Số 24), Hà Văn Hậu, tức Quản Hậu (Số 27), Vũ Văn Ngự, tức Tổng Ngự (Số 28), Nguyễn Văn Chỉ, tức Bá Chi (Số 29), Nguyễn Văn Trang, tức Phó Trang (Số 30), Lương Văn Lộc (Số 31), Nguyễn Văn Lâm (Số 32), Dương Văn Ngọc (Số 33), Nguyễn Văn Thìn (Số 34), Phạm Văn Mai (Số 35), Lý Văn Hai (Số 36), Hoàng Văn Hải (Số 37), Trần Bá Cử, tức Tú Nghệ (Số 38).

- Năm 1909 có 1 vụ xét xử và quy án là vụ Đỗ Văn Tạo (Số 26), xét xử ngày 8-7- 1909.

*** Về "tội danh" :**

Xét về "tội danh" của toàn bộ 215 tù nhân bị giam cầm ở Nhà tù Thái Nguyên trước khi cuộc Khởi nghĩa bùng nổ, chúng tôi có thể khẳng định rằng : *chỉ ít cũng có 48 tù chính trị* như Danh sách chúng tôi đã trình bày ở trên. Nếu như kết hợp xem xét mục "Tội danh", mục "Địa chỉ", tức nguyên quán của từng người, với mục "Cơ quan xét xử ...", chúng ta lại có thể dễ dàng nhận thấy rằng 48 tù chính trị này đều là những người

đã từng tham gia phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp của nghĩa quân Đền Thám, hoặc phong trào vận động khởi nghĩa của tổ chức Việt Nam Quang Phục Hội ở miền nam Trung Kỳ hồi đầu tháng 5-1916. "Tội danh" mà Tòa án thực dân gán cho một số người là "giặc cướp" (pirate, piraterie), thì thực chất đó là những "nghĩa quân". Bởi vậy 48 tù chính trị này ở các mức độ có thể khác nhau vừa là động lực, vừa là chất men tạo nên cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên hồi cuối tháng 8 năm 1917.

Điểm cuối cùng cần lưu ý thêm là : tại khoá họp thường kỳ vào giữa năm 1916 của Hội đồng Chính phủ Đông Dương, khi đề cập đến vấn đề nhà tù ở Bắc Kỳ, bọn thực dân đã nhận định rằng hiện nay Nhà tù Thái Nguyên chưa xây dựng xong, cần phải tập trung, khẩn trương xây dựng cho chắc chắn, bổ sung thêm nhân viên cho Nhà tù này, khiến cho Nhà tù Thái Nguyên ở Bắc Kỳ cũng phải tương tự như Nhà tù Côn Đảo ở Nam Kỳ. Chúng coi đây là một nhiệm vụ cấp bách, phải hoàn thành sớm để có nơi giam giữ các tù phạm nguy hiểm cho nền an ninh của chúng.

II. GIAI ĐOẠN ĐẦU CỦA KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN NĂM 1917 : "THÁI NGUYÊN ĐỘC LẬP"

Cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt ở Trại lính khố xanh đóng tại tỉnh lỵ tỉnh Thái Nguyên đã nổ ra vào đêm ngày 30 rạng ngày 31 tháng 8 năm 1917.

Tư liệu lưu trữ cho biết những người lãnh đạo cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên trong hàng ngũ binh sĩ người Việt là Đội Nhất Trịnh Văn Cán (xem số 1, bảng Danh sách kể trên), Đội Nhất Dương Văn Giá (số 2), Đội Nhất thơ lại Phạm Văn Trường (số 3), Cai Nhất Dương Đình Xuyên (số 9). Về phía tù nhân, có Lương Ngọc Quyến (xem bảng Danh sách tù nhân kể trên, số 1), Nguyễn Gia Cầu (số 2), Ba Nho (số 3), Bá

Chi (số 29) mà nhiều tài liệu gọi là Ba Chi - một trong số các thủ lĩnh của nghĩa quân Đền Thám.

Binh lính đã nổi dậy từ trong doanh trại; đã giết Giám binh Nôen (Noel), Phó quản Lập, và một viên Đội trực ban trong tuần (8). Sau khi điều tra, thực dân Pháp đã xác định được người giết và bắt thủ cấp của Giám binh Nôen là 2 binh Nhì : một là Nông Văn Chấm, người Thái Nguyên, số lính 1135 (số 72, bảng Danh sách kể trên); và người thứ hai tên là Ba, người Hà Đông, số lính 1306 (số 110). Ngày 24-9- 1917, Ba đã bị giặc bắt và xử bắn tại Phúc Yên (9).

Lúc đó hầu hết binh lính đều hưởng ứng cuộc khởi nghĩa này, chỉ có khoảng 7 - 8 người ngoan cố chống đối lại đều bị nghĩa binh xử chém tại chỗ. Sau đó nghĩa binh gồm khoảng gần 140 người đã chia ra thành nhiều tốp để tiến về Nhà tù Thái Nguyên giải phóng cho tù nhân nhằm tăng cường lực lượng và tiến hành đánh chiếm nhiều đồn gác rải rác chốt quanh tỉnh lỵ. Trước khi xuất phát, 4 thủ lĩnh của binh sĩ đã tập họp toàn bộ binh lính tại sân trại và tuyên bố, kêu gọi mọi người sát cánh cùng nhau chiến đấu để "giành lại Nước Nam" (à la conquête du Royaume d'Annam).

Mũi tiến công vào Nhà tù tỉnh lỵ Thái Nguyên do Đội Nhất Dương Văn Giá chỉ huy (10). Khi cánh cửa Nhà tù bị phá tung, vợ chồng Giám ngục Lơ (Loew), người Pháp, bị giết ngay tức khắc. Theo lời của nhân chứng Hoang Van Dau trong buổi bị hỏi cung rất lâu ngày 19.10.1917 do Công sứ Rôtali (Rotali) thực hiện sau này thì : khi cánh cửa Nhà tù vừa mở, Đội Giá đã xuất hiện ngay và tuyên bố : "Chúng tôi quyết giành lại đất nước, chúng tôi đã giết vài kẻ độc ác, các anh phải nghe theo chúng tôi, bằng không cũng sẽ bị giết chết"; còn "Ba Quyên, được những người lính kiêng trên tay, đã diễn thuyết về lòng ái quốc và dậy binh sĩ cách đào hầm hào.. Họ (tức Ba Quyên và các viên Đội -

nguyên văn tư liệu) - đã bàn kín với nhau về việc viết thư đề nghị Lương Tam Kỳ tăng viện; nhưng họ không nhận được thư hồi âm"(11).

Cánh quân của Đội Giá đã lưu lại ở Nhà tù Thái Nguyên này khoảng nửa giờ, kể từ khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Sau đó toàn bộ số tù nhân được giải phóng đã được nghĩa binh đưa về doanh trại thay quần áo và trang bị vũ khí cho họ(12).

Một tốp nghĩa binh khác gồm 5 lính khố xanh đã tiến đến *Trạm bưu điện Thái Nguyên* để tịch thu các máy móc truyền tin nhằm cắt đứt mọi thông tin liên lạc của quân địch. Lúc đó là vào khoảng *11 giờ rưỡi đêm ngày 30 rạng ngày 31 tháng 8 năm 1917*(13).

Cho tới chiều tối ngày *31- 8-1917* nghĩa binh mới tiến hành tịch thu tài sản ở *Kho bạc* và tại các nhà mà chủ nhân là người Pháp đã bỏ chạy. Tại *Kho bạc*, nghĩa binh đã thu được tổng cộng 71.000 đồng Đông Dương các loại, vừa tiền giấy, vừa tiền kim loại. Tư liệu lưu trữ còn cho biết rằng : cho tới 5 giờ sáng ngày *31-8-1917*, nghĩa quân chưa bộc lộ biểu hiện gì là muốn tấn công *Kho bạc* cả, họ chỉ mãi lo trang bị vũ khí, chỉnh đốn đội ngũ tại doanh trại lính khố xanh mà thôi. Trong khi đó nhân viên giữ *Kho bạc* chỉ mới nghe tiếng súng nổ đầu tiên trong đêm đã cuống quýt - khoảng sau 15 phút - chuẩn sang lánh nạn tại doanh trại quân Pháp đóng gần đấy. Trong trại lính Pháp lúc này có 60 người và hai cỗ súng máy, đặt dưới sự chỉ huy của một viên Trung úy. Trại lính Pháp chỉ cách Nhà tù chưa đầy 200 mét. Và muốn đến Nhà tù phải đi qua cửa *Kho bạc*. Còn *Kho bạc* chỉ cách Nhà tù 50 mét. Quân Pháp thúc thủ trong trại. Nghĩa quân tự do đi lại và làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên(14). Đến đúng *6 giờ sáng ngày 4.9.1917*, nghĩa quân bước vào trận chiến đấu quyết liệt với viện binh của địch từ hai mũi Đông, Tây tiến công vào tỉnh lỵ; và quân địch

từ trung tâm tỉnh lỵ đánh ra. Đến trưa ngày *5.9.1917*, nghĩa quân rút khỏi tỉnh lỵ để tiếp tục chiến đấu(15).

* *
*

Về phía thực dân Pháp, mãi đến *2 giờ 30 sáng ngày 31- 8-1917* Quyền Thống sứ Bắc Kỳ Lơ Ganlăng (Le Gallen) mới nhận được tin báo tỉnh lỵ Thái Nguyên có binh biến, *Bưu điện Thái Nguyên đã bị tấn công từ hồi 23 giờ 30 đêm 30 rạng ngày 31 - 8 - 1917*. Tuy máy móc truyền tin của Bưu điện Thái Nguyên đã bị nghĩa quân lấy đi, nhưng viên điện tín viên đã sử dụng một loại máy cũ để truyền một bức điện của viên sĩ quan chỉ huy lực lượng quân đội tại Thái Nguyên về Hà Nội cho viên Tướng Tư lệnh tối cao Bắc Kỳ để báo tin binh lính ở trại lính khố xanh tại tỉnh lỵ và tù nhân ở Nhà tù Thái Nguyên đã nổi dậy. Tin khẩn cấp trên đây là do Giám đốc Sở Bưu điện Hà Nội báo cáo cho Quyền Thống sứ Bắc Kỳ biết.

Ngay sau khi nhận được tin cấp báo này, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ Lơ Ganlăng đã : một mặt, ra lệnh báo động khẩn cấp cho toàn bộ các đồn bốt ở xung quanh tỉnh lỵ Thái Nguyên, đặc biệt là đồn Chợ Chu - nơi có mặt viên tướng đầu thú Lương Tam Kỳ biết; ra lệnh động viên lực lượng dân dũng (partisan) trong toàn tỉnh, vũ trang cho bọn này và bố trí chúng đóng chốt trên các nẻo đường tiến về Hà Nội; mặt khác, trực tiếp gọi điện thoại, khoảng *4 giờ sáng ngày 31.8.1917* cho Công sứ Thái Nguyên Đác lơ (Darles) lúc đó đang nghỉ phép tại Đồ Sơn với gia đình, và hạ lệnh cho Đác lơ về ngay Thái Nguyên. Sau khi gọi điện, lập tức Lơ Ganlăng đi xe ô tô riêng xuống ngay Hải Phòng để đón Đác lơ. Nhưng đến Phú Thuy thì hai bên gặp nhau và cùng quay xe ngược lên Thái Nguyên. Tối Đa Phúc, hai tên này lại gặp ngay tên Tướng Tư lệnh tối cao quân đội Bắc Kỳ cũng đang trên

đường tiến về Thái Nguyên. Cả ba tên : Lơ Ganlăng, tướng Misa và Đác-lơ lập tức tiếp tục hành trình tiến về Thái Nguyên và dừng chân tại một địa điểm cách Thái Nguyên 3 km để thị sát và bàn định kế hoạch hành động. Chúng đã nhanh chóng quyết định và thực hiện ngay :

- Công sứ Đác-lơ chốt lại Thái Nguyên cùng với lực lượng của hắn gồm hai viên Giám binh là Penlogrini (Pellegrini) và Máctini (Martini) và 40 lính khố xanh đã được chuyển tới bằng ô tô, và đã được huy động từ hai tỉnh Hà Nội, Bắc Giang tới. Đêm 31 - 8 - 1917, lực lượng này đã áp sát dân tỉnh lỵ Thái Nguyên, chỉ còn cách tỉnh lỵ khoảng 2 km và trú tại nhà điền chủ đồn điền Gia Sàng, cách hầm hào của nghĩa quân đào dọc theo hai bên đường cái Hà Nội - Thái Nguyên 500 mét.

Lơ Ganlăng và tướng Misa, ngày chiều 31-8-1917 đã quay về Đáp Cầu để hội đàm cùng với viên sĩ quan tư lệnh Đáp Cầu vào đêm 31.8.1917, rạng ngày 1.9.1917. Kết quả của cuộc hội đàm này là ngay trong đêm đó, 15 xe cơ giới đã được huy động khẩn cấp trong toàn tỉnh (Bắc Ninh) để chuyển phân đội súng máy (section de mitrailleuse) xuất kích tới Gia Sàng, một trung đội (compagnie) lính Âu trang bị lựu đạn và một phân đội pháo quá sơn 80 ly (section de 80 de montagne) cũng đã xuất phát từ Đáp Cầu và tới Gia Sàng ngày 1 - 9 - 1917.

Ngày 2.9.1917, hồi 6 giờ sáng, trận giao chiến đầu tiên giữa nghĩa quân với viện binh của địch đã diễn ra tại cửa ngõ tỉnh lỵ Thái Nguyên. Một trung đội bộ binh của địch, dưới sự chỉ huy của Đại úy Pâyru (Peyroux), có pháo binh yểm trợ đã tấn công vào quả đồi nằm ở phía bên trái tuyến đường cái từ Hà Nội lên Thái Nguyên. Nghĩa quân từ trên đồi đã chống cự vô cùng quyết liệt, sau đó rút lui. Trận mở màn này đã khiến cho quân địch chững lại và thấy cần phải tập trung lực lượng mạnh để "đánh mạnh, thắng

nhANH (frapper vite et fort). Bởi vậy chúng lại chờ thêm viện binh.

10 giờ sáng ngày 2.9.1917, Quan Tư Bécgiê (Lieutenant - Colonel Berger) tới Gia Sàng để thống lĩnh quyền chỉ huy chiến dịch. Cả ngày 2 và 3 - 9 - 1917, quân địch đã được tăng cường thêm một lực lượng đáng kể như sau :

120 lính Âu; một phân đội pháo quá sơn (súng cối) 80 ly nữa; 15 lính công binh; 150 lính nguy.

Tất cả lực lượng quân địch hiện có tại Gia Sàng ở thời điểm chiều tối ngày 3.9.1917 đều đã sẵn sàng chuẩn bị khởi sự vào sáng ngày 4.9.1917, theo kế hoạch đã được ấn định của Quan Tư Bécgiê.

Song vào hồi 23 giờ đêm ngày 3 rạng ngày 4 - 9 - 1917, nghĩa quân đã bất ngờ mở một đợt tấn công mạnh thẳng vào khu chỉ huy của địch ở Gia Sàng. Trận tập kích này kéo dài tới 3 giờ sáng ngày 4. 9.1917 thì nghĩa quân rút lui. Trong trận này nghĩa quân đã giết và chặt đầu Giám binh Máctini.

6 giờ sáng ngày 4.9. 1917, quân địch mới mở chiến dịch tấn công quy mô vào trung tâm tỉnh lỵ Thái Nguyên, như trên đã đề cập (16) .

Từ đây nghĩa quân Thái Nguyên phải đương đầu với một lực lượng lớn của địch gồm nhiều binh chủng : bộ binh, pháo binh, công binh, cơ giới v.v... và đã được đặt dưới sự chỉ huy tối cao của giới cầm quyền quân sự, có sự hỗ trợ tích cực của giới cầm quyền dân sự. Chiến trường lúc này không còn bó hẹp trong tỉnh lỵ nữa, mà đã lan rộng ra toàn địa bàn tỉnh Thái Nguyên, rồi Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây, Bắc Giang, và cuối cùng lại quay trở lại địa bàn Thái Nguyên, với trận chiến đấu quyết liệt cuối cùng tại Núi Pháo vào ngày 10.1.1918, ngày kết thúc bi hùng của cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên do Đội Cận lãnh đạo (17) .

Như vậy là nếu tính từ đêm 30 rạng ngày 31 - 8 - 1917 khi cuộc khởi nghĩa bắt đầu bùng nổ, đến hết ngày 10.1.1918 khi cuộc khởi nghĩa bị thực dân Pháp dập tắt, thì cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên đã tồn tại được 4 tháng 11 ngày. Trong khoảng thời gian đó, nghĩa quân đã thực sự làm chủ tỉnh lỵ Thái Nguyên được đúng 5 ngày đêm rưỡi (5 ngày rưỡi - 5 đêm rưỡi), tức 132 giờ, tính tới trưa ngày 5.9.1917.

Tuy thời gian đó có ngắn ngủi, nhưng người dân Thái Nguyên lúc đó đã được hưởng cái vinh dự chan chứa cảm xúc là được chiêm ngưỡng lá cờ 5 sao với bốn chữ lớn "Nam Bình Phục Quốc"; tận mắt được đọc, hoặc tận tai được nghe lời Tuyên ngôn "Thái Nguyên độc lập" vừa thiết tha, vừa hùng tráng, kiên quyết của thủ lĩnh Đội Cấn; được đọc 7 chữ "Đại Hùng Đế quốc năm thứ nhất" ngay trên dòng mở đầu của bản Tuyên ngôn này (18). Bản Tuyên ngôn này đồng thời cũng là Hịch kêu gọi toàn thể mọi người có tinh thần tự do và độc lập hãy hợp nhau lại thành "những đạo quân đi giải phóng đất nước", mà "bắt đầu từ tỉnh Thái Nguyên"; kêu gọi mọi người "nổi dậy đánh đổ quân thù", trong "trận chiến đấu cho độc lập, tự do".

Trên đây chúng tôi mới chỉ dừng lại ở thời gian đầu của cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên, tức là từ đêm 30 rạng ngày 31 - 8 - 1917 cho tới trưa ngày 5 - 9 - 1917, khi nghĩa quân rút khỏi tỉnh lỵ. Vì chưa đề cập tới toàn bộ diễn biến của cuộc khởi nghĩa cho đến phút chót, nên chúng tôi cũng chưa đề cập đến lý thuyết quân sự, chiến lược, chiến thuật của cả đôi bên tham chiến : nghĩa quân và quân địch. Tuy nhiên chúng tôi chỉ xin đề xuất một nhận định mà bấy lâu nay dường như không mấy ai lưu ý một cách thoả đáng. Đó là vụ đánh chiếm nhà Bưu điện tại tỉnh lỵ Thái Nguyên. Vụ đánh chiếm này đã không được triệt để. Dường như nghĩa quân còn chưa nhận thức được đây đủ tầm quan trọng của Bưu điện, do đó

đã không cử người đóng chiếm, quản lý và sử dụng khi cần thiết. Bởi vậy cái hệ thống "giao thông huyết mạch vô hình" này đã không những không bị vô hiệu hoá triệt để, mà còn gây ra tính chủ quan cho nghĩa quân. Nghĩa quân không biết rằng - như tư liệu đã dẫn bên trên - chỉ sau 3 giờ họ làm chủ tỉnh hình thì tỉnh lỵ đã bị bao vây bí mật bởi các đồn bốt xung quanh tỉnh lỵ ngay từ giờ phút đó để chờ viện binh, trong đánh ra, ngoài đánh vào của kẻ địch. Sự im ắng của trại lính Pháp tại tỉnh lỵ, cách Nhà tù có 200 mét, trong mấy ngày; sự biệt vô âm tín của Lương Tam Kỳ, v.v... là những minh chứng cụ thể. Thêm vào đó, nếu dõi theo sự phản ứng hết sức khẩn trương của giới cầm quyền thực dân ngay sau khi được tin có binh biến như trên đã trình bày, thì có thể khẳng định rằng : *Cái kết quả nửa vời của việc tấn công nhà Bưu điện tỉnh lỵ đã là cái mầm mống thất bại không thể tránh được của cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917*, mặc dù tinh thần của nghĩa quân rất đáng trân trọng.

III. VỀ "CÁI CHẾT CỦA ĐỘI CẤN"

Khởi nghĩa Thái Nguyên đã thất bại sau 4 tháng 11 ngày chiến đấu kiên cường của binh lính, tù phạm và nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cùng với nghĩa quân và nhân dân ở các tỉnh bạn - những nơi đã diễn ra chiến dịch đàn áp của thực dân Pháp.

Lực lượng nghĩa quân đã hao mòn dần theo tháng năm chiến đấu : người thì *hy sinh tại trận tiền*; người thì *bị bắt rồi bị xử tử ngay*; người thì bị *giặc bắt giam vào nhà tù để đợi ngày ra xét xử*; người thì *bị chết sau khi đã bị giam lại* vì bệnh tật hoành hành; người thì bị *túng thế quá, buộc phải ra đầu thú*; người thì *thoát khỏi vòng vây rập của địch đã gia nhập các nhóm nghĩa binh bí mật khác để chờ thời*. Một số ít người tuy vẫn tiếp tục chiến đấu trong rừng sâu, nhưng vì thấy đại sự không thành nên đã tự sát, để lại tiếng thơm muôn thuở trong lòng dân và cả trên các

trang sử sách của dân tộc Việt Nam chúng ta. Trong số này có "Đại Đò đốc họ Trịnh", tức Trịnh Văn Cấn, tức "Đội Cấn"-Viên đội Nhất trong Trại lính khố xanh ở tỉnh lỵ Thái Nguyên, người Đội Nhất mang "số lính 71".

Về "cái chết" của *Đội Cấn*, do trước đây chưa có đủ tài liệu nên chúng tôi đã cho rằng : *Đội Cấn* đã tự sát trong trận chiến đấu ác liệt cuối cùng để bảo vệ căn cứ Núi Pháo, ngày 10 - 1 - 1918 (19). Điều này không hoàn toàn chính xác. Đúng là quân Pháp đã mở đợt tấn công cuối cùng ngày 10.1.1918 vào căn cứ Núi Pháo của nghĩa quân; nhưng *Đội Cấn không phải đã tự sát ngày 10.1.1918*.

Qua những tư liệu lưu trữ mà chúng tôi mới thu thập được đã cho biết thêm một số chi tiết có liên quan tới sự hy sinh của *Đội Cấn* như sau :

* Hồi 10 giờ sáng ngày 11 .1.1918, nghĩa là ngay sau ngày quân Pháp tấn công lần cuối cùng vào Núi Pháo, Công sứ tỉnh Vĩnh Yên là Quilière (Culliéret) đã dẫn một người tên là Sỹ tới Thái Nguyên để gặp Đại tá Maya (Colonel Maillard) - Tổng chỉ huy chiến dịch đàn áp cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên. Qua điều tra, xét hỏi thì được biết Nguyễn Văn Sỹ, người làng Hoàng Xá Hạ, huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên. Thông qua bố của Sỹ và Cha cố nhà thờ Hoa Loan, gần Hoàng Xá Hạ, nên chiều ngày 9.1.1918 Nguyễn Văn Sỹ đã tới đầu thú tại Tòa Công sứ Vĩnh Yên.

Nguyễn Văn Sỹ khai: ngày 18.9.1917 khi *Đội Cấn* dẫn quân qua làng Hoàng Xá Hạ ; *Đội Cấn* đã hạ lệnh chặt đầu người anh của Sỹ lúc đó đang làm Xã đoàn của làng. Bởi vậy Sỹ đã ôm hận trả thù cho anh nên ngay lúc đó Sỹ đã tình nguyện gia nhập đội quân của *Đội Cấn* để chờ cơ hội thuận lợi thực hiện ý đồ này.

Vào một đêm trong khu rừng Núi Pháo, xung quanh *Đội Cấn* chỉ còn lại có 4 người . Nguyễn Văn Sỹ cho biết 4 người đó là: bản thân

Sỹ; một người tên là Nho, tù phạm trước đây(20); một người tên là *Tục mang số lính 1134*, là Cai lính khố xanh trước đây(21); một người mang *số lính 1327*, nguyên là *Đội lính khố xanh trước đây(22)* . Đêm đó, *Đội Cấn* nằm ngủ chập chờn cách Sỹ khoảng 3 mét. Sỹ đã dùng khẩu "mútcotông" (mousqueton) của hắn để hạ sát *Đội Cấn* bằng hai viên đạn, bắn cách nhau mấy giây. Sau phát thứ nhất, Sỹ thấy *Đội Cấn* nhồm dậy, vớ lấy súng ngắn của ông và bắn một phát đạn. Thấy vậy Sỹ nổ phát súng thứ hai, và *Đội Cấn* đã ngã xuống, bất động. Nghe súng nổ, 3 người kia đang nằm cạnh *Đội Cấn* đã vùng dậy chạy trốn, bỏ lại 3 khẩu súng "mútcotông". Lúc Sỹ hành động là vào khoảng 21 giờ ngày 5.1.1918. Sỹ đào một cái huyệt, lấy chiếc chân của *Đội Cấn* để cuốn xác *Đội Cấn* lại rồi đặt xuống huyệt chôn cùng với 3 khẩu súng "mútcotông" của 3 người kia để lại. Sau đó Sỹ tìm đường xuống núi và sáng ngày 6.1.1918 tới Cù Vân.

* Về phía chính quyền thực dân thì chỉ sau 30 phút nắm bắt sơ bộ tình hình, chúng đã triển khai ngay kế hoạch xác minh lời khai của Nguyễn Văn Sỹ. Đại úy Xalen (Capitaine Salel) được giao cho nhiệm vụ này.

Đúng 10 giờ 30 ngày 11.1.1918, đoàn xe xuất phát từ Thái Nguyên . Đoàn gồm : Đại úy Salen, Công sứ Thái Nguyên Pulanh (Poulin), Công sứ Vĩnh Yên Quynlière (Culliéret). Ngoài ra còn có: Nguyễn văn Sỹ dẫn đường, và Phạm Văn Trường (*Đội thơ lại* đã ra đầu thú ngày 22.12.1917) có nhiệm vụ nhận dạng tại chỗ xem có đúng là xác của *Đội Cấn* không.

Đến Cù Vân, Xalen lấy thêm người gồm: 15 lính khố xanh do Chánh quản Ângđreani (Adjutant-chef Andréani) chỉ huy; 8 phu mang theo cuốc, xẻng, chiếu; viên Lý trưởng sở tại; tên dẫn đường cho quân Pháp vào Núi Pháo trong trận tấn công ngày 21.12.1917. Khi đi qua chiến

địa diễn ra ngày 21.12.1917, mọi người còn thấy 3 xác nghĩa quân tử trận từ ngày hôm đó. Từ đây, sau gần một giờ lườn rừng, vượt dốc rất vất vả, mọi người tới một khu đất rộng khoảng 2 mét vuông, có màu đất mới bị xói. Việc khai quật đã được tiến hành. Đoàn đi xác minh đã ghi nhận rằng : huyết được đào rất đẹp; thi thể được bó trong một tấm chăn một cách hết sức cẩn thận; người chết mặc chiếc quần ka ki dài, một áo vét kaki mặc bên trong, còn bên ngoài là một chiếc áo vét khác màu xanh chàm; đầu đội chiếc mũ phớt màu đen; tay phải còn nắm chặt khẩu súng ngắn tự động (Revolver automatique), vỏ đạn còn mắc trong ổ chưa ra hẳn ngoài. Ngoài ra, trên thi thể còn có dấu vết của hai vết thương : một vết thương ở cẳng chân trái, có ảnh hưởng đến bắp chân, đến phần đùi, trên đầu gối; vết thương này rất nặng, bị vào ngày 21.12.1917 tại trận chiến Núi Pháo; vết thương thứ hai ở dạ dày, do một viên đạn nhỏ gây nên, có chút máu xung quanh lỗ vào của viên đạn. Bên cạnh thi thể được cuốn trong chăn, còn cuốn theo cả một bộ bàn đèn thuốc phiện nữa. Trong huyết cũng còn chôn theo 3 khẩu "mútécotông", trong số đó có : 2 khẩu thay băng đạn mới; còn khẩu thứ ba thấy băng đạn đã được bắn đi một viên.

Nhân đây, cũng cần mở thêm dấu ngoặc là, trong một bức thư mật gửi Thống sứ Bắc Kỳ ngày 16.1.1918, Công sứ Thái Nguyên Pulanh đã nêu một số nhận xét của cá nhân mình trong ngày hẳn cùng với đoàn đi khai quật xác minh như sau: tử thi được khám liệm vô cùng thận trọng bằng vải thô, và bằng các tấm chăn, chiếu; trên khu vực mộ, trước khi khai quật, còn thấy dấu vết của một lớp tro, chứng tỏ có nghi thức đốt đồ cúng lễ; việc khám liệm và nhất là việc đào một cái huyết và chôn cất cẩn thận như vậy không thể nào một người có thể làm được; việc đó chỉ có thể do 3,4 người cùng đồng lòng làm thì mới

có thể chôn cất theo đại lễ (grande cérémonie) như vậy.

Trở lại công việc của đoàn đi khai quật ngày 11.1.1918 bên trên. Sau khi tử thi được khai quật thì Đội thơ lại Phạm Văn Trường đã nhận ra ngay tử thi đó chính là Đội Cấn. Bốn lính đi hộ tống cũng được lệnh đến gần để nhận dạng, họ cũng thừa nhận đó chính là Đội Cấn. Lập tức tử thi được chuyển về ngay Thái Nguyên. Đến Thái Nguyên đúng 15 giờ 30 phút, tử thi được đưa ngay đến Nhà tù để tù nhân nhận dạng một lần nữa.

* Khoảng 16 giờ ngày 11.1.1918, việc mổ khám nghiệm tử thi (autopsie) chính thức bắt đầu. Bác sĩ y khoa Hăngri Butory (Henri Boutry) được Công sứ Thái Nguyên giao cho nhiệm vụ này. Sau khi tuyên thệ, Bác sĩ Hăngri Butory bắt tay vào việc. Kết quả đã được thể hiện trong bản "*Báo cáo về việc mổ khám nghiệm tử thi*", có ký tên Bác sĩ và đề ngày 11.1.1918, tại Thái Nguyên,

Bản báo cáo này đã thể hiện một số nhận xét chuyên môn sau :

* Thi thể được bảo quản tốt; thấy không bị cứng đờ; không thấy bị ứ huyết máu; không thấy bốc mùi; chỉ thấy có một vầng tím nhạt ở vùng bụng, dấu hiệu bắt đầu bị thối rữa; do nhiệt độ nơi chôn cất thấp và tình trạng thân thể gầy gò, phù hợp cho việc bảo quản xác, nên *thời điểm chết chỉ có thể xác định cách đây khoảng từ 4 ngày đến 8 ngày.*

* Mặt còn nguyên vẹn, cho phép dễ dàng nhận dạng được xác chết; những nhân chứng đều thừa nhận đây là xác của Đội Cấn.

* Xác mặc một chiếc quần dài và 3 áo; áo vét ngoài cùng màu xanh chàm, không cài khuy; một lỗ thủng duy nhất xuyên qua hai chiếc áo bên trong, tại vùng ngực, giữa hàng khuyét; lỗ thủng trên chiếc áo ngoài bị đám cháy một vùng

rộng khoảng 2 xăngtimét đường kính xung quanh lỗ, và tại đáy có một vết lấm chấm màu hơi đen, là do thuốc súng gây nên; mép viền dọc theo hàng khuyết chỗ đám cháy này đã hơi bị sần rách đôi chút; cả hai lỗ thủng trên hai chiếc áo này đều có thể đút vừa đầu ngón tay, và xếp chồng lên nhau rất khít.

* Trên cơ thể, có 2 thương tích do đạn gây nên. *Một thương tích xảy ra trước, ở chân trái; đường đạn vào là ở cẳng chân; đường đạn ra là ở phần trên đùi; đạn xuyên qua khớp đầu gối, trong tư thế chân hơi gập (23); vết thương này đã bị nhiễm trùng nặng, đã sang giai đoạn viêm tấy, hoại thư, mủ chảy xuống tận gót chân; chỉ có giải pháp cắt bỏ cả đùi mới có thể sống, nếu không thì chỉ một thời gian ngắn nữa thôi sẽ dẫn tới cái chết; thực trạng vết thương như vậy, xét thấy nó đã xảy ra cách đây khoảng 15 ngày.*

Thương tích thứ hai ở ngực. Đường đạn vào là điểm dưới của mỏ ác; lỗ đạn ra không thấy; hầu như không có xuất huyết ngoài. Mổ tử thi thấy : tim bị thủng ở tâm thất phải (ventricule droit); màng tim ứ máu; viên đạn sượt cột xương sống, và nằm trong cơ thể, ở khoang thứ 9 sườn trái; đạn cỡ 7,65 lý, thường dùng cho loại súng ngắn tự động kiểu Browning hay Webby; đường đạn đi theo hướng thẳng ngang, hơi lệch trái; đạn được bắn ra ở tầm sát gần, do đó đã gây nên vết cháy xém và vết đen nhạt trên áo kaki.- Ngoài 2 thương tích kể trên, không thấy có một vết thương nào mới cả; cũng không thấy có dấu vết gì chứng tỏ bị hành hung cả.

Báo cáo đã kết luận như sau :

1. Người chết đã chết được từ 4 ngày đến 8 ngày.

2. Chính là do vết thương ở ngực, không còn nghi ngờ gì nữa, đã dẫn tới cái chết. Vết thương này được tạo ra khi nạn nhân còn đang sống, như đã được minh chứng qua việc tìm thấy có sự ứ

máu nhiều và các hạt máu đông ở màng ngoài tim.

3. Giả thuyết về một vụ tự sát không chỉ là khả năng có thật nữa, mà nó còn được bổ sung bởi việc nghiên cứu đường lan của vết thương, bởi viên đạn được bắn ra ở tầm sát gần, và nhất là bởi khi khai quật còn thấy tử thi nắm trong tay phải một khẩu súng ngắn kiểu Webby có cùng một cỡ đạn như đầu đạn đã tìm thấy trong cơ thể tử thi, và có một viên đạn đã được bắn ra từ khẩu súng này.

Tuy nhiên đây chỉ là một giả thuyết do việc mổ khám nghiệm tử thi đem lại mà người ta không thể nói khác được; song nó phải được kiểm tra qua công tác điều tra nữa.

Như vậy là dựa vào những tư liệu đã được trình bày tương đối chi tiết bên trên (24) chúng ta có thể khẳng định rằng : *Đội Cận đã tự sát hồi 21 giờ ngày 5.1.1918 (tức 23 tháng Mười Một năm Đinh Ty), tại Núi Pháo, trước sự hiện diện của 4 nghĩa binh còn lại bên cạnh Đội Cận lúc bấy giờ. Bốn nghĩa binh đó, trong đó có Nguyễn Văn Sỹ, đã lo chôn cất Đội Cận hết sức chu đáo, trang trọng, và đã đốt cả vàng hương cho chủ tướng của mình (25).*

Tư liệu (26) cũng cho biết thêm : chiều 18.9.1917 nghĩa binh của Đội Cận hành quân đến đóng tại làng Hoàng Xá Hạ thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên lúc bấy giờ. Và chúng ta đều đã rõ nguyên quán của Đội Cận cũng là huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên. Quân Pháp đã mở đợt tấn công vào làng Hoàng Xá Hạ, ngay ngày hôm sau, 19-9-1917, hồi 15 giờ 30. Sau đợt giao tranh quyết liệt, quân Pháp bị giết tại trận ít nhất 3 tên (trong đó có một viên Đội người Pháp, 2 lính Phi), và bị thương 6 tên (4 lính Phi và 2 lính cơ) mà vẫn không sao tiến vào làng được. Chính từ trận chiến đấu này mà Nguyễn Văn Sỹ đã gia nhập nghĩa quân của Đội Cận, đã

được Đội Cận thu nạp, đã sát cánh cùng Đội Cận trên bước đường hành quân về Thái Nguyên, đã chứng kiến cái chết bi hùng của Đội Cận tại Núi Pháo và cuối cùng đã tham gia khâm liệm, chôn cất Đội Cận. Vậy khi Nguyễn Văn Sỹ khai báo việc mình đi theo Đội Cận là cốt để trả thù cho anh, phải chăng chỉ là cái cớ để mong được giảm nhẹ án? Hoặ phải chăng Đội Cận đã quá sơ xuất trong việc nhận vào hàng ngũ nghĩa quân một người mà chính ông đã vừa ra lệnh chặt đầu người anh của anh ta? Hoặ phải chăng trong trận quyết tử ngày 19-9-1917 để bảo vệ Hoàng Xá Hạ, bảo vệ nghĩa quân, hai anh em Nguyễn Văn Sĩ đã cùng sát cánh với nghĩa quân, với dân làng chiến đấu chống địch, và rồi người anh của Nguyễn Văn Sỹ đã bị chết, nên Đội Cận đã thu nạp Nguyễn Văn Sỹ vào đội ngũ nghĩa quân? Cho nên theo chúng tôi nghĩ, vấn đề còn tồn nghi ở đây lại chính là cái chết của người anh Nguyễn Văn Sỹ - Xã đoàn làng Hoàng Xá Hạ. Lịch sử cũng cần lưu tâm làm cho sáng tỏ.

Tuy nhiên dù muốn nói gì chăng nữa, Nguyễn Văn Sỹ đã phạm một trọng tội rất cụ thể và rõ ràng, đó là: chỉ cho thực dân Pháp biết nơi chôn cất của Đội Cận, khiến chúng cấp tốc tiến hành khai quật mộ, rồi mổ xẻ thi hài Đội Cận, đưa đi một số nơi cho mọi người nhận dạng, nhằm vừa tự trấn an cho chúng, vừa để trấn áp tinh thần quật khởi của nghĩa quân Thái Nguyên, của các tổ chức yêu nước chống Pháp của dân tộc ta hồi bấy giờ.

Cho dù việc làm của Nguyễn Văn Sỹ là do sức ép của người bố, do sức ép của Cha cố xứ đạo Hoa Loan, thì về tội danh này - Nguyễn Văn Sỹ cũng không thể tránh khỏi sự lên án của Lịch sử, của truyền thống đạo đức tốt đẹp muôn đời của dân tộc Việt Nam chúng ta.

CHÚ THÍCH

- (1) Kho Lưu trữ Hải ngoại (Archives d'Outre-Mer - viết tắt: AOM của Pháp tại tỉnh Aix -en Provence. Fonds RST, sous-série F.68, N^o 36284. Đây là ký hiệu mà kho AOM sử dụng năm 1987. Tác giả đã xử lý và hệ thống hoá lại. Về nhân danh, địa danh thì nhiều chỗ thiếu dấu, vì tư liệu viết bằng chữ Pháp. Tác giả mong được bạn đọc thông cảm, bỏ khuyết cho được chính xác. Xin chân thành cảm ơn. (DKQ)
- (2) AOM-Fonds RST, F.68, N^o 36280 : Dương Văn Giá, có chỗ là Dương Thế Giá.
- (3) AOM-Fonds RST, F.68, N^o .36283. Tác giả đã xử lý và hệ thống hoá lại.
- (4) AOM-Fonds RST, F.68, N^o .36280, Rapport N^o.26RC ngày 24-8-1918 : Lương Ngọc Quyến còn có chỗ gọi là Ba Quyên, Ba Quyến nữa.
** "Lao động công ích" suốt đời ("Travavaux publics" à perpétuité), viết tắt là "T.P"; chứ không phải là "Khổ sai" chung thân ("Travaux forcés" à perpétuité), viết tắt là "T.F". Thực chất chỉ là một mức án : "Khổ sai chung thân". Ngoài ra còn có mức hình phạt "Khổ sai có kỳ" ("Travaux forcés à temps"-DKQ).
*** Trong mức án tù của Dương Văn Mậu, tức Khiêm, 38 tuổi, số tù 1061 ghi : 20 năm tù khổ sai, 20 ans "TF", tức "Travaux forcés"; thường gọi nôm na là "cỏ vè", tức phát âm trạch, dựa theo từ "forcés".
- (5) AOM-Fonds RST, F.68, N^o.36280 : Trần Văn Ba còn có chỗ gọi là Ba Quốc, cựu nghĩa binh của Đề Thám.
- (6) Tư liệu khác cho biết: tổng số tù nhân trong Nhà tù tỉnh lỵ Thái Nguyên ngày 30.8.1917 là 214 người, cho tới trước khi cuộc Khởi nghĩa bùng nổ. Xem công văn ngày 11.10.1917 của Công sứ Thái Nguyên gửi Thống sứ Bắc Kỳ. Song công văn này lại có dính theo bảng danh sách gồm 215 người mà ở đây chúng tôi đã trích lục. Như vậy sai số giữa 2 văn bản đương thời lúc đó chỉ là 1 người.
- (7) Có tài liệu cho rằng "Hồi Xuân, tức Nguyễn Gia Cầu" là hai nhân vật khác nhau. Xin xem: Đào

Trình Nhất, trong cuốn "Lương Ngọc Quyến và cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917", Quốc Dân Thư Xã xuất bản, Hà Nội, 1946, ở trang 103, tác giả viết: "Đề lao Thái Nguyên lúc bấy giờ, ngoài ông Lương Ngọc Quyến, có Ba Chi, Cả Thấu, Hai Vịnh, Nguyễn Gia Cầu, ông Tú Hồi Xuân, Ba Nho, Ba Quốc... tất cả hơn 10 người là trọng tù quốc sự..."

(8) AOM - Fonds RST, F.68, N^o.36250.

(9) AOM - Fonds RST, F.68, N^o. 36284, N.36250

(10) AOM - Fonds RST, F.68, N^o.36250

(11) AOM - Fonds RST, F.68, N^o.36280. Tên nhân chứng, nguyên bản không có dấu.

(12) AOM - Fonds RST, F.68, N^o.36284, N^o.36250.

(13) Như trên.

(14) Như trên.

(15) Như trên.

(16) Như trên.

(17) Về giai đoạn này, nếu có điều kiện, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết sau.

(18) AOM - Fonds RST, F.68, N^o.36289. Chúng tôi không tìm thấy bản gốc của bản Tuyên ngôn. Chỉ tìm thấy bản dịch ra chữ Pháp, gồm 3 trang đánh máy. Trên cùng có dính một tờ giấy, viết bằng bút chì mấy chữ sau: "Ng. Tuong Phuong-1.9.1945", phải chăng đây là bản dịch của Nguyễn Tường Phượng, ngày 1.9.1945 (?).-Chúng tôi đã đối chiếu với hai bản Tuyên ngôn mà Đào Trình Nhất đã cho công bố trong cuốn "Lương Ngọc Quyến và cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917" xuất bản tại Hà Nội năm 1946, thì thấy có mấy điểm đáng lưu ý như sau: Một là, về nội dung, bản Tuyên ngôn (chữ Pháp) mà chúng tôi tìm được hoàn toàn giống bản Tuyên ngôn (chữ Việt) mà Đào Trình Nhất cho rằng đó là bản "Tuyên ngôn thứ nhất, phát hồi nửa đêm, lúc mới khởi nghĩa" (trang 114-122); Hai là, bản mà chúng tôi sưu tầm được thì ghi ngày tháng như sau: "Le 15 du 7è mois de la 1er année de Đại Hùng Đế quốc", tức

"Ngày 15 tháng 7, Đại Hùng Đế quốc năm thứ nhất"; đối chiếu với Âm- Dương lịch thì ngày này tương ứng với ngày 31-8-1917. Trong khi đó, bản mà Đào Trình Nhất giới thiệu lại ghi là "tháng 7, ngày 14"; chúng tôi cũng đối chiếu với Âm- Dương lịch thì ngày này tương ứng với ngày 31.8.1917. Vậy chúng tôi xin nêu ra đây cái nét "đại đồng tiểu dị" nhưng rất quan trọng này để chúng ta cùng tham khảo, nghiên cứu, tìm hiểu thêm.

(19) Xem: Dương Kinh Quốc: "Việt Nam. Những sự kiện lịch sử", Tập II (1897-1918), NXB KHXH, Hà Nội, 1982, tr.246.

(20) Phải chăng đây là Ba Nho, tức Ba Con? Vì khi xem bảng Danh sách tù nhân (số thứ tự 3), ở mục Ghi chú về cái chết của Ba Nho, chúng ta thấy có sự nghi ngờ, chưa chắc chắn của giới cầm quyền thực dân

(21) Đối chiếu với số thứ tự 50 trong bảng Danh sách binh lính, chúng ta được biết số lính 1134 là Binh Nhì Dương Văn Tuế, người xã Xuân Lã, Phú Bình, Thái Nguyên

(22) Đối chiếu với số thứ tự 86 trong bảng Danh sách binh lính, chúng ta được biết số lính 1327 là Binh Nhì Nguyễn Hương Đài, người xã Sơn Lộ, Tiên Lữ, Sơn Tây.

(23) Phải chăng đây là tư thế quỳ bắn từ cao điểm xuống của Đội Cấn trong trận chiến đấu ngày 21.12.1917 tại Núi Pháo, và Đội Cấn đã bị bắn từ phía dưới lên khiến Đội Cấn bị thương như vậy.

(24) AOM - Fonds RST, F.68, N^o.36258.

(25) Đào Trình Nhất-Sách đã dẫn, trang 140-141, cho biết: - Đội Cấn tự sát ngày 5-1-1918; - Ba Nho và hai người lính cũng tự vẫn theo Đội Cấn - Tên Sĩ đã đào lỗ chôn cả 4 người chung vào một huyệt: Những sự kiện mà tác giả khẳng định như trên, đều không thấy ghi lấy xuất xứ ở nguồn tài liệu nào.

(26) AOM - Fonds RST, F.68, N^o.36250.

CUỘC KHỞI NGHĨA THÁI NGUYÊN (1917) VỚI PHONG TRÀO CHÂU Á THỨC TỈNH

PHẠM QUANG TRUNG *

Tám mươi năm đã qua kể từ khi cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ và bị thực dân đế quốc Pháp đàn áp, đìm trong bể máu. Thời gian không những không làm phai nhạt đi mà càng làm cho mỗi người Việt Nam chúng ta, những nhà nghiên cứu trong và ngoài nước càng nhận thức sâu sắc hơn tầm vóc lịch sử và những bài học còn nóng hổi của cuộc khởi nghĩa này.

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 diễn ra vào lúc cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918) đang ở vào thời điểm ác liệt nhất và đi đến kết thúc là một trong những sự kiện lớn, có ảnh hưởng sâu sắc trên phạm vi toàn quốc và có tiếng vang trên thế giới. Nhiều vấn đề đặt ra của cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên vẫn còn cần được tiếp tục nghiên cứu thêm một cách khoa học, công phu. Trong bài viết này, chúng tôi xin góp thêm một vài ý kiến xung quanh vị trí, vai trò của cuộc khởi nghĩa với phong trào châu Á thức tỉnh.

1. Như chúng ta đều biết, cuộc cách mạng Nga 1905 là "cuộc cách mạng dân chủ đã lôi cuốn toàn thể châu Á"(1). Lúc này, ở các nước châu Á, các thế lực thực dân đã căn bản hoàn thành giai đoạn "chinh phục và bình định" và bước vào thời kỳ khai thác, bóc lột trên quy mô lớn; mâu thuẫn giữa các dân tộc bị nô dịch châu Á với thực dân xâm lược càng trở nên sâu sắc, quyết liệt; cũng lúc này, ở phương Tây chủ nghĩa tư bản đã bước sang thời kỳ đế quốc chủ nghĩa, giai cấp tư sản, đã mất dần vai trò tiến bộ, trở thành phản động, thì tại các thuộc địa châu Á, giai cấp tư sản vẫn còn đang phát triển, nhất là tại Trung Quốc, Ấn Độ... Đây là tiền đề làm cho cơ cấu kinh tế-xã hội ở các nước châu Á biến chuyển quan trọng; những lực lượng xã hội mới nảy sinh và bước lên vũ đài chính trị; giai cấp tư sản ở các nước thuộc địa châu Á bị chèn ép, ngăn cản vẫn còn đi với đồng đảng quân chúng chống lại các thế lực đế quốc xâm lược và các thế lực phong kiến lạc hậu, phản động; giai cấp vô sản

* PTS. Viện Sử học.

vẫn chưa trưởng thành, chưa trở thành một lực lượng chính trị độc lập. Chính vì thế tại hầu hết các nước, hầu hết các phong trào dân tộc, dân chủ ở các nước châu Á lúc đó đều được đặt dưới ngọn cờ của cách mạng tư sản.

Từ sau cuộc cách mạng Nga 1905, thực tế lịch sử thế giới cho thấy có cả một cao trào đấu tranh quyết liệt bùng lên mạnh mẽ của nhân dân các dân tộc châu Á. Cuộc cách mạng Iran (1905-1911 với hai cao trào 1905-1907 và 1908 - 1911 đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân vào cuộc đấu tranh, lật đổ chính quyền phản động, tổ chức Quốc hội, thành lập các tổ chức cách mạng, quân đội... Mặc dù cuối cùng bị thất bại, nhưng phong trào đã giáng một đòn mạnh mẽ vào bọn thực dân xâm lược và chế độ quân chủ phong kiến, làm thức tỉnh ý thức chính trị trong đông đảo quần chúng. Phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Ấn Độ đầu thế kỷ XX với cuộc vận động cách mạng của đảng Quốc Đại đã làm nổi bật lên tinh thần yêu nước, ý chí chống xâm lược của nhân dân. Với khẩu hiệu "Đất đai của mình, Nền tự trị của mình", nhân dân Ấn Độ đã kiên trì, dũng cảm chống thực dân Anh. Mặc dù bị đàn áp và khủng bố gắt gao, phong trào đấu tranh của nhân dân Ấn Độ vẫn âm ỉ và ngày một phát triển sâu rộng... Tại Trung Quốc, sau những thất bại của phong trào nông dân Thái bình Thiên quốc, phong trào Duy Tân và phong trào Nghĩa Hoà Đoàn, cơn bão táp cách mạng của cuộc cách mạng Tân Hợi bắt đầu từ cuộc khởi nghĩa Vũ Xương (10.10.1911) đã nhanh chóng lan rộng, làm tan rã đế quốc Mãn Thanh; chính phủ Nam Kinh thành lập, buộc vua Mãn Thanh phải thoái vị... Cách mạng Tân Hợi đã chấm dứt nền thống trị của chế độ quân chủ phong kiến hàng ngàn năm ở Trung Quốc. Hàng triệu quần chúng nhân dân

Trung Quốc đã thấm sâu tư tưởng dân chủ, cộng hoà, báo hiệu một cao trào cách mạng mới sẽ bùng lên mạnh mẽ. Tại các nước Indonexia, Apganistan, Philippin, Malaixia ... phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân cũng có những bước phát triển mới...

Châu Á đã thức tỉnh, các quốc gia dân tộc châu Á đã trở thành "nơi phát sinh những nguồn bão táp lớn và mới của thế giới ... Chính hiện nay chúng ta đang sống trong thời đại xảy ra những cơn bão táp ấy và những cơn bão táp ấy đang dội ngược lại vào châu Âu"(2). Tuy nhiên, do những đặc điểm lịch sử quy định, phong trào của các dân tộc thuộc địa châu Á đầu thế kỷ XX mới là bước chuyển mình từ cuộc đấu tranh mang ý thức hệ phong kiến sang ý thức hệ tư sản. Nhìn chung, tất cả các phong trào đều nhằm vào mục đích chống đế quốc xâm lược, chống chế độ phong kiến; "chủ nghĩa dân tộc" và "chủ nghĩa dân chủ" trở thành ngọn cờ của mọi phong trào. Chính nhờ hai ngọn cờ này, phong trào cách mạng ở các nước đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động bị áp bức, nô dịch. Nhưng trong quá trình cách mạng, giai cấp tư sản ở các nước luôn biểu hiện tính hai mặt. Việc dừng lại ở giờ phút quyết định của cuộc cách mạng của giai cấp tư sản Ấn Độ; thái độ do dự, thoả hiệp của giai cấp tư sản Trung Quốc; chính sách đầu hàng của giai cấp tư sản Philippine... khiến cho các phong trào không thể đi đến thắng lợi. Giai cấp tư sản dân tộc ở các nước châu Á thuộc địa lúc này không thể giải phóng được cho nông dân như giai cấp tư sản Tây Âu đã làm trước đó. Cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ ở tất cả các nước còn đang đặt trong chương trình nghị sự...

Từ rất sớm, V.I. Lênin đã đặc biệt quan tâm, theo dõi sát sao và nhiệt liệt cổ vũ các phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á đầu thế kỷ XX.

Người đã viết một loạt bài về phong trào này và đưa ra khái niệm "châu Á thức tỉnh". Theo Lenin, đó là một phong trào cách mạng làm cho "hàng trăm triệu người đã thức tỉnh hướng về cuộc sống, về ánh sáng, về tự do"(3). "hàng triệu nhân dân bị áp bức bóc, chìm đắm trong trạng thái đình đốn thời trung cổ đã tỉnh dậy, đòi hỏi một cuộc đời mới, đấu tranh để giành quyền lợi căn bản nhất của con người, giành lại quyền tự do dân chủ" (4).

Trong khi tổng kết, khái quát những kinh nghiệm của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân châu Á, phong trào châu Á thức tỉnh, Lenin đã đưa ra những luận điểm nổi tiếng về phong trào giải phóng dân tộc. Người chỉ rõ chiến tranh dân tộc và khởi nghĩa dân tộc : "Là một cuộc khởi nghĩa nhằm thiết lập quyền độc lập chính trị của một dân tộc bị áp bức, nghĩa là nhằm tạo ra một quốc gia dân tộc riêng của mình"(5). Theo Lenin, trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, "những cuộc chiến tranh dân tộc chống những cường quốc đế quốc chủ nghĩa không phải chỉ có thể xảy ra và có khả năng xảy ra, mà còn là không thể tránh được, và có tính chất tiến bộ, cách mạng (PQT nhân mạnh)"(6). Một châu Á như thế sẽ đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng chung của nhân dân tiến bộ trên toàn thế giới và chuẩn bị tốt những điều kiện để tiếp thu những ảnh hưởng mạnh mẽ của cuộc cách mạng Tháng Mười.

Ở Việt Nam, sau những thất bại của Phong trào Cần Vương, những trào lưu tư tưởng mới với hai xu hướng xen kẽ đầu thế kỷ xuất hiện đã đánh dấu bước phát triển mới của phong trào đấu tranh, mở đầu cho một giai đoạn mới, giai đoạn đấu tranh hết sức quyết liệt với nhiều hình thức, tổ chức khác nhau. Cả một loạt những tổ chức, phong trào đấu tranh yêu nước và cách mạng

dâng lên mạnh mẽ : Phong trào Đông Du (1904-1908); phong trào Duy Tân (1906-1908); phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục (1907); phong trào chống di phu, chống sưu thuế Trung Kỳ (1908); những hoạt động sôi nổi của tổ chức Việt Nam Quang phục Hội, Hội kín Nam Kỳ với những sự kiện đánh vào các đồn binh lẻ của Pháp, vụ mưu khởi nghĩa ở kinh thành Huế, phá Khám lớn Sài Gòn và đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đã chứng tỏ dân tộc ta, với truyền thống đấu tranh bất khuất, đã luôn tiến kịp thời đại, đưa cách mạng nước ta gia nhập vào Phong trào châu Á thức tỉnh, một phong trào đấu tranh hết sức sôi động, thể hiện sự phát triển mới về chất của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở châu Á.

2. Nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Thái nguyên năm 1917 có người cho rằng đây là một cuộc binh biến, một cuộc khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên. Tuy nhiên, những cứ liệu lịch sử chúng tôi có được cho đến nay cho thấy cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên không chỉ đơn giản là một cuộc binh biến thuần túy. Trái lại, có cơ sở để nhận định rằng khởi nghĩa Thái Nguyên là một trong những thành tựu lớn nhất của tổ chức cách mạng Việt Nam Quang Phục Hội (VNQPH), một tổ chức tiêu biểu trong Phong trào châu Á thức tỉnh tại Việt Nam.

Tại hồ sơ xếp trong tập báo cáo của cơ quan mật thám Pháp có nhan đề *Những phiến động chống Pháp tại Đông Dương* (7), viên Chánh mật thám Bắc Kỳ trong khi tường trình về cuộc âm mưu khởi nghĩa của tổng Chế, tức Khuất Văn Bức, đã cho biết : "Cuộc tấn công Phú Thọ đêm 6 tháng giêng 1915 không chỉ là một mưu toan đơn giản của kẻ cướp, một hành động đơn độc cướp phá của một vài kẻ quấy phá vì những miếng mồi hám lợi. Trái lại, cuộc tấn công này là sự thực hiện một kế hoạch chung theo một

chương trình xa hơn : trong cùng một thời điểm người ta dự định sẽ đồng loạt tiến công các tỉnh lỵ Vĩnh Yên, Phúc Yên, *Thái Nguyên* (PQT nhấn mạnh), Sơn Tây, Hưng Hoá, Hoà Bình và Hà Đông. Chúng tôi nhận thấy trong sự kiện này có sự chỉ đạo của đảng cách mạng Việt Nam do Phan Bội châu đứng đầu...". Cũng trong bản tường trình này, Chánh mật thám Bắc Kỳ còn cho biết thêm sau cuộc khởi nghĩa Phú Thọ, từ tháng 5.1916 đến giữa năm 1917, có cả một cuộc vận động rất mạnh mẽ của tổ chức VNQPH tại nhiều tỉnh Bắc Kỳ, trong đó Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang - những địa bàn diễn ra cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên ngay sau đó - được coi là một trọng tâm quan trọng. Theo các quan chức mật thám Pháp, cuộc vận động này đã được VNQPH tập trung đặc biệt vào những nơi từng diễn ra phong trào Hoàng Hoa Thám trước đó.

Như vậy, ngoài những dữ liệu về sự tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của Lương Ngọc Quyến - người phụ trách Ban Quân vụ của tổ chức VNQPH lúc đó đang bị giam giữ tại nhà lao Thái Nguyên, ngoài những chứng cứ về quân kỳ, quân hiệu... của nghĩa quân và cuộc khởi nghĩa như chúng ta đã biết, những thông tin mà cơ quan mật thám Bắc Kỳ đưa ra trên đây, mặc dù chưa phải là cụ thể và chi tiết, cũng phần nào hé mở cho chúng ta thấy rõ hơn quá trình và những mối quan hệ giữa tổ chức VNQPH với cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917. Phải chăng do chính quyền thực dân đương thời đã cố gắng bưng bít mọi thông tin liên quan mà chúng ta chưa có những tư liệu có sức thuyết phục khẳng định vai trò của VNQPH đối với cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên? Mặt khác, phải chăng cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên do VNQPH chủ trương nổ ra vào thời điểm lãnh tụ tinh thần của nó - Phan Bội châu - ngay sau đó đã viết thư cho chính quyền thực dân bày tỏ chính kiến về "Pháp

Việt dề huề" cho nên vai trò của VNQPH trong cuộc khởi nghĩa tiêu biểu này chưa được giới nghiên cứu khẳng định một cách đúng mức? Dù sao, như cố viện sĩ Trần Huy Liệu từng khẳng định, cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên "là cuộc khởi nghĩa lớn nhất, chiến đấu dẻo dai nhất trong thời kỳ đại chiến lần thứ nhất ở nước ta" (8).

Cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, trong thực tế lịch sử, đã không chỉ làm chấn động toàn bộ hệ thống chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương mà còn có một tiếng vang rất lớn, làm ảnh hưởng, gây chia rẽ sâu sắc trong chính trường nước Pháp. Thực dân Pháp ở Đông Dương lần đầu tiên buộc phải quyết định dùng máy bay phối hợp với các lực lượng bộ binh và pháo binh hành quân cơ giới lên đàn áp cuộc khởi nghĩa. Có thể nói nhà cầm quyền Pháp lúc đó đã phải đưa ra những cố gắng cao nhất để đối phó với cuộc khởi nghĩa. Tại nước Pháp, mặc dù chính quyền thuộc địa Đông Dương tìm mọi cách che đậy sự thật, nhưng khởi nghĩa Thái Nguyên vẫn trở thành một trong những vấn đề gây ra những tranh luận bất đồng sâu sắc. Chính phủ Pháp, mặc dù bị các lực lượng đối lập phê phán kịch liệt, vẫn buộc phải tiến hành những hành động phi pháp : cho phép hệ thống mật thám lén lút kiểm tra thư tín từ Đông Dương chuyển qua nhằm ngăn chặn tin tức về cuộc khởi nghĩa. Chỉ tính riêng tháng 10 năm 1917, ba cơ quan mật vụ tại Bordeaux, Marseille và Paris đã tiến hành mở kiểm tra 18.000 thư tín đến từ Đông Dương (9). Mật thám Pháp phát hiện thấy có rất nhiều thư tín đề cập đến khởi nghĩa Thái Nguyên và kêu gọi phát động một phong trào chống thực dân Pháp ở Đông Dương trong hàng ngũ binh lính người Việt tại Pháp. Đáng chú ý có lá thư nặc danh của một trí thức gửi đi từ Hà Nội ngày 16 tháng 9 năm 1917 cho một nghị sĩ Pháp:

"Thư Nghị sĩ,

Gia đình tôi sống tại ... , và tôi là cháu của Bác sĩ D, người nhiều năm là thành viên Hội đồng tại ... Chính với cương vị này tôi dùng quyền tự do của mình gửi đến ngài, không phải để cầu xin một ân huệ cho cá nhân mình mà là muốn làm sáng tỏ, bằng cương vị và trọng trách gián tiếp của ngài, nền cai trị của nước Pháp chúng ta qua hành động của chính quyền Pháp tại Đông Dương, những hành động đã trực tiếp làm nảy sinh ra cuộc khởi nghĩa trầm trọng [khởi nghĩa Thái Nguyên-PQT] ở Đông Dương.

Sự thực là, từ 4 năm nay, Ban lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên được giao cho viên công sứ tên là Darles, một kẻ bất tài ngu dốt. Ở Bắc Kỳ không ai không biết viên chức này là một kẻ chỉ biết dùng bạo lực, một kẻ theo lối xảo quyệt bạo tàn thời trung cổ, luôn đối xử với những kẻ bị trị bằng việc dùng quả đấm và dùi cui đánh họ. Tôi nói những kẻ bị trị ở đây là những người An Nam, những người Âu thì không để cho hắn làm như vậy.

Để cho ngài có một ý niệm về tính thô bạo của viên công sứ này, tôi xin kể cho ngài một số việc, những việc hoàn toàn ngẫu nhiên, không cần phải lựa chọn trong nhiều việc khác, đây là những việc như sau : Một hôm Darles vừa bị ngài T... một nhân viên người Âu trách mắng, không biết trút giận vào ai, công sứ Darles liền về phòng và dùng thước sắt đập liên tục cho đến khi nát hết hai ngón tay của kẻ tội nghiệp, một thư ký người bản xứ, người hoàn toàn không có dính dáng gì đến nội vụ trên. Và lại ở xứ sở này, theo truyền thống không có kiểu trừng phạt như thế. Một hôm khác, trước mặt những người lính, công sứ Darles dùng roi ngựa đánh vào giữa mặt một viên đội người bản xứ. Một lần khác ông ta cho lấp đất đến tận cổ chôn sống, cùng một lúc mấy

người lính vì những người này làm mất lòng ông ta và chỉ cho bối đất lên khi những người lính khốn khổ này gần chết. Cuối cùng, một lần công sứ Darles đi thăm công trường làm đường, đến đâu công sứ cũng thẳng cánh quất roi lên đầu những con người tội nghiệp, những người bản xứ đang làm việc liên tục, với đồng lương một hoặc hai xu mỗi ngày mà nếu nghỉ họ phải trả 15 xu một ngày tiền chuộc suất sưu. 6 người đã bị công sứ đâm đá và hàng tá những kẻ khác bị công sứ nện túi bụi bằng cán xẻng, cán cuốc mà không hề có lý do chính đáng nào...

Vậy là những gì phải xảy ra đã xảy ra : cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Kết quả là thành phố Thái Nguyên bị thiêu trụi, 12 người Âu và gần 1000 người bản xứ (mà phần lớn là vô tội) bị giết (10), tiêu tốn hơn 300.000 đồng bạc một cách vô lý. Đó là tôi chưa nói với ngài những hậu quả to lớn về tinh thần (11)".

Đáng chú ý là lá thư trên đã được chuyển đến tay Albert Sarraut và nó đã được Hội Nhân quyền và Dân quyền Pháp cho công bố rộng rãi trong tờ tập san của Hội và được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc lúc đó đã sử dụng như một cứ liệu trong nhiều luận văn nổi tiếng (12). Với những tài liệu loại này, Hội Nhân quyền và Dân quyền Pháp đã mở một đợt đấu tranh tố cáo chính phủ đã làm ngơ trước mọi hành động dã man của chính quyền thực dân tại Đông Dương. Tin tức về cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên đã thực sự làm chấn động dư luận nước Pháp.

Tại một tài liệu khác, Sở Kiểm soát lính tập và nhân công người Đông Dương có trụ sở tại Bordeaux, Marseille, Paris và Toulouse đã đánh giá: "Tin tức về cuộc bạo loạn tai hại tại Thái Nguyên đang lan truyền không chỉ trong những kẻ đối lập, những quý ông vốn chống đối chính phủ lâu nay, mà những tin tức ấy đang gây nên

một làn sóng bất bình trong bốn chục ngàn lính tập và nhân công bản xứ đang có mặt tại chính quốc. Tình hình đặc biệt nguy hiểm là nhiều binh lính người Việt mà chúng ta đưa sang đang có mặt tại mặt trận ở Đức cũng truyền nhau về cuộc bạo loạn này, nhiều tên đã tỏ rõ tư tưởng phản kháng đối với chính sách thuộc địa của chúng ta" (13).

Như vậy, trong bối cảnh của một Phong trào châu Á thức tỉnh, trong những điều kiện lịch sử mới, cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917 đã vượt ra ngoài biên giới thuộc địa Đông Dương, trở thành một trong những sự kiện có tầm vóc, vị trí độc đáo trong phong trào châu Á thức tỉnh nói chung, phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta nói riêng. Trong bối cảnh phong trào châu Á thức tỉnh chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng chính trị cải lương của giai cấp tư sản với những cuộc đấu tranh, vận động mang nặng tính chất đòi cải cách, đòi dân chủ... , thì cách mạng ở Việt Nam, bằng các phong trào dưới nhiều hình thức khác nhau, đã chứng tỏ có sự kết hợp giữa vận động cải cách với đấu tranh vũ trang, tạo nên tính phong phú và đa dạng của phong trào. Khởi nghĩa Thái Nguyên với việc đẩy mạnh đấu tranh vũ trang đã trở thành nét nổi bật của cách mạng Việt Nam trong Phong trào châu Á thức tỉnh. Như vậy phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam đầu thế kỷ XX và cuộc đấu tranh vũ trang tiêu biểu : khởi nghĩa Thái Nguyên không chỉ là những biểu hiện sinh động mà còn là sự đóng góp to lớn của nhân dân Việt Nam vào Phong trào châu Á thức tỉnh.

CHÚ THÍCH

- (1) Lênin : Châu Á thức tỉnh, Toàn tập, T.23, Nxb Tiến Bộ, Mátxcova, tr.186-188.
- (2) Lênin : Vận mệnh lịch sử của học thuyết Mác. Lênin. Tuyển tập, Quyển I, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1959, tr.68.
- (3) Lênin Toàn tập, T.23, Nxb Tiến Bộ, Mátxcova, 1980, tr.214.
- (4) Lênin : Châu Á thức tỉnh, Toàn tập, T.23, Nxb Tiến Bộ, Mátxcova, tr.186-188.
- (5) Lênin : Bàn về một sự phóng hỏa xuyên tạc chủ nghĩa Mác và về chủ nghĩa kinh tế đế quốc. Toàn tập, T.23, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1963, tr.77.
- (6) Lênin : Bàn về cuốn sách nhỏ của I-u-ni-út , Toàn tập, T.22, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1963, tr.385.
- (7) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp Hải ngoại (Aix-En Provence), Phòng P.A, Hồ sơ số 13.
- (8) Trần Huy Liệu : Năm thứ 40 cuộc Thái Nguyên khởi nghĩa. Tài liệu lưu trữ, Phòng Trần Huy Liệu, Viện Sử Học.
- (9) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp Hải ngoại (Aix-En Provence, Phòng Slofom, serie 1, Hộp số 1.
- (10) Thực ra con số này không được chính xác, xin tham khảo thêm các tài liệu liên quan đến vấn đề này.
- (11) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp Hải ngoại (Aix-En Provence), Phòng P.A, Hồ sơ số 13.
- (12) Hồ Chí Minh toàn tập, Tập 1 : 1919-1924, Xuất bản lần thứ hai, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.48-50, 104-105, 152-153, 367-369, v.v...
- (13) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia các nước Pháp Hải ngoại (Aix-En Provence), Phòng P.A, Hồ sơ số 13.

ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG CHINH MỘT NHÀ LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG CÓ TÂM NHÌN CHIẾN LƯỢC VỀ CÔNG TÁC KHOA HỌC

VĂN TẠO *

Đảng ta trong lãnh đạo cách mạng đã sớm có tầm nhìn chiến lược về vấn đề xây dựng và phát triển khoa học. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Trường Chinh là người chỉ đạo thực hiện một cách xuất sắc đường lối chiến lược về phát triển khoa học, kỹ thuật của Đảng.

Trước hết là đặt khoa học, kỹ thuật trong phạm trù văn hoá, coi khoa học (xã hội và tự nhiên) và kỹ thuật là một bộ phận quan trọng hàng đầu, là cơ sở cho sự phát triển của văn hoá, nghệ thuật, giáo dục...

Thứ hai là coi khoa học, kỹ thuật cũng là một trong những sự nghiệp cách mạng của quần chúng kẻ cả trong giữ nước lẫn dựng nước. Không chỉ chờ đến khi hoà bình xây dựng đất nước mới cần phát triển khoa học kỹ thuật mà phải phát triển ngay cả trong đấu tranh giải phóng dân tộc, trong kháng chiến chống đế quốc, thực dân.

Thứ ba là coi trọng cả khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, nhưng trước hết trong điều kiện nước ta, phải phát triển khoa học xã hội và nhân văn, như bước khởi đầu có thể và cần thiết của quá trình phát triển toàn diện khoa học và kỹ thuật.

Những nhận thức trên đây từng được kiểm nghiệm nhờ ở hơn 40 năm làm công tác khoa học xã hội, từ Ban Văn Sử Địa do đồng chí Trường Chinh chỉ đạo thành lập (năm 1953) cho đến nay.

Bước khởi đầu đứng đầu của quá trình chỉ đạo chiến lược về phát triển khoa học và kỹ thuật này diễn ra ngay từ khi Hồ Chủ tịch và Đảng ta soạn thảo Cương lĩnh của Mặt trận Việt Minh từ năm 1941, trong đó đã đề cập đến : "Mở mang nền tảng văn hoá Việt Nam". Chủ trương đó được phát triển trong "Đề cương về văn hoá Việt Nam" do đồng chí Trường Chinh khởi thảo năm 1943, với ba phương châm "Dân tộc, đại chúng, khoa học".

* GS. Viện sử học.

Tới năm 1953, khi cuộc trường kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp gần kết thúc thắng lợi, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Trường Chinh thay mặt Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban Văn - Sử - Địa đã ra đời. Ở đây, các quan điểm kể trên trong chỉ đạo chiến lược về công tác khoa học được thể hiện:

I. Đặt khoa học và kỹ thuật trong phạm trù văn hoá

Đề án thành lập Ban Văn - Sử - Địa năm 1953 (1) do đồng chí Trường Chinh chỉ đạo, cùng các đồng chí Trần Huy Liệu, Tôn Quang Phiệt, Minh Tranh xây dựng, đã viết:

"Cách mạng Việt Nam và kháng chiến Việt Nam thắng lợi chủ yếu là nhờ sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch, của Đảng ta, về mọi mặt. Song trong các mặt ấy, mặt văn hoá chưa được chú trọng đúng mức cần thiết của nó. Đảng ta tăng cường lãnh đạo về mặt ấy và lãnh đạo một cách chặt chẽ hơn, rộng rãi hơn.

Muốn cho công tác văn hoá được đẩy mạnh và toàn diện thì rời đây phải có những tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và tự nhiên.

Mọi công tác văn hoá, giáo dục, văn chương, nghệ thuật sẽ không có cơ sở để phát triển nếu ta không chú trọng đến việc tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên một cách có hệ thống.

Hiện nay ta chưa có những tổ chức như thế. Sau này ta sẽ phải lập ra.

Thành lập Ban Nghiên cứu Sử - Địa - Văn là bước đầu".

Tư tưởng chỉ đạo đó sau này được quán triệt trong các hoạt động của Ban Văn - Sử - Địa và của Uỷ ban Khoa học xã hội sau này, cũng như

của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn hiện nay.

Các kết quả nghiên cứu sử học, văn học địa lý giúp ích cho các ngành văn học, nghệ thuật, kiến trúc và cả một số ngành khoa học tự nhiên phát triển... Rồi từ năm 1960 khi Uỷ ban Khoa học nhà nước ra đời trên cơ sở kế thừa và phát triển sự nghiệp của Ban Văn - Sử - Địa. Các ngành triết học, kinh tế học, xã hội học... đã phát triển song song với các ngành toán học, vật lý học, hoá học, sinh học... tạo nên bề dày cho khoa học tự nhiên, xã hội và kỹ thuật. Các giáo trình giảng dạy từ phổ thông lên đại học đều tiếp thu thành quả của các công trình nghiên cứu khoa học và kỹ thuật. Tất cả đã góp phần tạo dựng nên bề dày của nền văn hoá Việt Nam.

II. Đưa công tác khoa học, kỹ thuật thành sự nghiệp cách mạng của quần chúng

Từ Đề cương văn hoá do đồng chí Trường Chinh khởi thảo với ba phương châm "Dân tộc, đại chúng, khoa học" thì khoa học vừa là nội dung của văn hoá vừa là phương châm hoạt động của văn hoá. Và với phương châm "Đại chúng hóa" văn hoá thì bản thân khoa học cũng mặc nhiên trở thành một hoạt động cách mạng của quần chúng.

Đến khi thành lập Ban Văn - Sử - Địa năm 1953 thì quan điểm chiến lược này được cụ thể hoá hơn như Đề án thành lập Ban Văn - Sử - Địa đã nêu rõ:

Tổ chức này ra đời nhằm:

1. Góp phần vào việc bồi dưỡng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin và đường lối cách mạng của Đảng.

2. Góp phần nâng cao tinh thần yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản của nhân dân ta.

3. Phê phán những quan điểm, tư tưởng phản động, sai lầm.

4. Phát triển giao lưu văn hoá, khoa học với các nước.

Những nhiệm vụ trên đây không chỉ là của Đảng, của Ban Văn - Sử - Địa trực thuộc Trung ương Đảng mà còn là sự nghiệp của quần chúng cách mạng.

Đến Quyết định thành lập Ban Văn - Sử - Địa do ban Tuyên huấn Trung ương và Ban trừ bị dự thảo trình lên ban Bí thư Trung ương Đảng, được đồng chí Trường Chinh sửa chữa kỹ càng (có bản thảo được sửa chữa kèm theo), chúng tôi thấy nội dung là khiêm tốn nhưng rất thực tế và sâu sắc.

Nếu ngày nay chúng ta còn lo lắng về sự thờ ơ của nhiều người, nhất là thanh thiếu niên với sự hiểu biết về lịch sử, địa lý, văn học nước nhà, thì ngay lúc đó tức cách đây hơn 10 năm, Quyết định kể trên của Trung ương đã viết :

"... Nhận thấy việc nghiên cứu lịch sử, văn học, địa lý nước ta và việc biên soạn những sách về lịch sử, địa lý và văn học theo quan điểm chủ nghĩa Mác Lênin để giáo dục tinh thần yêu nước và *tinh thần quốc tế* cho nhân dân và thanh niên hiện nay là rất cần.

Trung ương quyết định :

1. Thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử, địa lý, văn học *trực thuộc Trung ương Đảng, gọi tắt là Ban Nghiên cứu Sử - Địa - Văn.*

2. Ban này có nhiệm vụ :

a) Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý và văn học Việt Nam và biên soạn những tài liệu về sử học, *địa lý* và văn học Việt Nam.

b) Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, *địa lý* và văn học các nước bạn.

3. Ban nghiên cứu lịch sử, *địa lý*, văn học trong nước bước đầu tiến hành công tác, phải :

a) Căn cứ vào sự cần thiết *trước mắt* mà soạn một số sách học về lịch sử, địa lý và văn học nước nhà, chủ yếu để dùng trong các trường học.

b) Căn cứ vào khả năng hiện có trong hoàn cảnh kháng chiến, *năng lực* của cán bộ, số tài liệu *hiện có* và có thể có, và nhằm vào việc chính và việc cần thiết cấp bách mà đặt *kế hoạch công tác cho thích hợp, tránh hình thức*".

Còn về tổ chức, tuy là một Ban của Đảng trực thuộc Trung ương Đảng, nhưng vì khoa học là sự nghiệp của quần chúng nên Trung ương Đảng vẫn quyết định mời các nhà khoa học ngoài Đảng tham gia. Đặc biệt trong Quyết định, về mặt tổ chức, đã viết :

4. Ban nghiên cứu Sử - Địa - Văn gồm có : các đồng chí Trần Huy Liệu . Minh Tranh, Tôn Quang Phiệt, Hoài Thanh và hai người ngoài Đảng là các ban Trần Đức Thảo, Vũ Ngọc Phan... "

(Những chữ in nghiêng là do đồng chí Trường Chinh thêm vào bản dự thảo hoặc đảo chữ địa lý để lên trên chữ văn học, hoặc thay đoạn : và Trần Đức Thảo. Vũ Ngọc Phan - người ngoài Đảng, bằng đoạn : "hai người ngoài Đảng là các bạn ..." Điều này biểu hiện rõ sự thận trọng của đồng chí Trường Chinh).

Sau đó Ban tiếp nhận thêm nhiều nhà nghiên cứu có tên tuổi như Nguyễn Đồng Chi, Lê Xuân Phương, Phan Khôi, Võ Văn Nhung, nhà phiên dịch Hán - Nôm Phạm Trọng Điềm. Nguyễn Ngọc Tỉnh...

Trong lịch sử hơn 40 năm xây dựng và phát triển của Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn, kể từ Ban Văn - Sử - Địa do đồng chí Trường Chinh chủ trì việc thành lập, cũng như Ủy ban khoa học nhà nước thành lập năm 1960 bao gồm cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên cũng do đồng chí Trường Chinh làm chủ nhiệm đến nay, các ngành Khoa học và công nghệ đã phát triển nhanh chóng, đạt nhiều thành tựu, trở thành một sự nghiệp cách mạng to lớn của quần chúng.

III. Phát triển khoa học xã hội và nhân văn coi như bước khởi đầu có thể và cần thiết cho sự phát triển toàn diện của khoa học và kỹ thuật

Ngay trong Đề án thành lập Ban Văn - Sử - Địa đã nêu rõ :

"Muốn cho công tác văn hoá được đẩy mạnh và toàn diện thì rồi đây phải có những tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên... Thành lập Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa là bước đầu".

Thực tế lịch sử phát triển của khoa học và kỹ thuật diễn ra trong hơn 40 năm qua đã chứng minh rõ điều này :

Năm 1954, ngay sau khi miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, Đảng và nhà nước đã quan tâm đến việc phát triển khoa học, kỹ thuật một cách toàn diện.

Trước hết là xây dựng các trường Đại học : Đại học Tổng hợp, Đại học sư phạm, Đại học Bách khoa, Đại học Y dược Đại học nông lâm và một số vụ, viện nghiên cứu khoa học.

Ban Văn - Sử - Địa từ chỗ trực thuộc Trung Ương Đảng, năm 1956 đã chuyển sang trực thuộc Bộ Giáo dục.

Một số cán bộ của ban được chuyển sang các trường Đại học như giáo sư triết học Trần Đức Thảo, giáo sư địa lý Lê Xuân Phương... Một số cán bộ ngành giáo dục chuyển từ Khu học xá trung ương được Trung Quốc giúp đỡ đặt tại Nam Ninh cũng được chuyển về Ban Văn - Sử - Địa như các nhà nghiên cứu sử học, nghiên cứu văn học : Trần Văn Giáp, Văn Tân, Nguyễn Lương Bích, Trần Văn Khang, Nguyễn Hồng Phong...

Khoa học tự nhiên và kỹ thuật cũng nhanh chóng phát triển để chỉ sau ba năm khôi phục kinh tế (1955-1957), nhà nước đã cho chuẩn bị thành lập Ủy ban Khoa học nhà nước bao gồm cả khoa học xã hội và khoa học tự nhiên,

Ngày 20 tháng 11 năm 1958, Ban trụ bị gửi lên Quốc hội và Chính phủ : Tờ trình về việc thành lập Ủy ban Khoa học nhà nước.

Ngày 18 tháng 12 năm 1958, Ban trụ bị thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước họp phiên đầu tiên có 14 trong tổng số 17 thành viên tham dự (2).

Ngày 1 tháng 3 năm 1950 Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ký Sắc lệnh số 016/SL, thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước thuộc Hội đồng Chính phủ do đồng chí Trường Chinh làm chủ nhiệm.

Từ đây cùng với việc thành lập các viện : Sử học, Văn học, Kinh tế học, Thư viện khoa học xã hội, tổ Triết học, tổ Luật học (tiền thân của các viện Triết học, Luật học), và các viện thuộc khoa học tự nhiên như : Toán học, Vật lý học, Hoá học, Sinh học... cũng ra đời, Ủy ban Khoa học Nhà nước đã như tiền thân của một Viện Hàn lâm khoa học Việt Nam mà Đảng và Nhà nước ta nhằm hướng tới.

Toàn bộ quá trình phát triển của tổ chức khoa học, kỹ thuật trên đây đã cho thấy tầm nhìn chiến lược của Đảng ta về công tác khoa học, trong đó người có cống hiến lớn lao là đồng chí Trường Chinh.

Riêng về khoa học lịch sử, đồng chí Trường Chinh là người rất quan tâm đến nghiên cứu lịch sử dân tộc và lịch sử Đảng.

Từ việc nghiên cứu vấn đề công nhân, vấn đề nông dân (dân cày) để phục vụ cách mạng, đồng chí đã hướng ngành sử học Việt Nam đi vào những vấn đề cơ bản của Lịch sử Việt Nam, như về "các Hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử Việt Nam", vấn đề "Dân tộc Việt Nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ không?". Đặc biệt là đồng chí khuyến khích các nhà nghiên cứu đi vào vấn đề Phương thức sản xuất châu á vì như đồng chí chỉ rõ, nó sẽ gợi mở ra nhiều nhận thức mới, bổ ích về Lịch sử Việt Nam...

Riêng về Lịch sử Đảng, tuy bận trăm công ngàn việc nhưng đồng chí vẫn nhận nhiệm vụ do Trung ương giao : làm trưởng Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, với sự giúp việc của hai phó ban là đồng chí Trần Huy Liệu, đồng chí Lê Mạnh Trinh và một số cán bộ cao cấp và trung cấp của Đảng (3).

Từ năm 1951 đến năm 1962, trước khi thành lập Viện Lịch sử Đảng, Ban đã sưu tầm được nhiều tài liệu về Lịch sử Đảng và ra được một số công trình nghiên cứu phục vụ cho việc giảng dạy Lịch sử Đảng ở trung ương và các địa phương. Đồng thời Ban cũng góp phần thúc đẩy việc sưu tầm, nghiên cứu Lịch sử Đảng ở các ban Tuyên huấn một số tỉnh, thành ... trong đó có những nhà nghiên cứu Lịch sử Đảng ở miền Nam tập kết ra Bắc.

Năm nay, nhân kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của đồng chí Trường Chinh, các nhà nghiên cứu khoa học, kể cả tự nhiên và xã hội, ghi nhớ công lao to lớn của đồng chí một nhà lãnh đạo cách mạng có tầm nhìn chiến lược về công tác khoa học trong việc xây dựng và phát triển các ngành khoa học của nước ta.

CHÚ THÍCH

- 1) Khi thành lập, tên gọi của Ban được thay đổi nhiều lần :
Lúc đầu Ban Trù bị đề nghị gọi là Ban Lịch sử, Văn học, Địa lý. Đồng chí Trường Chinh đổi là Ban Lịch sử, Địa lý, Văn học, gọi tắt là ban Sử - Địa - Văn. Đến năm 1951 đổi thành Ban Văn học, Lịch sử, Địa lý gọi tắt là Ban Văn - Sử - Địa, được quen gọi cho đến ngày nay. Do đó Tập san số 1 và 2 còn gọi là Tập san Sử - Địa - Văn, đến số 3 mới đổi thành Tập san Văn - Sử - Địa.
- 2) Dự cuộc họp đầu tiên ngày 18-12-1958 có 14 thành viên là : Trường Chinh, Phạm Văn Bạch, Tạ Quang Bửu, Hồ Đắc Di, Nguyễn Văn Huyền, Lê Khắc, Trần Đăng Khoa, Trần Huy Liệu, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Văn Thái, Lê Văn Thiêm, Nguyễn Văn Trân, Nguyễn Xiển, Nghiêm Xuân Yêm, 3 thành viên vắng mặt là Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Khánh Toàn, Bùi Công Trưng.
- 3) Giúp việc Ban có đồng chí Nguyễn Ngọc Sơn, nguyên phó bí thư Tỉnh Ủy Hải Dương, sau về làm bí thư Tỉnh ủy Hải Dương; đồng chí Nguyễn Ngọc Tuyên, nguyên Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phú, sau về làm Chủ nhiệm khoa Lịch sử Đảng trường Nguyễn Ái Quốc trung ương ; đồng chí Phùng Gia Tiến nay là cộng tác viên nghiên cứu khoa học của Ban tổ chức Chính phủ và đang tham gia làm từ điển bách khoa Việt Nam.

VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA PHAN BỘI CHÂU VÀ NGUYỄN ÁI QUỐC Ở TRUNG QUỐC (1924 - 1925)

Giới thiệu tài liệu mới phát hiện

VĨNH SÍNH *

Cho đến nay chúng ta biết tương đối khá nhiều về những nét chính trong mối dây liên hệ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc. Là bạn đồng niên của cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy - thân phụ của Nguyễn - trước khi Đông độ (sang Nhật), Phan thường lại nhà Nguyễn ngâm thơ, uống rượu. Khoảng hai mươi năm sau đó, vào cuối năm 1924, khi Nguyễn đã trở thành một nhà cách mạng từng trải từ Âu Châu về hoạt động ở Quảng Đông, Nguyễn vẫn còn nhớ hai câu thơ của Tuỳ Viên mà Phan thường ngâm ngày trước. Đến khi Phan bị nhà đương cuộc Pháp bắt cóc ở ga Bắc Thượng Hải đưa về giam ở ngục Hoả Lò, Hà Nội (1925), Nguyễn đã viết lên những dòng biểu lộ lòng kính yêu của mình đối với một chí sĩ thuộc thế hệ cha anh : "Phan Bội Châu, bậc anh hùng, vị thiên sứ, đáng xả thân vì độc lập, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng..."(1).

Mặt khác, trong những năm tháng cuối đời sống trong tình trạng bị giam lỏng tại túp lều tranh trên đốc Bến Ngự (Huế), Phan vẫn giữ niềm hy vọng của mình vào Nguyễn Ái Quốc trong công cuộc phục hồi nền độc lập của đất nước. Học giả Đào Duy Anh kể lại là vào một hôm nọ, có người khách cùng quê Nam Đàn vào thăm Phan, khách hỏi : "Thưa cụ "Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh thánh" chẳng phải là cụ hay sao?". Phan đã trả lời khách : "... nếu Nam Đàn có thánh thực thì chính là ông Nguyễn Ái Quốc chứ chẳng phải ai khác" (2). Tình cảm và lòng ái mộ mà Phan đã đặc biệt dành cho Nguyễn cũng biểu lộ rõ ràng trong tập hồi ký "Phan Bội Châu. Niên biểu" (PBCNB). Trong tập hồi ký này, có lúc Phan đã trân trọng gọi Nguyễn là "Nguyễn Ái Quốc tiền sinh" (3), mặc dù Phan hơn Nguyễn hai mươi mấy tuổi.

* GS. Đại học Alberta - Canada.

Tuy nhiên trong mối liên hệ đặc biệt giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc vẫn còn có một nghi vấn mà từ trước đến nay chưa được giải đáp thoả đáng : Phải chăng hai người đã thực sự gặp nhau ở Trung Quốc vào cuối năm 1924, khi Nguyễn vừa mới từ Âu Châu về Quảng Đông và trước khi Phan rời Quảng Đông đi Hàng Châu ?

Georges Boudarel, nhà "Việt Nam học" đã có công dịch thuật và giới thiệu "PBCNB" sang chữ Pháp (4) cho rằng Phan và Nguyễn trên thực tế đã không gặp nhau ở Quảng Đông, vì khi Nguyễn về đến Quảng Đông thì Phan đã rời đi Hàng Châu rồi. Lý do mà Boudarel nêu ra có thể tóm lược như sau. Phan kể lại trong "PBCNB" rằng sau khi "Đảng cương và Chương trình [của Việt Nam Quốc dân đảng được Phan cùng các đồng chí] tuyên bố chưa được ba tháng, thì ông Nguyễn Ái Quốc ở thủ đô Nga là Mạc Tư Khoa về Quảng Đông, thường bàn với tôi [Phan] nên sửa đổi lại", và "tháng chín năm ấy, tôi [Phan] rời Quảng Đông về Hàng Châu" (5). Trong khi đó, chúng ta biết rằng Nguyễn chỉ về đến Quảng Đông vào tháng 12 năm 1924. Như vậy, theo Boudarel, khi Nguyễn về đến Quảng Đông, Phan đã dọn lên Hàng Châu khoảng một, hai tháng trước đó. Tuy nhiên Boudarel không giải thích cụ thể là Nguyễn đã "bàn" hay "thảo luận" với Phan qua môi trường và phương tiện nào.

Mặt khác, một số học giả khác - đại biểu là nhà nghiên cứu và phê bình văn học Hoài Thanh cho rằng Phan và Nguyễn đã trực tiếp gặp nhau ở Quảng Đông. Theo Hoài Thanh, Phan đã thực sự "gặp Bác" và "Cuộc gặp gỡ đã ảnh hưởng lớn đến Phan không những trong dự định sửa đổi Chương trình Quốc dân đảng mà cả trong nội dung tư tưởng quyển "*Truyện Phạm Hồng Thái*" của Phan" (6). Điều đáng chú ý là nếu Boudarel

đã căn cứ trên "PBCNB" để suy luận rằng Phan và Nguyễn đã không thể gặp nhau thì Hoài Thanh cũng chủ yếu dựa trên "PBCNB" để khẳng định là hai người đã trực tiếp gặp nhau, điểm khác biệt giữa hai nhà nghiên cứu là Boudarel dựa trên yếu tố ngày tháng, trong khi đó Hoài Thanh căn cứ chủ yếu vào nội dung của các chi tiết có liên hệ đến Nguyễn Ái Quốc mà Phan đã thuật lại. Hoài Thanh phân tích :

Trong tập Hồi ký, Phan đã chú ý đến việc hồi lên mười tuổi Bác từng nghe Phan ngâm hai câu thơ của Tuỳ Viên : "*Túc dạ bất vong...*" và sau này gặp nhau Bác còn nhắc lại. Cả khi nhắc đến một người Triều Tiên là Triệu Tố Ngang tham gia hội Đông Á Đông minh do Phan tổ chức năm 1908, Phan cũng ghi rõ : "Ông này khi ở Mỹ có quen biết ông Nguyễn Ái Quốc" (7).

Vì tác giả Hoài Thanh đoán định là Phan và Nguyễn đã gặp nhau trong đoạn trích trên đây nên đã vô tình khẳng định là "sau này gặp nhau Bác còn nhắc lại".

Thật ra, theo nguyên văn của "PBCNB", Phan chỉ viết : "Ông Nguyễn Ái Quốc lúc lên mười tuổi, nghe tôi lúc rượu say ngâm câu này, đến bây giờ ông vẫn còn thuật lại" (8). Khách quan mà nói, suy luận như Hoài Thanh cũng không có gì là quá đáng, bởi lẽ trong những trường hợp thông thường nếu Phan và Nguyễn không gặp nhau ở Quảng Đông trực tiếp thì làm sao Phan có thể biết là Nguyễn còn nhớ hai câu thơ mà Phan đã ngâm ngày trước tại nhà Nguyễn ? Hoặc giả làm sao mà Phan có thể biết là Nguyễn có gặp người Triều Tiên mà Phan đã từng quen biết ở Nhật Bản ? Nói đúng hơn, những chi tiết như thế này có khả năng đã được đề cập khi Phan và Nguyễn gặp và nói chuyện

với nhau trực tiếp hơn là được trao đổi qua một nhân vật trung gian nào đó hay qua thư từ. Khi đọc kỹ "PBCNB" (nguyên bản chữ Hán cùng các bản dịch quốc ngữ) để dịch sang chữ Anh, bản thân chúng tôi cũng suy luận như vậy, vì thế nên sau đó khi chúng tôi tình cờ được xem cuốn "*Phan Bội Châu*" của Hoài Thanh, chúng tôi không khỏi cảm thấy tâm đắc với lối suy luận của tác giả, nhắc đầu chúng tôi không phủ nhận tính thuyết phục trong cách giải thích của Boudarel. Chúng tôi thậm nghĩ phải chăng Phan đã nhớ lầm ngày tháng khi kể lại giai đoạn này, như Phan đã ghi lầm ngày tháng về một số dữ kiện khác... (9).

Trong khi đang còn chưa biết giải thích nghi vấn này như thế nào trong phần chú thích của bản dịch sang chữ Anh của "PBCNB", thì gần đây tình cờ chúng tôi tìm thấy ba bức thư của Phan viết bằng chữ Hán gửi Lý Thụy (Nguyễn Ái Quốc), Hồ Tùng Mậu và Lâm Đức Thụ từ Hàng Châu trong Trung tâm Văn khố hải ngoại (C.A.O.M) ở Aix-en-Provence (Pháp) (10). Căn cứ vào tuồng chữ bằng bút lông, lối hành văn, cách xưng hô cùng với các chi tiết khác cho phép chúng ta khẳng định rằng tác giả của ba bức thư đó không thể ai khác mà chính là cụ Phan. Sau khi đọc xong những bức thư này, chúng tôi mới thấy rõ rằng Phan và Nguyễn trên thực tế đã không gặp nhau ở Quảng Đông, và hai chữ "thuật lại" trong câu "đến bây giờ ông [Nguyễn Ái Quốc] vẫn còn thuật lại" trong "PBCNB" trích dẫn trên đây không có nghĩa là Nguyễn thuật lại trực tiếp với Phan, mà qua nhân vật trung gian là Hồ Tùng Mậu và qua thư từ.

Nhận thấy những bức thư này không những giúp cho chúng ta giải quyết thoả đáng nghi vấn đề ra ở trên, mà còn là những tài liệu có giá trị

lịch sử, chúng tôi thấy cần giới thiệu để bạn đọc tham khảo. Ngoài nguyên văn của ba bức thư bằng chữ Hán, bản dịch ra quốc ngữ của người làm cho Mật thám Pháp (Sûreté) là Lâm Đức Thụ cũng được chúng tôi chụp lại để giới thiệu như một tư liệu lịch sử (11). Vì bản dịch của Lâm Đức Thụ còn có chỗ thiếu chính xác, thậm chí có chỗ Lâm cố ý gạt bỏ những chữ không có lợi cho chính mình (xem thư của Phan Bội Châu gửi Lâm Đức Thụ) nên chúng tôi cố gắng cung cấp một bản dịch sát nguyên văn hơn để bạn đọc đối chiếu.

BA BỨC THƯ CỦA PHAN BỘI CHÂU

1. BỨC THƯ CỦA PHAN BỘI CHÂU GỬI LÝ THỤY (NGUYỄN ÁI QUỐC)

Người cháu rất kính yêu của bác,

Hôm trước, anh Lâm [Đức Thụ] và anh Hồ [Tùng Mậu] gửi lại thư của cháu, trong thư có nói tưởng tận chuyện ông Hy Mã [Phan Châu Trinh]. Tuy thư dựa trực tiếp trên chuyện thật, nhưng ngụ ý sâu sắc, mà lối lập luận lại dựa trên những ý tưởng lớn, nhân đó mới biết là học vấn, tri thức của cháu nay đã tăng trưởng quá nhiều, quả thật không phải như hai mươi năm về trước.

Nhớ lại hai mươi năm trước đây, khi đến nhà cháu uống rượu gõ án ngâm thơ, anh em cháu thấy đều chữa thành niên, lúc đó Phan Bội Châu này đâu có ngờ rằng sau này cháu sẽ trở thành một tiểu anh hùng (12) như thế này. Bây giờ đem so kẻ già này với cháu thì bác thấy rất xấu hổ. Nhận được liên tiếp hai bức thư của cháu, bác cảm thấy vừa buồn vừa mừng. Buồn là buồn cho thân bác, mà mừng là mừng cho đất nước ta. Việc thừa kế nay đã có người, người đi sau giỏi hơn kẻ đi trước, (13) trên tiền đồ đen tối sẽ xuất hiện ánh sáng ban mai. Ngày xế đường cùng, chỉ sợ không được thấy ngày đó, làm sao bác không cảm thấy buồn cho chính mình được? Một đời tân khổ, gánh vác công chuyện một mình, được sức lớn của cháu gánh vác vào thì tất có nhiều người hưởng ứng

theo. Việc xây dựng lại giang sơn, ngoài cháu còn có ai (14) để nhờ uỷ thác gánh vác trách nhiệm thay mình. Có được niềm an ủi lớn lao như thế, làm sao bác không cảm thấy vui mừng được ?

Bác đang định tìm một dịp tốt về Quảng Đông một chuyến để đàm luận với cháu, không biết cháu còn ở lại Quảng Đông lâu mau, hoặc giả trong tương lai có định đi, chỗ khác không ? Trong lòng bác còn có nhiều chuyện muốn hỏi ý kiến cháu (15), nhưng không gặp mặt thì làm sao có thể bàn cho hết ý được ? Làm sao được ? Nếu không coi già yếu là đồ bỏ đi, thì cháu hãy viết thư nhiều cho bác, bác thành thật yêu cầu cháu đấy.

Cần nhắc lại là Phan Bội Châu lúc rời nước đã gần bốn mươi tuổi (ba mươi chín tuổi đến Nhật Bản), lại không thể tránh khỏi những trách nhiệm này, nọ dạng chuyên chú học hành, cho nên tri thức bây giờ cũng vẫn như xưa. Cháu học vấn rộng rãi và từng đi nhiều nơi, hơn bác cả chục, cả trăm lần. Tri thức và kế hoạch của cháu tất vượt sức đo lường của bác, không biết cháu có thể chia sẻ cùng bác một hai việc ? Bác rất hết sức mong đợi, mong cháu không ngại. Vì nếu không có kế hoạch thì bất quá chỉ làm những khách tha hương than thở không đâu cho hồn cố quốc (16) chả giống như ông Hy Mã thì cũng chỉ giống như Phan Bội Châu mà thôi !

Thư bất tận ngôn, mong cháu hiểu giùm cả những ý không viết thành lời. Chúc cháu bình an.

Ngày 21 tháng 1 lịch ta [14 tháng 2, 1925 dương lịch], viết dưới ánh đèn dầu.

Chỗ bác ở đậu nơi đất khách thì Quốc Đống [Hồ Tùng Mậu] đã biết nên không ghi ở đây. Bức thư này nhờ Quốc Đống chuyển giúp.

Bác,

Thứ Cụ (17)

2. BỨC THƯ CỦA PHAN BỘI CHÂU GỬI HỒ TÙNG MẬU

Cháu Quốc Đống,

Liên tiếp gửi cho cháu mấy bức thư, ý tứ đã nói hết rồi, không có gì nói thêm nữa. Nay lại có bức thư trả lời anh Lý Thụy, nhờ cháu giao tận tay.

Bác cực lực tán thành việc lập đoàn Tân Thanh niên, nếu như có gì có thể phù trợ thì bác sẽ ráng hết sức. Triết gia Tây phương có hai câu cách ngôn. Câu thứ nhất là "thà thiếu chứ không nên quá lạm", và câu thứ hai là "không trọn vẹn thì chẳng thà không có". Hai câu này phải được suy ngẫm thường xuyên.

Việc viết thư cho Chính phủ Xiêm La phải lắm, nhưng không vội quá được, cần đắn đo cân nhắc từng câu chữ, phải để chậm mười ngày mới được.

Ngày 12 tháng 2

[ngày 3 tháng 3, 1925]

Mẽ

3. BỨC THƯ CỦA PHAN BỘI CHÂU GỬI LÂM ĐỨC THỤ

Anh Đức Thụ,

Anh bảo tôi ở yên mà viết văn tuyên truyền, tôi rất lấy làm phải. Nhưng tuyên truyền cũng phải có vốn liếng và đặc biệt phải có nhân tài. Không có vốn liếng, không có nhân tài thì viết văn tuyên truyền cũng chỉ để đưa vào tay người Pháp, chỉ cho người Pháp nghe, mà không có chút ảnh hưởng gì đến quốc dân ta. Lê Khắc Bang lần này về Xiêm đem theo biết bao nhiêu là tài liệu tuyên truyền, mà bây giờ bị bắt rồi ! Xem thế đủ biết là chỉ tuyên truyền cho người Pháp mà không can hệ gì đến ta. Làm sao đây ? Làm sao đây ? Anh là người tính toán suy nghĩ chu đáo, hy vọng Anh có cách khai thông cho chỗ bế tắc của tôi.

Kính chúc Anh một mùa xuân yên lành.

Kính

Mẽ

(Nhờ Tùng Mậu chuyển đạt)

VÀI NHẬN XÉT VỀ BA BỨC THƯ

1. Đọc bức thư của Phan gửi cho Nguyễn, chúng ta có thể khẳng định rằng hai người đã không gặp nhau ở Quảng Đông khi Phan rời Quảng Đông đi Hàng Châu vào khoảng tháng 11 năm 1924. Dự định gặp Nguyễn trực tiếp "để đàm luận" "cho hết ý" của Phan không thực hiện được, vì sau đó vào tháng 6 năm 1925, khi Phan trên đường từ Hàng Châu về Quảng Đông thì bị nhà đương cục Pháp bắt cóc khi Phan ghé qua Thượng Hải.

Qua bức thư đầu tiên này của Phan gửi cho Nguyễn sau khi ra nước ngoài, Phan biểu lộ nỗi kinh ngạc của mình trước sự trưởng thành không ngờ của Nguyễn sau hai mươi năm, đồng thời gửi gắm niềm hy vọng của Phan đến Nguyễn trong việc gánh vác tiền đồ của đất nước. Lời lẽ trong bức thư của Phan vừa thân vừa kính.

2. Qua bức thư của Phan gửi Hồ Tùng Mậu, chúng ta có thể biết là hai người liên lạc với nhau thường xuyên, và có lẽ Nguyễn Ái Quốc đã nhờ Hồ Tùng Mậu hỏi thăm ý kiến của Phan về việc lập đoàn Tân Thanh niên (tên chính thức sau này là Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội). Lời lẽ trong bức thư thân mật.

3. Về bức thư của Phan gửi Lâm Đức Thụ (tức Hoàng Chấn Đông) có hai điểm rất đáng chú ý. Trước hết, ở đầu bản dịch sang chữ quốc ngữ có ghi dòng chữ "Gịch thơ [Dịch thư] ông Phan viết cho tôi"; vậy "tôi", người dịch thư cho mật thám Pháp, không còn ai khác mà chính là Lâm Đức Thụ. Tuồng chữ trong bản dịch này giống hệt như tuồng chữ của các bản dịch hai bức thư kia. Đây có lẽ là một trong những bằng chứng rõ ràng cụ thể nhất về việc Lâm Đức Thụ làm người chỉ điểm cho mật thám Pháp.

Điểm cần chú ý thứ hai là trong nguyên văn của bức thư ngắn ngủi này, Phan dùng chữ "tuyên truyền" đến 5 lần, nhưng trong bản dịch của Lâm Đức Thụ (có mục đích nộp cho mật thám Pháp), chắc hẳn Lâm đã cố ý gạt bỏ tất cả những chữ này. Ví dụ trong câu đầu tiên, Phan viết: "Anh bảo tôi ở yên mà viết văn tuyên truyền...", Lâm chỉ dịch là "Anh bảo tôi ở yên mà làm sách..."; lý do dễ hiểu là nếu dịch đúng như nguyên văn thì mật thám Pháp cũng không để yên cho Lâm.

Lời lẽ ở trong bức thư này khiêm tốn, đúng mực, nhưng thiếu vẻ thân mật như lời lẽ ở trong hai bức thư của Phan gửi cho Nguyễn Ái Quốc và Hồ Tùng Mậu. Chữ viết trong bức thư này không "thảo" như ở hai bức thư kia.

Trong "PBCNB", Phan Bội Châu quy cho Nguyễn Thượng Huyền, người được Phan "nuôi dưỡng" ở Hàng Châu, tội mật báo với người Pháp "thời khắc đi đường và hành động" của Phan để họ bắt cóc Phan ở ga Bắc Thượng Hải (18). Trong khi đó, Cường Để, trong Hồi ký, lại quy cho Lâm Đức Thụ là người chủ mưu (19). Trên thực tế, chắc hẳn cả Nguyễn Thượng Huyền lẫn Lâm Đức Thụ đều có can dự trong việc giàn xếp cho người Pháp bắt Phan Bội Châu để giải về Việt Nam.

CHÚ THÍCH

- 1) Nguyễn Ái Quốc, "Truyện và ký", Phạm Huy Thông dịch và giới thiệu, Hà Nội. Nxb Văn học, 1974, tr. 34. Cần lưu ý là Nguyễn đồng thời vẫn ý thức được rằng vì các cuộc vận động yêu nước của Phan và các đồng chí của Phan thiếu tổ chức nên không tránh khỏi thất bại; xem Phạm Xanh,

- "Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào Việt Nam, 1921-1930", Hà Nội, Nxb Thông tin lý luận, 1990, tr. 107-111.
- 2) Đào Duy Anh, "Nhớ nghĩ chiều hôm". Thành phố Hồ Chí Minh. Nxb Trẻ, 1989, tr. 56.
- 3) Xem "PBCNB" nguyên bản chữ Hán (không có số trang), đoạn nói về Nguyễn Ái Quốc vừa mới ở Âu châu về Quảng Đông gần cuối sách. Hai bản chữ Hán mà chúng tôi đã xem là bản sao của Hoàng Xuân Hãn và bản sao của Huỳnh Thúc Kháng.
- 4) "Mémoire de Phan Boi Chau", Georges Boudarel dịch và chú thích, *France-Asie*, vol. XXII, no. 3-4 (1968), tr. 195 (phần chú thích).
- 5) Trích theo bản dịch "*Phan Bội Châu. Niên biểu*" ("PBCNB") của Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt, Hà Nội, Nxb Văn Sử Địa, 1957, tr. 201.
- 6) Hoài Thanh, "*Phan Bội Châu*", Hà Nội. Nxb Văn hoá, tr. 161.
- 7) Như trên. Hai câu thơ của Tuỳ Viên là :
 "Túc dạ bất vong duy trúc bạch,
 Lập thân tối hạ thị văn chương".
 (Khuya sớm những mong ghi sử sách,
 Lập thân hèn nhất ấy văn chương).
- 8) "PBCNB", Sđd, tr. 30. Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt để chi tiết này trong phần chú thích, nhưng theo hai bản chữ Hán mà chúng tôi đã xem, câu trích dẫn ở trên nằm trong nguyên văn.
- 9) Nói như vậy, chúng tôi hoàn toàn không có ý trách cù Phan, bởi lẽ khi viết "PBCNB", cù Phan hoàn toàn không có tài liệu tham khảo và phải dựa vào trí nhớ của mình. Mặc dầu trí nhớ của cù phải nói là phi thường, việc nhớ làm ngày tháng là chuyện khó tránh khỏi.
- 10) Fonds SPCE 351 & 352, Phan Bội Châu.
- 11) Trong cùng hồ sơ còn có bản dịch sang chữ Pháp của Lâm Đức Thụ, bản dịch này chuyển ngữ từ bản dịch quốc ngữ.
- 12) Lâm Đức Thụ dịch "tiểu anh hùng" là "giỏi". Thông thường chữ "anh hùng" dùng để chỉ người có tài năng và khí phách lỗi lạc hơn hẳn mọi người. Vì "anh hùng" đã thành tiếng rất thông dụng trong tiếng Việt, chúng tôi thấy không cần phải dịch chữ "tiểu anh hùng" để giữ ý của nguyên văn.
- 13) Nguyên văn là "hậu lai cư thượng" hay "hậu lai giả cư thượng", có nghĩa là người đến sau "ở trên người đi trước", tức là "giỏi hơn người đi trước".
- 14) Lâm Đức Thụ đọc nhầm hai chữ "vô thụ" (không ai, có ai) trong nguyên văn thành "vô nan" và dịch là "không khó".
- 15) Nguyên văn là "nguyện cầu giáo ngộ diệt", nghĩa là "muốn thỉnh giáo cháu". Dịch "muốn hỏi ý kiến của cháu" giữ được ý khiêm tốn trong nguyên văn mà nghe không lạ tai.
- 16) Nguyên văn là "không ta cố quốc hồn".
- 17) Một trong những bút hiệu được Phan Bội Châu dùng.
- 18) "PBCNB", Sđd, bản dịch của Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt, tr. 202.
- 19) "*Cuộc đời cách mạng Cường Để*". Saigon : Nhà in Tôn Thất Lễ, 1957, tr. 120.

MỘT VÀI KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BƯỚC ĐẦU VỀ CÔNG CUỘC NHƯỢNG ĐẤT, KHẨN HOANG Ở BẮC KỲ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT

TẠ THỊ THUYẾT *

Trong các công trình nghiên cứu trước đây chúng tôi đã có dịp trình bày kết quả của chính sách khẩn hoang, lập đồn điền ở Bắc Kỳ trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Cũng về đề tài này ở giai đoạn tiếp sau (1919-1945) chúng tôi đang tiến hành những nghiên cứu bước đầu và sau đây là một vài kết quả thu hoạch được.

* * *

Những năm 1918 - 1920, với sự kết thúc của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất và cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của người Pháp ở Việt Nam đã tạo ra một quãng ngắt trong quá trình tiến triển của việc thiết lập đồn điền và khai khẩn đất hoang ở Việt Nam nói chung, ở Bắc Kỳ nói riêng.

Trước 1918, do những điều kiện dường như rất thuận lợi cho việc nhượng đất ở Bắc Kỳ, phong trào thiết lập đồn điền ở đây phát triển rất nhanh nhất là trong những năm cuối thế kỷ XIX. Cuối cùng, dù có những thăng trầm và sự ngừng lại trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết quả của phong trào này thật đáng kể với 476 đồn điền và 417.650 ha được cấp nhượng cho các điền chủ, các liên doanh và các công ty tư bản Pháp. Một yếu tố mới đã xuất hiện trong đời sống nông thôn cổ truyền Bắc Kỳ : đại sở hữu ruộng đất và đại điền chủ nước ngoài - một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử nước này. Các đồn điền được thiết lập cũng đã làm nảy sinh những yếu tố của một nền sản xuất theo lối tư bản với những ảnh hưởng và hạn chế được trình bày trong các nghiên cứu trước đây của chúng tôi.

* TS. Viện Sử học.

Sau 1918, những biến đổi quan trọng đã diễn ra, dưới ảnh hưởng của tình hình chính trị và những thay đổi trong chính sách đầu tư, trong xu hướng mới của việc phát triển kinh tế và phương pháp khai thác thuộc địa ở Đông Dương từ những năm này cũng như những thay đổi về qui chế nhượng đất được tiến hành ngay từ năm 1913.

Trong giai đoạn từ 1884 đến 1918, vốn đầu tư của tư nhân Pháp ở Đông Dương còn rất hạn chế đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Dù quan trọng trong giai đoạn này, nông nghiệp vẫn chỉ được coi là hoạt động thứ yếu. Trong trật tự đầu tư, nông nghiệp bị xếp vào hàng thứ tư với 40 triệu francs vàng, sau công nghiệp (249 triệu), vận tải (128 triệu) và thương nghiệp (75 triệu)(1) Việc nhượng đất và khai khẩn đất nông nghiệp trong khung cảnh đó cũng chịu chung số phận. Vai trò chính vẫn thuộc về vốn và sáng kiến cá nhân của các nhà thực dân.

Trong giai đoạn bắt đầu từ 1918-1920, người Pháp chú ý nhiều đến Đông Dương. Những điều kiện của việc đầu tư đối với họ cũng dường như rất thuận lợi: Sự thịnh vượng tương đối của Đông Dương thuộc địa sau chiến tranh tình hình chính trị có vẻ ổn định về hình thức do sự thất bại của phong trào dân tộc Việt Nam dưới sự lãnh đạo của các sĩ phu tân tiến và sự yếu ớt tạm thời của phong trào cách mạng Việt Nam trong giai đoạn đó.

Từ 1924 đến 1930 theo Charles Robequain, vốn đầu tư tăng lên đến 3,8 tỷ francs (2). Nông nghiệp chuyển từ vị trí thứ tư ở giai đoạn trước lên vị trí thứ nhất ở giai đoạn này với 1275,6 triệu francs, đứng trước công nghiệp (1259,9 triệu); ngân hàng và các công ty bất động sản (744,1 triệu); thương nghiệp (364,6 triệu) và vận tải (174,2 triệu). Việc hoàn thành,

trong một chừng mực nhất định, những công trình công cộng được tiến hành từ trước đây (đường bộ, đường xe lửa, cầu cống v.v...) và việc thiết lập những công trình kỹ nghệ lớn (nhà máy dệt, cơ sở khai thác than v.v...) cho phép các nhà thực dân người Pháp đầu tư vào những lĩnh vực khác. Sự tăng lên nhanh chóng của nhu cầu cao su trên thế giới, gắn với sự phát triển của ngành kỹ nghệ ô tô, đã thúc đẩy việc đầu tư vào những đồn điền trồng cao su ở phía Nam và ở Cambodge.

Việc cấp nhượng đất nông nghiệp để lập các đồn điền và khẩn hoang phát triển nhanh chóng trên phạm vi cả nước. Nhưng ở Bắc Kỳ, "đất công" tức là đất do dân chúng bỏ hoang trong chiến tranh, để khai thác và giao thông thuận tiện đã có dấu hiệu cạn hết, cũng như người ta đã phải thừa nhận sự thất bại hay gần như vậy của hệ thống đại đồn điền trồng lúa được thiết lập từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Trái lại, ở phía Nam, một chương trình khai thác đất đỏ và đất bazan đã mở ra kéo theo sự tập trung vốn lớn vào việc phát triển các đại đồn điền trồng cây mới khai thác chủ yếu bằng công nhân ăn lương và bằng vốn của các công ty vô danh.

Phong trào lập đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ lắng xuống nhường chỗ cho sự ra đời của các đồn điền ở phía Nam.

Sau chiến tranh, đơn xin đất của các công nhân người Pháp ở Bắc Kỳ giảm đi trong lúc lại tăng lên đáng kể trên các cao nguyên Trung Kỳ và ở Nam Kỳ.

Theo Yves Henri trong "*Économie agricole en Indochine*" trước 1921, diện tích cấp nhượng ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ theo thứ tự là 71.050 ha; 19.200 ha và 184.000 ha. Nhưng từ

1920 đến 1930 đất mới được nhượng cho người Pháp không vượt quá con số 39.950 ha ở Bắc Kỳ nhưng chúng lại tăng lên đến 149.000 ha ở Trung Kỳ và 318.000 ha ở Nam Kỳ. Chi tiết của việc nhượng đất này được trình bày trong bảng thống kê sau đây :

Bảng số 1 : Đồn điền nhượng cho người Pháp từ 1921 đến 1930 :

Đơn vị : ha

Năm	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ
1921	1.350	1.050	11.900
1922	3.560	2.700	24.200
1923	3.050	3.200	3.550
1924	8.300	3.550	23.000
1925	1.100	9.750	23.300
1926	7.600	31.550	50.650
1927	3.400	3.950	35.750
1928	1.750	44.200	82.050
1929	1.950	40.700	46.550
1930	800	8.550	17.650

(Yves Henri : Économie Agricole en Indochine. Hà Nội, 1932, tr. 224).

Vào khoảng những năm 1929-1933, đồn điền của người Pháp bị ảnh hưởng do sự hạ giá của một số sản phẩm xuất khẩu như trình bày trong bảng :

Bảng số 2 : Giá lúa và cà phê ở Đông Dương :

Đơn vị : Đồng Đông Dương / 100 kg

Năm	Lúa	Cà phê
1929	14,25	14
1930	10,40	132
1931	8,35	97,50
1932	7,50	96
1933	6,40	82
1934	6,20	75

(FOM. Carton 169. Dossier 27. Colonisation en Indochine).

Đối với những đồn điền trồng cà phê, sự mở rộng diện tích dường như dừng lại, sau đó những

đồn điền già trồng loại Arabica (tuổi từ 30 trở lên) không được thay thế hay được thay thế bằng loại Excelsa khoẻ hơn nhưng hạt kém chất lượng hơn.

Sự giảm giá cà phê còn kéo theo việc giảm những đồn điền có năng suất kém. Các điền chủ bắt buộc phải thải nhân công. Sự giảm giá này không những không cho phép các điền chủ mua phân hoá học mà còn hạn chế ngay cả việc mua vật liệu và công cụ sản xuất. Việc sản xuất vì vậy đã bị ảnh hưởng.

Vả lại, việc các ngân hàng giảm cho vay tín dụng cũng như việc tiền thưởng thôi không còn được phân phát cho các điền chủ nữa đã làm họ chán nản trong việc lập các đồn điền mới. Theo các số liệu thống kê, diện tích cà phê ở Bắc Kỳ từ 1929 đến 1933 giảm như sau : Năm 1929 - 3502 ha; năm 1930 - 3672 ha; năm 1931 - 3960 ha; năm 1932 - 3221 ha; và năm 1933 - 2790 ha (3).

Đối với các đồn điền trồng lúa, theo ước lượng của một tài liệu lưu trữ thì vào thời kỳ này chỉ còn 16 đồn điền.

Theo điều tra của một quan chức chính quyền phụ trách phòng 1 của Phủ Toàn quyền thì việc nhượng đất giảm đi trong cả nước nhưng ở Bắc Kỳ điều này rõ rệt hơn ở các xứ khác như bảng thống kê dưới đây sẽ chỉ ra.

Bảng số 3 : Đồn điền nhượng cho người Pháp từ 1931 đến 1939 :

Năm	Bắc Kỳ		Trung Kỳ		Nam Kỳ	
	Số đồn điền	Diện tích (ha)	Số đồn điền	Diện tích (ha)	Số đồn điền	Diện tích (ha)
1931	6	2.926,33	21	5.333,30	41	3.363,16
1932	2	375,00	15	5.081,07	18	1.407,06
1933	4	158,71	16	2.674,26	31	4.844,89
1934	4	436,44	17	2.545,34	10	675,18
1935	2	19,98	9	3.853,56	11	4.993,73

1936	4	122,75	22	737,70	9	3.486,67
1937	9	250,02	17	336,07	2	110,98
1938	8	896,81	18	941,07	20	4.044,69
1939	15	1.283,00	20	1.068,49	17	1.393,37

(FOM. Carton 169. Dossier 32 - Colonisation en Indochine).

Một tài liệu lưu trữ cho biết rằng tính đến 1.1.1940 Bắc Kỳ có 263 đồn điền của người Pháp với diện tích 109.450 ha trong khi ở Trung Kỳ là 502 và 151.498 ha và ở Nam Kỳ là 3209 với diện tích 608.155 ha (4).

Theo thống kê của chúng tôi từ 1919 đến 1945 ở Bắc Kỳ chỉ có hơn 100 đồn điền được nhượng cho người Pháp với diện tích tổng cộng là trên 20.000 ha so với 476 đồn điền và 417.650 ha ở giai đoạn trước như đã biết.

Một số điền chủ thậm chí còn tiến vào Trung Kỳ và Nam Kỳ để bỏ dần Bắc Kỳ. Chẳng hạn :

- Năm 1929, qua đơn xin ngày 1 tháng 4 Marius Borel, một trong những điền chủ lớn nhất Bắc Kỳ, tổng Giám đốc Công ty cà phê Đông Dương, ngụ tại Mỹ Khê (Sơn Tây) đã xin nhượng một đồn điền 3770 ha ở tỉnh Đồng Nai và một đồn điền khác ở vùng Đà Lạt để nuôi gia súc, trồng canhkinga, cà phê và một số cây trồng khác.

Trước khi rời thuộc địa vào năm 1947, điền chủ này đã có tới hàng ngàn ha ở các vùng trên và đã thanh toán dần các đồn điền trồng cà phê được nhượng từ giai đoạn trước.

Còn công ty Ellière, Matheé vốn có những đồn điền lớn ở Sơn Tây, nay cũng đã được nhượng những đồn điền lớn ở Thanh Hoá.

Về những đồn điền được lập trước năm 1918, một số tiếp tục được khai thác và được nhượng vĩnh viễn, một số khác bỏ hoang hay bị nhà nước thu hồi. Cuối cùng một số đã được bán, chuyển nhượng cho các điền chủ bản xứ để

những người này trở thành các đại điền chủ. Chẳng hạn :

Đồn điền 50 ha của Frank Phily ở Yên Bái được đem bán cho Phạm Hồng Châu; Nguyễn Kim Lân ở Hải Dương mua đồn điền của Riehl Gilbert gần 1000 ha; đồn điền 2857 ha của Bellan ở Phúc Yên được bán cho Nguyễn Văn Hiếu và Nguyễn Văn Vinh ... Nguyễn Đình Thuật thừa hưởng đồn điền 1678,56 ha của Công ty khai thác Nông nghiệp Bắc Kỳ; Nguyễn Thị Năm ở Thái Nguyên mua lại đồn điền của Commaille.

Tổng cộng, có hơn 20.000 ha nhượng cho các điền chủ Pháp trước 1918 đã được chuyển sang tay các điền chủ bản xứ.

Cú quyết định giáng xuống tất cả các đồn điền cả của người Pháp và người Việt là cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai.

Trong chiến tranh việc bán các loại sản phẩm gần như ngừng lại do việc giá chè, cà phê và các sản phẩm khác hạ còn giá nhân công thì lại tăng lên đến 5 lần so với trước (5) Đất bị bỏ hoang, nhân công rời đồn điền. Ngay cả những đồn điền lớn ở Sơn Tây, Thái Nguyên... cũng trở nên hoang phế. Nhiều điền chủ rời thuộc địa bỏ đồn điền không trồng cây hay nhượng lại cho người Việt. Phong trào nhượng đất lập đồn điền của người Pháp dường như đã bị ngưng lại.

Tuy nhiên, trái với sự thụ lùi của phong trào nhượng đất cho người Pháp, do sức ép về dân số ở vùng đồng bằng và do những thay đổi trong hệ thống pháp lý của việc cấp đất, một phong trào lập đồn điền và khẩn hoang đã diễn ra rất sôi nổi trong khối người Việt dưới những hình thức khác nhau, theo những qui chế khác nhau.

Như chúng tôi đã từng nói tới sự tiến triển của tư tưởng thuộc địa diễn ra vào đầu thế kỷ

XX, cụ thể hơn là từ năm 1913 trở đi, đặc biệt liên quan đến vấn đề bản xứ. Trên thực tế, sự tiến triển này đã kéo theo những thay đổi ít nhiều quan trọng trong chính sách nhượng đất cho người Âu.

Theo tinh thần của nghị định 27-12-1913 và 26-11-1918, người bản xứ lần đầu tiên được hưởng qui chế nhượng đất chung với tư cách là "Thần dân và Dân bảo hộ Pháp". Kể từ nay họ có thể xin những đồn điền không mất tiền tới 50 ha (theo nghị định 27-12-1913) và 300 ha (theo nghị định 26-11-1918) và những đồn điền bán theo kiểu đấu giá hay theo giá thoả thuận đối với những khoảnh đất có diện tích vượt quá giới hạn trên.

Lợi dụng sự xoá bỏ độc quyền vốn chỉ dành cho các công dân Pháp trong việc nhượng đất này, sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều người Việt Nam mà số đông là những nhà giàu, các thương gia, thầu khoán hay những người đã vào làng Tây đã tìm cách xin được nhượng hay chiếm đất theo qui định này để trở thành các đại điền chủ theo kiểu Âu hay theo kiểu truyền thống của người Việt.

Trong các hồ sơ lưu trữ liên quan đến những đơn xin đồn điền tạm thời, vĩnh viễn hay xin khẩn hoang ở các tỉnh Trung du và Thượng du như Ninh Bình, Hà Nam, Phú Thọ, Bắc Giang v.v... chúng tôi thấy có đến hàng trăm người bản xứ - là những người xin đất - trong giai đoạn từ 1919 đến 1945. Nhiều khi đồn điền mà họ xin đã lên tới hàng nghìn ha.

- Năm 1931, Nguyễn Thị Tý, bà quả phụ của Laumonier và Nguyễn Thị Cáp, thương nhân ở Hà Nội đã xin lập đồn điền vĩnh viễn đối với 1772 ha được nhượng trước đây cho Liên danh Malabard và Malyvernay ở Bắc Giang.

- Nguyễn Huy Hợi xin lập đồn điền tạm thời 997 ha ở Ninh Bình.

- v.v...

Theo điều tra của chúng tôi, có khoảng 200 đồn điền của người bản xứ được thiết lập theo qui chế chung dành cho "Công dân, Thần dân và Dân bảo hộ Pháp" với diện tích khoảng 15.000 ha được phân bố trên cả ba vùng trong đó vùng trung du chiếm ưu thế cả về số lượng đồn điền và diện tích đồn điền.

Mặt khác, như chúng tôi đã nói ở trên, vì nhiều lý do các điền chủ người Pháp đã bán, trả lại hay bỏ hoang những đồn điền mà họ được nhượng trước đây để rồi một số đã chuyển sang tay người Việt. Con số mà chúng tôi công bố ở trên không phải là tất cả bởi vì không phải tất cả các vụ việc đó đều được khai báo, xin phép. Trái lại, trong nhiều trường hợp việc mua bán giữa đôi bên được tiến hành một cách ngấm ngầm hoặc giả các điền chủ bán đồn điền cho người bản xứ mà không có thoả thuận chính thức.

Để giải toả bớt dân ở các tỉnh quá thừa của vùng đồng bằng và mở rộng diện tích trồng cây ở vùng trung du, thượng du hay ở vùng ven biển, ven sông, chính quyền thuộc địa đã công bố một số văn bản qui định việc cấp nhượng đối với những loại đất công khác :

- Nghị định 13-11-1925, căn cứ theo tinh thần của nghị định 7-7-1888 qui định việc nhượng các đồn điền nhỏ dưới 5 ha cho người bản xứ để thúc đẩy việc di dân khẩn hoang tự do của các cá nhân.

- Nghị định 20-3-1936 qui định về thể lệ lập các đồn điền di dân cho người bản xứ ở những vùng đã kể trên. Nghị định này cho phép nhượng cho những người sáng lập đồn điền diện tích tới đa 500 ha.

- Nghị định 23-7-1930 của Thống sứ Bắc Kỳ tổ chức việc di dân có tính chất tập thể đối với người bản xứ để "cứu giúp nhu cầu mở mang của những làng ven biển và cho phép lập ra các làng mới từ các làng quá đông dân ở vùng ven biển".

- Các nghị định năm 1907 và 1919 qui định việc khẩn hoang tại chỗ đối với đất rừng ở Bắc Kỳ.

Ngoài ra cũng phải kể tới việc nhượng đất bãi bồi ven sông trong giai đoạn này.

Theo điều tra của chính quyền thuộc địa, trước 1913 phong trào xin lập đồn điền của người bản xứ gần như chưa có gì đáng kể và cho đến 1913 mới chỉ có 3379 ha được nhượng cho họ trên đất Bắc Kỳ (6). Thế mà trong những năm 1930, phong trào này đã phát triển một cách rõ rệt và xứ Bắc Kỳ được xếp vào hàng thứ hai sau Nam Kỳ và trước Trung Kỳ về phương diện này như bảng thống kê dưới đây:

Bảng số 4 : Đồn điền của người bản xứ ở Bắc Kỳ năm 1940 :

Bắc Kỳ		Trung Kỳ		Nam Kỳ	
Đồn điền	Diện tích (ha)	Đồn điền	Diện tích (ha)	Đồn điền	Diện tích (ha)
6.659	61.262	1490	55.714,61	315.72	1.159.764,99

(FOM Carton 169. Dossier 32. Colonisation en Indochine).

Chỉ tính riêng tỉnh Thái Nguyên theo Nghiêm Xuân Yêm trong Tạp chí Thanh Nghị, đã có tới 1000 cái được thiết lập cho tới 1944.

Về các đồn điền di dân đã có khoảng 30 cái với diện tích tổng cộng từ 7000 đến 8000 ha. Những đồn điền này do dân di cư từ các tỉnh đông dân tới khai thác.

Cũng có tới gần 100 vụ nhượng đất để khẩn hoang tại chỗ theo qui chế riêng với diện tích khoảng 5000 ha.

Về đất bãi bồi ven biển chúng tôi tính được khoảng 300 vụ nhượng với khoảng 20.000 ha cho các làng thuộc các tỉnh ven biển.

Cũng có thể kể tới gần 200 vụ nhượng các bãi bồi ven sông với khoảng 4000 ha trên các triền sông Hồng, sông Đáy, sông Thái Bình.

* *
*

Nói tóm lại, sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, do những thay đổi về điều kiện nhượng đất, ở Bắc Kỳ việc thiết lập các đồn điền của người Pháp có khuynh hướng giảm đi cả số đồn điền cũng như diện tích đất nhượng nhường chỗ cho việc cấp nhượng đất và khẩn hoang của người bản xứ. Phong trào này được biết tới bởi sự phát triển đáng lưu ý dưới những hình thức khác nhau, trên một qui mô lớn với sự tham gia của nhiều làng, nhiều cá nhân và trên nhiều loại đất công. Nhưng cũng cần phải nói rằng đất nhượng cho người bản xứ đều là đất khó khai khẩn. Vì rằng, những đất tốt đã bị các điền chủ người Pháp chiếm hết ngay từ giai đoạn trước rồi. Hơn nữa, chính quyền Pháp đã không tạo ra đủ những điều kiện cho việc khai thác đất đã nhượng cả trên phương diện tài chính, vật chất cũng như về phương diện tâm lý, tinh thần. Kết quả của công cuộc thiết lập đồn điền, khẩn hoang vì thế rất hạn chế.

CHÚ THÍCH

- 1) Charles Robequain : *Évolution économique de l'Indochine*. Paris. 1939, tr. 181.
- 2) Như trên.
- 3)(4) FOM. Carton 169. Dossier 27, 32. Colonisation en Indochine.
- 5) Thanh Nghị số 83. 1994, tr. 5.
- 6) FOM. Carton 171. Dossier 37.

QUAN CHỨC, THUỘC VIÊN, HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG TẠI BẮC KỲ (CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX) NHỮNG TIẾP CẬN BƯỚC ĐẦU

EMMANUEL POISSON *

L.T.S. Vấn đề "Quan chức, thuộc viên, hành chính cấp tỉnh và địa phương tại Bắc Kỳ..." được tác giả Emmanuel Poisson đề cập đến chủ yếu về phương pháp tiếp cận. Trên cơ sở đó tác giả đã đưa ra một số nhận định riêng. Tuy nhiên trong bài viết này cũng còn có những điểm cần thảo luận thêm. Toà soạn xin trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

Một vài suy nghĩ sau đây là kết quả công việc chúng tôi đã tiến hành ở Trung tâm Lưu trữ Việt Nam số I (1). Những suy nghĩ này dựa theo hai hướng chính : hành chính tỉnh và địa phương ở Bắc Kỳ thời kỳ này, về mặt xã hội và thể chế có tính chất tiếp tục hay ngắt quãng ? Hiệu quả và tính năng động của bộ máy quan lại ra sao? Xin nói ngay rằng bài viết này trước hết có mục đích phương pháp học để tránh cho độc giả khỏi sự ngạc nhiên trước số lượng tài liệu khiêm tốn. Chúng tôi không khẳng định là đã đem lại giải đáp có tính chất quyết định cho những câu hỏi đặt ra. Hơn nữa, chúng tôi cũng không muốn bỏ qua những gì liên quan đến thuật biên soạn lịch sử (historiographie) mà chỉ khiêm tốn xuất phát từ một vài giả thiết để cố gắng có

một tiếp cận mới về vấn đề quan chức, thuộc viên, hành chính cấp tỉnh và địa phương ở Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Chúng tôi bắt đầu từ những ý kiến của E. Balazs khi nghiên cứu về quan chế Trung Quốc. Ông cho rằng đó là chức năng cai trị theo đúng nghĩa của nó, chức năng này không thể thiếu được trong một xã hội cơ bản là nông nghiệp (2). Điều đó giải thích tính lâu dài, ổn định của thể chế quan lại trong đế chế Trung Hoa. Thời kỳ thực dân ở Bắc Kỳ rất nhiều quyền hạn của quan lại cấp tỉnh và địa phương không còn được công nhận như thời tiền thuộc địa (ví dụ về thủy lợi, tư pháp, thuế khoá, văn văn ...). Có thể vì vậy thật ngạc nhiên khi các sử gia về thời kỳ thực dân đã không chịu ảnh hưởng phương pháp phân tích

* *Nghiên cứu sinh người Pháp tại Việt Nam. (Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp).*

của E. Balazs. Việc viết lịch sử đã không hướng về nghiên cứu sự vận hành của công việc hành chính thường nhật đó vì thiếu các nguồn tài liệu thích hợp. Nó hoàn toàn bị lệ thuộc vào một số ý kiến thực dân nói chung còn tranh luận (của các nhà báo và những người làm quan). Theo chúng tôi việc nghiên cứu các văn kiện của giới quan lại cao cấp cũng không đem lại nhiều kết quả hơn. Lấy việc phân tích quan lại triều đình chiếu lên toàn bộ hệ thống hành chính Việt Nam cũng khó có thể chấp nhận được. Điều đó có thể dẫn đến một khái niệm hết sức chủ quan và phần nào giản lược về giới quan lại thuộc bộ phận này. Phần lớn những nghiên cứu về Bắc Kỳ đều dựa trên một trong hai cách nhìn : hợp tác hoặc chống đối. Điều đó giả định rằng hành động giới quan lại Việt Nam hoàn toàn theo những mục đích chính trị. Không phủ định tầm quan trọng của tinh thần dân tộc ở giới trí thức quan lại Bắc Kỳ, chúng tôi nghĩ rằng mục đích của họ có thể đa dạng hơn, và chúng tôi sẽ cố gắng chứng minh điều này. Ngoài ra việc chép lịch sử chắc đã hơi quá vội khi kết luận về tình trạng bất an của giới quan lại thời kỳ đó, gắn liền với sự biến chất của họ bị biến chất đi. Tính đa dạng của các chiến thuật do giới quan trường sử dụng để thăng quan tiến chức, mà chúng tôi rút ra sau khi kiểm tra một số hồ sơ, chứng tỏ rằng họ không hề bất an một chút nào. Mặt khác chúng tôi phải đánh giá lại mối quan hệ giữa chính quyền bảo hộ và giới quan chức Việt Nam. Chính quyền bảo hộ có thể làm cho họ tha hoá đến mức nào ? Xác định được điều đó, sẽ giúp ta giải thích được những cố gắng cải cách của hệ thống quan lại : cải tiến các kỳ thi Hương, họp quan chức (conférence des mandarins), mở một số trường như Hậu bổ, cải tiến và thành lập các kỳ thi tuyển thuộc viên hành chính cấp tỉnh.

Chúng tôi nghĩ rằng khó có thể coi giới quan lại chỉ như một vai trò phụ tá trong công cuộc đàn áp thuộc địa. Những kết quả bước đầu chúng tôi thu được chứng minh rằng nhiệm vụ của họ ở mức độ địa phương khá phong phú. Nếu

không như vậy, làm sao có thể giải thích được tính liên tục của hành chính cấp tỉnh và địa phương cho mãi đến những năm đầu thập kỷ 30 ở Bắc Kỳ khác với Nam Kỳ. Có thể bổ sung cho "cái nhìn từ trên cao" (Triều đình Huế, giới bảo hộ) bằng một "cái nhìn từ dưới lên" (huyện và làng xã) của giới nhân viên hành chính Việt Nam. Phép ngoại tả bộ máy quan lại cùng với sự phê phán cảnh giác hơn đối với một số quan điểm thực dân và một số giả định trong việc chép sử là điều rất cần thiết. Nhất định phải nhấn mạnh đến tính đa dạng của bộ máy này. Về vấn đề này, nên tiến hành một cuộc xem xét kỹ lưỡng vai trò các thuộc viên của quan lại cấp tỉnh (cảnh sát, tuần phủ, tổng đốc) và địa phương (tri phủ, tri huyện), với Trung Hoa, P.E. Will gần đây đã chứng minh rằng đó là một vai trò máu chốt (3). Chúng tôi nghĩ rằng trong việc nghiên cứu bộ máy quan lại, khó có thể tách thời kỳ thực dân ra khỏi giai đoạn nửa đầu thế kỷ XIX, vì sự bất biến, tính tiếp nối xã hội và cấu trúc của nó thực sự mạnh hơn những gì là cắt đứt.

Triều đình nhà Nguyễn và giới bảo hộ đều phải đương đầu, như chúng tôi sẽ chứng minh, trước những vấn đề tương tự với thời kỳ trước đó (đào tạo kém, nạn quan liêu) và các giải pháp cũng thật giống nhau.

Chúng tôi xin giới thiệu, trong khuôn khổ bài viết này, hai hướng nghiên cứu : thứ nhất, vấn đề sự cách tân nhân sự hành chính cấp tỉnh; thứ hai, đánh giá hiệu lực của bộ máy quan lại.

1) Có tồn tại một công cuộc cách tân nhân sự hành chính ở cấp tỉnh ?

Chúng tôi nghĩ rằng cần phải nghiên cứu tính chất và tầm cỡ của hiện tượng này. Việc chép sử đã quan tâm đến sự cách tân nhân sự hành chính ở Việt Nam trong cuộc chinh phục của người Pháp nhưng lại không đo được tầm cỡ của nó, do thiếu tư liệu và tài liệu thích hợp. Theo một sử gia, sự thất bại của giới văn thân truyền thống có lẽ đã làm mạnh mẽ thêm vị trí của giới

quan lại mới sẵn sàng cộng tác với người Pháp (4). Một số khác khẳng định rằng rất nhiều viên quan đã xin từ chức, rằng miền Bắc lúc đó là một "vùng trống hành chính" (5). Việc nghiên cứu hồ sơ lưu trữ sẽ cho phép chúng tôi đánh giá về số lượng "giới quan mới" này, số lượng đơn xin từ chức và đo tầm quan trọng thực sự của cái gọi là "vùng trống hành chính".

Chúng tôi không chỉ bằng lòng với việc phân tích những văn kiện của các viên chức người Pháp. Chỉ có phân tích nghiêm ngặt các hồ sơ của các quan viên mới cho phép đánh giá đúng đắn hiện tượng này. Trong lượt phân tích đầu tiên, chúng tôi đã thấy một số trường hợp quan lại đã bắt đầu sự nghiệp của mình trước khi chính quyền bảo hộ thành lập, và họ còn tiếp tục sau đó nữa. Vì vậy việc cắt niên biểu làm 2 dựa vào việc chinh phục làm mốc sẽ có vẻ không tự nhiên nếu việc xem xét một số lớn hồ sơ xác nhận quan trọng của các quan lại ở trường hợp này.

Có thể giả định rằng việc cách tân bộ máy quan lại bắt đầu diễn ra trước cả công việc chinh phục. Theo một số tác giả, số quan lại và văn thân Bắc Kỳ trung thành với triều Lê đã tỏ ra hồ nghi tính chính thống của triều Nguyễn (6). Nhà Nguyễn, trước sự phản nộ của giới quan trường miền Bắc, có thể đã tìm cách thay đổi nhân sự của vùng này. Việc quản lý quan lại, do chính quyền trung ương phụ trách, dựa trên việc viết lý lịch mà ông Langlet đã nhắc đến nhân nói về triều Minh Mạng (7). Rất có thể là những tài liệu ghi rõ nguồn gốc quê quán và giai đoạn trong sự nghiệp của từng viên quan. Nguồn tài liệu này chắc sẽ thật là lý tưởng cho việc đánh giá về sự thay đổi nhân sự cấp tỉnh ở miền Bắc nước Đại Nam trong nửa đầu thế kỷ XIX. Tiếc thay những tài liệu này hình như không được bảo tồn. Theo ghi chép của sách biên niên sử, quá trình, hiện tượng này trong giai đoạn bảo hộ, được hình thành trong hai lần sóng, đầu tiên là trong thời kỳ Cần Vương (8), điều này đã được nhấn mạnh nhiều lần, và sau đó trong khoảng từ 1898 đến

1904, ít được biết đến. Ông Nguyễn Thế Anh đã giải thích làn sóng thứ hai là do một số người đỗ đạt từ chối nhận chức tước vì họ coi đó là hư danh. Việc giải thích này rất hay nhưng gợi ra hai câu hỏi : Có bao nhiêu người đã từ chối ? Đó là những người đỗ các kỳ thi nào, thi Hương, thi Đình hay thi Hội ? Nếu là những người thi Hương, chúng tôi có thể có một chi tiết quan trọng để giải thích sự biến dịch của quan tỉnh, phần lớn là những người thi đỗ Cử nhân và Tú tài trong các cuộc thi Hương.

Bây giờ chúng tôi xin đánh giá tính chất của hiện tượng này.

Việc phân tích của một số tác giả đã không làm rõ tính chất đa dạng trong việc tuyển chọn nhân sự. Trong những năm 1880, người Thiên chúa giáo thường chiếm những chức vị bỏ trống. Chúng tôi đã có dịp thấy rằng trong một vài hồ sơ, việc bổ nhiệm vào các chức như Tri huyện hoặc Tri phủ đã được các nhà truyền giáo can thiệp. Tuy nhiên, không nên nhìn sự việc một cách đơn giản quá, vì việc nghiên cứu hồ sơ có chiều hướng chứng tỏ rằng việc tiến cử đa dạng hơn (do quan lại cao cấp hay do viên chức người Pháp). Một số tác giả đã viết rất đúng rằng sự phát triển của chính quyền thực dân đã tạo ưu thế cho giới nhân viên bản xứ gồm thông ngôn và thư lại bản xứ. Nghiên cứu về vị trí của giới nhân viên này trong quan chế thuộc địa - nghĩa là trong công sở của quan cai trị Pháp - không thuộc phạm vi của bài này. Nhưng một sự giải thích khác về thuật ngữ "ưu thế" có thể được. Phân tích nhiều hồ sơ cho thấy một số người gia nhập cương vị Tri phủ hay Tri huyện chứng nhận ảnh hưởng tăng dần của tầng lớp này trong thời kỳ thuộc địa. Thế nhưng số quan không có bằng Cử nhân hoặc Tú tài không chỉ giới hạn ở số thư lại và thông ngôn bản xứ. Những quan mới bổ ở cấp tỉnh cũng có thể trước đó là Thông phán, Thông lại, Thư lại, Chánh tổng, Thó tổng.

Việc đề bạt cho giới thuộc viên, điều gần như không thể có dưới triều Nguyễn, là đặc trưng

của toàn bộ thời kỳ bảo hộ hay chỉ là một hiện tượng thuần túy tình huống? Cuốn sách của Jean de Miribel có thể hướng chúng ta suy nghĩ về cách tuyển chọn nhân viên của chính quyền nước này (9). Việc đề bạt cho lại viên (li yuan) hay tạp lưu (zaliu) ở Trung Quốc, là một trong ba hướng tuyển chọn viên chức. " Vì sự tan rã chính quyền vào cuối nhà Nguyên và vì sự trống chỗ do nhiều viên chức ra đi, chính quyền mới phải đối mặt với những vấn đề khó khăn và khẩn cấp. Lúc đó nó sử dụng con đường đề bạt, cho phép những người đã tỏ ra có năng lực được nhận những chức vị viên chức mà không cần phải có học vấn cao. Họ do chính quyền trung ương tuyển lựa. Hoàng đế đầu tiên của nhà Minh thật khát khe đối với giá trị đạo đức của những người được lựa chọn, nhưng sau đó lại chuyển sang khát khe hơn đối với trình độ hiểu biết của họ (...). Con đường đề bạt được sử dụng thường xuyên trong buổi đầu của triều đại không có gắn bó đặc biệt với sự nghiệp giáo dục. Chính vì thế mà những thuộc viên có thể thăng quan mà không bắt buộc phải qua thi cử, cũng không buộc phải theo học tận kinh đô. Sử dụng việc thăng chức như một biện pháp để đưa người vào các chức vụ cầm quyền là cần thiết trong những năm đầu của triều đại này đã trở nên hiếm hơn sau đó" (10).

Việc chính quyền kêu gọi các thuộc viên và các Chánh tổng, Phó tổng vào các vị trí quan lại ở thời điểm chinh phục Việt Nam có thể coi là một hiện tượng tương tự với hiện tượng đã xảy ra đầu triều đại nhà Minh : hoàn cảnh khẩn cấp, sự tan rã của chính quyền. Nhưng hiện tượng này biến chuyển như thế nào vào những năm 1910-1920 ? Phương pháp đề bạt này có hiếm dần đi không ?

Tuy nhiên một vài chi tiết có thể dẫn chúng ta đến việc giả định rằng trong thời kỳ đó, giới quan trường cấp tỉnh tỏ ra ổn định và bất dịch. Với quan điểm đó, chúng tôi sẽ giới thiệu tiếp theo đây những biện pháp, đặc biệt những chiến

lược thăng quan tiến chức của giới quan trường cấp tỉnh, cấp địa phương và giới thuộc viên. Và lại giả thiết này cũng nằm ở phần tiếp theo ở trong công trình của E. Balazs về Trung Quốc và của A. Woodside về Đại Nam (11). A. Woodside không nghĩ rằng quan trường lại là nơi thăng tiến địa vị xã hội. Nếu nguồn tư liệu như lý lịch, gia phả cho phép, thì việc tiến hành một cuộc điều tra xã hội học chính xác hơn về quan lại cấp tỉnh và nhân viên hành chính dưới triều Nguyễn sẽ rất bổ ích. Về thời kỳ bảo hộ, chiến lược mà các viên quan thực hiện nhằm thăng quan tiến chức cho con cháu mình tỏ rõ có sự biến chuyển nhỏ về chức vụ giữa các thế hệ.

Tất nhiên là việc nghiên cứu xã hội học đòi hỏi việc phân tích nguồn gốc quê quán của quan lại cấp tỉnh và thuộc viên. Nhờ sự chính xác của nguồn tư liệu, chúng ta có thể tiến hành việc phân tích ở nhiều cấp độ : tỉnh, phủ, huyện, tổng, làng. Với bản đồ hành chính cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX của Bắc Kỳ do Pierre Gourou vẽ và Philippe Langlet bổ sung, có thể minh họa cho việc phân tích này. Có những vùng có truyền thống làm quan như ở Trung Quốc hay không mà nhiều công trình đã chứng minh huyện (xian) là cơ sở địa lý của việc lựa chọn quan lại? Nếu có thì ở mức độ nào? Đây là những nhân tố quyết định để một vùng trở thành nguồn gốc của nhiều kẻ làm quan ? Chưa có một công trình nghiên cứu về nguyên quán quan lại ở Bắc Kỳ. Nếu chúng ta đi đến kết luận rằng có một vùng như thế, rất có thể nó liên quan đến sự tồn tại của một mạng lưới "bạn hàng" ở địa phương. Việc phân tích các hồ sơ lưu trữ cần được bổ sung bằng các nguồn tư liệu khác. Công trình của P. Langlet về nguồn gốc quê quán của những người thi đỗ các kỳ thi từ 1807 đến 1884 rất bổ ích, vì vậy nên tiếp tục tới kỳ thi năm 1918 (12). Tuy nhiên, công trình đó chỉ liên quan một phần tới đề tài của chúng tôi, vì một số đông quan lại cấp tỉnh không phải là những người đỗ các kỳ thi Hương. Ngoài ra, tác phẩm của Cao Xuân Dục (13) mà P. Langlet đã dựa vào đó để tiến hành công trình

trên không đăng tên những người có bằng Tú tài. Vậy mà chính những người này hình như chiếm đa số trong nhóm những viên quan đã đỗ kỳ thi Hương.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- 1) Chúng tôi trân trọng cảm ơn ban giám đốc Trung tâm Lưu Trữ Việt Nam số I đặc biệt ông Dương Văn Khâm, Ngô Thiếu Hiệu đã cho phép chúng tôi được tra cứu các tài liệu tại Trung tâm.
- 2) "Không phải là việc sở hữu ruộng đất, cũng không phải là do việc thừa kế hay là cái trình độ học vấn, sinh ra cái vốn quý của giới kẻ sĩ. Những người này dựa vào quyền lực của mình để phối hợp, giám sát, chỉ đạo và tổ chức việc lao động sản xuất, đồng thời làm cho bộ máy xã hội vận hành tốt, các điều này thực sự cần thiết và không thể thay thế. Chính quan lại là người chịu trách nhiệm điều đình giữa triều đình và dân chúng và những công việc hành chính : họ phụ trách xếp lịch, tổ chức vận chuyển và trao đổi hàng hoá; họ giám sát việc xây dựng đường sá, đào kênh, và đắp đê, và làm chấn đập; họ đảm đương xây dựng các công trình công cộng, đặc biệt là việc chống tai họa do thiên niên gây ra như hạn hán hay lũ lụt. Họ dự trữ lương thực để chống nạn đói, và khuyến khích làm thuỷ lợi bằng mọi cách. Họ có thể là kiến trúc sư, kỹ sư, nhà giáo, nhà quản lý hành chính. Hoàn toàn quan lại không phải là người chuyên nghiệp. Họ chỉ biết một nghề, đó là việc cai trị". Balazs Etienne, *La bureaucratie céleste - Recherches sur l'économie et la société de la Chine traditionnelle*, Paris, Gallimard, 1968, p. 36.
- 3) Will (P. E.), "La paperasse au secours de l'homme. Communication et militantisme, 1600-1850", *Etudes Chinoises*, vol. XIII, nos 1-2 (Printemps-automne 1994), pp. 65-109.
- 4) Nguyễn Thế Anh, *Monarchie et fait colonial au Vietnam (1875-1925). Le crépuscule d'un ordre traditionnel*, Paris, Ed. L'Harmattan, Coll. Recherches asiatiques, Paris, 1992, p.172.
- 5) Brocheux (Pierre), Hémery (Daniel), *Indochine, la colonisation ambiguë 1858-1954*, Paris, Ed. La Découverte, Coll. Textes à l'appui, Série Histoire contemporaine, Paris, 1994, p.59.
- 6) Langlet (Philippe), *L'Ancienne historiographie d'Etat au Vietnam. Raisons d'être, conditions d'élaboration et caractère au siècle des Nguyễn*, Tome 1, Paris, EFEO, EFEO XIV, 1990, p. 117.
- 7) Langlet (Philippe), sd, p.277
- 8) Fourniau (Charles), *Annam-Tonkin 1885-1896. Lettrés et paysans Vietnamiens face à la conquête*, Paris, L'Harmattan, 1989, p.97 Brocheux (Pierre), Hémery (Daniel), s.d., p.59
- 9) Miribel (Jean de), *Administration provinciale et fonctionnaires civiles en Chine au temps des Ming*, Paris, L'Harmattan, coll. Recherches asiatiques, 1995, Tome 1, p. 160.
- 10) *Ming hui yao* [Minh hội yếu], ch. 48, pp. 893, 898, do Jean de Miribel dẫn.
- 11) Balazs (Etienne), sd, p.18. Woodside (Alexander Barton), *Vietnam and the Chinese model*, Cambridge, Massachusetts, Harvard University Press, 1971.
- 12) Langlet (Philippe), "Nguồn gốc địa phương của các vị đỗ cử nhân trong những kỳ thi hương ở vùng châu thổ sông Hồng từ 1502 đến 1884 (suy nghĩ bước đầu qua tập hợp những dữ kiện số liệu)", NCLS, 1994, 4 (275), tr. 13-19.
- 13) Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*. TP HCM, NXBTPHCM, 1993, 742 tr.

QUAN TỬ

MỘT LÀNG NHO HỌC - MỘT LÀNG TIẾN SĨ

THỜI LÊ SƠ

NGUYỄN VĂN KHÁNH *
LÊ KIM BÁ YÊN **

Chỉ trong vòng 52 năm, từ 1453 đến 1505, Quan Tử một làng nhỏ thuộc vùng trung du Bắc Bộ đã thi đỗ tới 11 vị Tiến sĩ. Đây là một hiện tượng hiếm có trong lịch sử khoa cử Việt Nam. Vì vậy chúng tôi trân trọng giới thiệu về sự kiện lịch sử này để bạn đọc cùng tham khảo.

I. VÀI NÉT VỀ LÀNG QUAN TỬ

Quan Tử là một trong bốn làng thuộc xã Sơn Đông (1), huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Yên. Từ triều Trần về trước, làng có tên Trang Sơn Đông (ấp Sơn Đông) thuộc huyện Lập Thạch, lộ Tam Đài. Đến triều Lê, lộ được đổi thành phủ và nhập vào Sơn Tây thừa tuyên, đời nhà Nguyễn đổi thành tỉnh Sơn Tây (2).

Diện tích của làng khoảng 150.000 m², xung quanh có lũy tre bao bọc. Làng nằm vào vùng "bán sơn địa" - nơi tiếp giáp giữa miền núi và đồng bằng Bắc Bộ. Phía Đông cách khoảng 25 km là dãy núi Tam Đảo, ở phía Tây có dòng sông Lô lượn lờ uốn khúc, phía Nam là dòng sông Phú Đáy từ tỉnh Thái Nguyên xuống rồi hội nhập với sông Lô ở ngã ba Phú Hậu (3) và cùng với hai sông lớn Đà, Thao tạo ra ngã ba Bạch Hạc trời nước mênh mông. Về phía Bắc làng là

huyện Lập Thạch với nhiều đồi rừng cao thấp khác nhau, trong đó nổi bật lên là dãy núi Sáng ngăn cách hai huyện Lập Thạch (Vĩnh Yên) và huyện Sơn Dương của tỉnh Tuyên Quang.

Nằm ở vị trí ba mặt là sông, lại ở điểm đầu của huyện tiếp giáp với vùng đồng bằng Bắc Bộ, làng Quan Tử từ rất sớm đã trở thành trung tâm giao lưu kinh tế và văn hóa trong vùng.

Làng Quan Tử được hình thành từ bao giờ, dân cư có nguồn gốc từ đâu, chúng tôi chưa thể xác định một cách thật chính xác. Nhưng với những đặc điểm về địa lý, sinh thái, có thể khẳng định đây là nơi sinh sống của người Việt cổ.

Khác với các làng ven sông ở đồng bằng Bắc Bộ, làng Quan Tử hàng năm được dòng sông Lô bồi đắp lên thêm một lớp phù sa mới (lớp phù sa dày từ 50 - 100 cm) nhưng tầng dưới lớp phù sa này là lớp đá trai non và sâu hơn nữa là tầng lớp đá cuội tròn. Đặc điểm trên của làng Quan Tử mang đậm sắc thái của một làng trung du miền Bắc nước ta. Nhưng về cảnh quan, lại giống một làng đồng bằng hơn là làng trung du. Trên các ngã đường dẫn vào làng đều có các cổng lớn được xây bằng gạch, hai bên cổng có

* PGS-PTS Khoa lịch sử, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

** Khoa lịch sử Đại học khoa học xã hội và Nhân văn.

khác những câu đối bằng chữ Hán; ở phía trên cổng chính có hàng chữ ghi rõ tên làng. Hiện nay trên cổng chính vẫn còn giữ được hai câu đối :

Danh Quan Tử áp thuận phong tại,

Diện Tướng công từ thụy khí doanh (4).

Dịch nghĩa :

Rực rỡ thay, áp Quan Tử phong tục thuận hậu

Trước đền Tả tướng (5) khí lành đầy đặn.

Trong làng hiện còn có các di tích quan trọng đánh dấu sự trưởng thành và phát triển của Quan Tử trong suốt quá trình lịch sử.

Ở gần giữa làng có khu đền thờ Đờ Khắc Chung - Thành Hoàng làng, người có công xây dựng nền Nho học của làng Quan Tử. Theo các sắc phong (6) thì ngôi đền này được xây từ trước đời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVI).

Nằm ở phía Bắc của làng là đền thờ Tả Tướng Quốc Trần Nguyên Hãn, được xây dựng vào khoảng thời nhà Lê.

Tại khu vực phía Đông Bắc có ngôi chùa Vĩnh Phúc (chùa Am); chùa có chiếc chuông được đúc năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1797), đời vua Quang Toản.

Trong làng còn có các đền thờ của dòng họ Lê thờ các vị Tiến sĩ và các cụ tổ của dòng họ (7).

Với vị trí ngã ba sông, lại là trung tâm lý sở của huyện Lập Thạch trước kia, làng Quan Tử có điều kiện phát triển kinh tế buôn bán hơn là trồng trọt. Đây là nơi trung chuyển hàng hoá với ngã ba Bạch Hạc. Từ Bạch Hạc, hàng hoá theo dòng sông Lô hoặc sông Đáy được mang về xuôi, rồi lại từ miền xuôi chuyển lên bán cho người miền ngược.

Do nhu cầu trao đổi hàng hoá, chợ làng Quan Tử đã hình thành từ sớm gọi là chợ Quan Tử hay chợ Gốm (8). Những dấu tích còn lại hiện nay cũng cho ta khẳng định điều này. Ở các vùng đất rìa làng nằm bên bờ sông được kê bằng đá lớn xếp theo từng bậc tạo nên các bến phục vụ cho việc vận chuyển hàng hoá từ dưới sông lên bờ. Dân làng gọi vùng này là khu chợ (Phú Thị).

Chợ ra đời thúc đẩy sự buôn bán càng trở nên phát đạt, hàng hoá được lưu thông nhanh chóng. Từ chỗ chỉ là nơi trung chuyển, làng Quan Tử đã trở thành trung tâm kinh tế lớn, đứng cạnh Bạch Hạc mà xa xưa đã có câu "Nhất Kinh kỳ nhì Gốm Hạc".

Bên cạnh thương nghiệp, kinh tế nông nghiệp của làng cũng phát triển. Với diện tích đất canh tác là 47 ha, hàng năm được dòng sông Lô, Đáy bồi đắp thêm một lớp phù sa mới, nên đất đai ở đây rất màu mỡ, thuận lợi cho sự phát triển các cây trồng, đặc biệt là cây lúa nước. Nhưng làng thường bị ngập lụt vào mùa hè (tháng 5 đến tháng 8 Âm lịch) Vì vậy người dân thường chỉ cấy được một vụ chiêm và trồng các loại hoa màu ngăn ngày trên các dải đất cao, hay ven bãi. Trong vườn trồng các cây ăn quả lâu năm chịu được nước, hoặc cây một vụ, để tránh lũ lụt. Điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế đó đã làm cho nền kinh tế của làng luôn có xu hướng mở cửa ra bên ngoài. Ngay ở trong làng cũng có sự phân bố hoạt động khác nhau giữa các xóm phù hợp với đặc điểm như xóm Thượng chủ yếu phát triển kinh tế trồng trọt, xóm Đông và xóm Giữa thiên về buôn bán vì gần chợ. Tuy vậy, hầu như ở xóm nào cũng có những người vừa làm nông nghiệp, vừa tham gia buôn bán.

Có thể nói, nền nông nghiệp của làng cũng phát triển khá mạnh, nhưng mạnh hơn cả lại là các hoạt động buôn bán. Nhờ vậy, Quan Tử thuộc vào dạng làng giàu có nhất trong vùng.

Dân số hiện nay của làng khoảng hơn 900 người, chia thành 177 hộ, cư trú tập trung ở những xóm hình thành sớm như các xóm : Thượng, Đông, Đông, Giữa, Phú Thị. Trong làng hiện nay có sáu dòng họ chính, đó là Lê, Nguyễn, Trần, Đặng, Vũ và họ Hoàng (9). Họ Lê ở xóm Thượng, Giữa; họ Nguyễn ở xóm Đông; họ Trần ở xóm Thượng; họ Hoàng ở xóm Đông; họ Vũ ở Phú Thị.

Sự phân chia này cũng chỉ có ý nghĩa tương đối vì qua thời gian với việc kết hôn giữa các dòng họ đã dẫn tới những xáo trộn nhất định trong tình hình phân bố khu vực cư trú của các dòng họ.

Ở trong làng mọi công việc diễn ra đều được tiến hành tại đình làng. Khi có việc, các dòng họ đều cử người đại diện đến dự bàn công việc của làng. Trong mỗi dòng họ lại có nhà thờ của dòng họ mình, mọi công việc của dòng họ đều được giải quyết tại đây. Các dòng họ đều tìm cách vươn lên để giành quyền chi phối việc làng. Ngay mỗi đợt bầu thủ từ giữ đền, các dòng họ cũng ra sức giành phần thắng về mình. Tuy nhiên chỉ có hai dòng họ Lê và Nguyễn là chiếm được quyền lực chủ yếu. Ngoài 6 dòng họ được coi là lâu đời, làng còn có một số họ bé mới nhập cư. Nhờ quan hệ buôn bán, và điều kiện giao thông thuận lợi, dân làng Quan Tử sớm chịu ảnh hưởng về văn hoá, phong tục ở nơi khác, tầm hiểu biết về xã hội được nâng lên. Tuy vậy, dân làng vẫn giữ được, tính thuần hậu, chất phác của người nông dân trồng lúa nước.

Cũng thông qua giao lưu, người dân ở đây, đã biết được chỉ có thông qua học tập, họ mới thoát khỏi sự thấp hèn, mới tạo ra được chỗ đứng trong xã hội, cũng như mới có thể đem lại niềm vinh quang cho bản thân và dòng họ mình.

II. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NỀN NHO HỌC Ở QUAN TỬ

Quá trình hình thành

Khi nói đến nền Nho học làng Quan Tử, không thể không nói đến vai trò quan trọng của người thầy giáo đầu tiên, người có công khai trí cho dân làng, người đặt viên gạch đầu tiên xây dựng nền Nho học làng Quan Tử, đó là Đỗ Khắc Chung.

Đỗ Khắc Chung (? - 1330) quê huyện Giáp Sơn, phủ Kinh Môn (tỉnh Hải Dương). Theo thần tích thì cha là Đỗ Nhân, mẹ là Vũ Hương. Từ bé ông đã nổi tiếng là thần đồng. Đến năm 18 tuổi, cha mẹ đều mất, ông lấy sách vở dạy bảo học trò. Ông thấy ở Trang Sơn Đông (huyện Lập Thạch, lộ Tam Đái) nhân dân chất phác, nhưng phong cảnh hữu tình, nên liền cùng dân làng mở trường dạy chữ. Được một năm, dân ấy có phong tục tốt lại học hỏi tinh thông trở thành nơi có lễ nghĩa; ai cũng mến phục ông (10).

Vẫn theo thần tích thời gian dạy học của ông ở đây chỉ kéo dài từ 5 đến 7 năm. Đến khi vua Trần Anh Tông mở khoa thi, ông đã từ biệt dân làng xuống Kinh đô ứng thí và thi đỗ. Từ đó ông làm quan trong triều cho đến cuối đời.

Một nguyên nhân nữa đã đóng góp không nhỏ trong việc hình thành và phát triển nền Nho học làng Quan Tử. Đó là sự gia nhập vào thành phần dân cư trong làng, những sĩ phu từ nơi khác đến, đặc biệt là Trần Nguyên Hãn và con cháu Đặng Dung.

Trần Nguyên Hãn (1390-1429) sinh ra và lớn lên tại Trang Sơn Đông. Ông là cháu bảy đời của Thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, cháu ba đời quan Đại tư đồ Trần Nguyên Đán. Do binh biến cuối triều Trần nên cha mẹ của ông đã lên định cư tại đây. Trần Nguyên Hãn tuy không được lớn lên ở trung tâm Nho học (kinh thành Thăng Long), nhưng được tiếp thu những tri thức Nho học từ người cha. Rất có thể cha của Trần Nguyên Hãn là người tiếp theo Đỗ Khắc Chung đã mở trường dạy học tại đây (?), nếu không thì cũng dạy cho chính con mình, vì khi Trần Nguyên Hãn tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đã là người có tài văn võ, được Lê Quý Đôn đời sau gọi là người "Hữu học thức". Điều này cho phép khẳng định là vào thời gian này, nền Nho học ở làng đang trên đường phát triển.

Tiếp sau gia đình Trần Nguyên Hãn là con cháu của Đặng Dung. Sau khi tham gia khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Minh thất bại, con cháu Đặng Dung phải chạy lên các vùng xa Kinh sư để lánh nạn. Làng Quan Tử là nơi dừng chân và trở thành quê hương thứ hai của dòng họ Đặng.

Những gia đình thuộc dòng dõi tôn thất, tướng lĩnh của nhà Trần lên định cư tại đây, đã có những tác động không nhỏ trong việc tạo dựng và phát triển nền Nho học của làng. Những người này đều là những người có học vấn, tầm hiểu biết sâu rộng, gia đình có nền nếp, phong lưu. Nhiều người trong số đó đã trở thành những ông đồ dạy chữ và truyền bá Nho học. Điều đó đã kích thích tinh thần vươn lên trong học tập của dân làng. Nhờ vậy, đến năm 1453, làng đã có vị Tiến sĩ đầu tiên.

Quan Tử - Làng Tiến sĩ

Từ khi Đỗ Khắc Chung lên đây mở trường dạy học, làng đã có trường học để truyền bá : Kinh thư, Lễ nghĩa, đem đến cho dân làng tầm hiểu biết mới về các miền của Tổ quốc cũng như đạo nghĩa của con người. Nhưng các trường học này chỉ tồn tại được một thời gian, vì thầy giáo không còn nữa. Không còn thầy dạy, họ tự học lấy vì các sách của thầy đều được để lại cho dân làng. Đồng thời, họ tiếp tục mở thêm trường nhận thêm những người mới vào học. Gần 200 năm trôi qua kể từ khi mở trường đến lúc làng có người đỗ Tiến sĩ đầu tiên. Đó cũng là thời kỳ tích lũy kiến thức của những học trò Nho học trường làng Quan Tử.

Bắt đầu từ năm 1453, niên hiệu Thái Hoà thứ 11, đời vua Lê Nhân Tông, nền Nho học làng Quan Tử có bước nhảy vọt. Trong số các Tiến sĩ khoa này, làng Quan Tử góp được một người đó là Nguyễn Từ.

Nếu như Đỗ Khắc Chung là người mở đầu trong công việc truyền bá Nho học, người đặt viên gạch đầu tiên cho nền Nho học ở làng Quan Tử, thì vị Tiến sĩ đầu tiên của làng đóng vai trò người khai phóng con đường thi cử của tầng lớp Nho sinh trong làng. Tiếp sau vị Tiến sĩ đầu tiên, nhiều Tiến sĩ khác của làng lần lượt xuất hiện. Có những kỳ thi, làng có tới hai người đỗ Tiến sĩ. Trong làng có gia đình có tới ba anh em, chú cháu cùng làm quan đồng triều.

Bấy giờ cả làng đua nhau đi thi. Trong sáu dòng họ ở làng thì cả sáu dòng họ đều có người đỗ Tiến sĩ.

Qua 88 năm, nghĩa là chưa đầy một thế kỷ (1453-1541) làng Quan Tử đã có tới 12 Tiến sĩ. Với một diện tích không lớn, dân số không đông mà có tới 12 Tiến sĩ, thì làng Quan Tử quả đã có một nền Nho học phát triển đến mức đáng kinh ngạc. Thêm nữa, trong khi đó cả huyện Lập Thạch có 23 Tiến sĩ, thì con số 12 Tiến sĩ ở một làng là niềm mơ ước của nhiều địa phương.

Tên các Tiến sĩ hiện còn được các bộ sách sử nhắc đến, các văn bia ở đền thờ Thành Hoàng làng (11) và ngay cả trong các văn bia tại Văn

Miếu vẫn còn giữ được tên của các Tiến sĩ của làng Quan Tử (12).

Sau đây là danh sách và hành trạng các tiến sĩ của làng :

1. Nguyễn Từ (1429 - ?): Đỗ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp), khoa Quý Dậu, niên hiệu Thái Hoà 11 (1453) đời vua Lê Nhân Tông. Đỗ năm 24 tuổi, làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử (13).

Đây là Tiến sĩ đầu tiên của làng, người mở đầu cho con đường thi cử của làng.

2. Lê Thúc Chấn (1435 - ?): Đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) đời vua Lê Thánh Tông. Khi đỗ 31 tuổi, làm quan đến chức Đô ngự sử (14). Ông là người mở mang danh vọng cho dòng họ Lê ở làng, là chú của Lê Đức Toàn (Ghi phần sau) và Lê Thiết.

Tên ông hiện còn được khắc trên bia đá tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội) (bia lập ngày 15 tháng 8 niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

3. Nguyễn Tộ (1440 - ?): Đỗ đệ Nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Canh Thìn 1472 niên hiệu Hồng Đức thứ 3, đời vua Lê Thánh Tông, Khi đỗ 32 tuổi, làm quan đến chức Hiến sát sứ (15).

Ông là người mở mang cho dòng họ Nguyễn ở làng Quan Tử (vốn có tới 2 họ Nguyễn khác nhau), là anh của Nguyễn Trinh và Nguyễn Tư Phúc. Đây là gia đình duy nhất của làng có ba anh em đều là Tiến sĩ, cùng làm quan đồng triều.

4. Nguyễn Trinh (1447 - ?): Đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Ất Mùi (1475), niên hiệu Hồng Đức thứ 6, đời vua Lê Thánh Tông. Khi đỗ 28 tuổi.

Ông là người có sức khoẻ, đã làm quan trong triều đình (Đô lực sĩ) trước khi đi thi. Sau khi đỗ, ông làm quan đến chức Thượng thư (16).

Ông là người duy nhất ở làng khi đi thi không phải là Nho sinh mà đã làm quan trong triều đình. Tên ông hiện vẫn còn giữ được trên bia Văn Miếu (lập ngày 15-8 niên hiệu Hồng

Đức thứ 45 (1484) đời vua Lê Thánh Tông) cùng với em là Nguyễn Tư Phúc.

5. Nguyễn Tư Phúc : Đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), đời vua Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Tham chính (17).

Ông là em út của gia đình họ Nguyễn có ba Tiến sĩ, thi đỗ cùng khoa với anh trai mình. Đây là khoa thi duy nhất làng có hai anh em cùng đỗ Tiến sĩ, cùng vinh quy về làng.

Tên ông hiện còn được khắc trên bia Văn Miếu cùng với anh trai là Nguyễn Trinh.

6. Trần Doãn Hựu : Đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478), đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thượng thư (18). Ông là người duy nhất của dòng họ Trần ở làng đỗ tiến sĩ (nhưng không phải là con cháu của Trần Nguyên Hãn). Hiện nay con cháu ông không quên hương khói, tưởng nhớ đến người có công làm cho dòng họ Trần được sánh ngang cùng các dòng họ khác trong làng.

7. Lê Đức Toàn : Đỗ đệ Nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), đời vua Lê Thánh Tông. Sau khi thi đỗ, làm quan đến chức Đô Ngự sử. Khi nhà Mạc đoạt ngôi vua Lê, ông không chịu theo nhà Mạc, được người đời khen là tiết nghĩa (19).

Về Lê Đức Toàn, các sách đều nói ông được người đời khen là tiết nghĩa. Về vấn đề này các sách "Đại Nam nhất thống chí" và "Lịch triều hiến chương loại chí" viết có chỗ giống nhau có chỗ khác nhau.

Bởi vì sách "Đại Nam nhất thống chí" lại viết về hai người có tên là Lê Đức Toàn, đều ở xã Sơn Đông huyện Lập Thạch. Một người được viết giống như "Lịch triều hiến chương loại chí", còn một người được viết như sau :

Lê Đức Toàn người xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, đỗ chánh tiến sĩ, đời Hồng Đức thứ 15, làm quan đến chức Đô Ngự sử. Ông thấy vua Uy Mục Đế làm vua vô đạo, ba lần dâng sớ cố can, bị bắt giam ở cửa Cảnh môn, hơn ba tháng không cho ăn uống, được người coi ngục lén lút

cho ăn nên không chết. Khi Trương Dực Đế đem quân vào uy hiếp Kinh thành, bí mật cho người đến dụ ý muốn dùng, theo như việc cũ của Ngụy Trưng (bày tội của nhà Minh trước làm tội Thái tử Kiến Thành nhà Đường. Sau khi Đường Thế Dân giết Kiến Thành, Ngụy Trưng lại làm tội Thế Dân giúp được nhiều việc, người bấy giờ khen Ngụy Trưng là bậc hiền nhân), nhưng ông không theo. Khi được tin Uy Mục Đế chạy ra ngoài Kinh thành, ông bèn thắt cổ chết. Bài thơ Vịnh sử của Đặng Minh Khiêm nói :

"Gián phong triều tướng cứu trùng thiên,

Tịch kế thành môn tuyệt khả liên.

Nghĩa trọng sinh khinh thần tử tiết,

Thời nhân mạc đạo Ngụy Trưng hiền".

Nghĩa :

Buổi sáng dâng thư can vua, thì buổi chiều bị giam ở cửa thành, thật đáng thương xót.

Tiết tháo của tôi con, nghĩa trọng mà sống nhẹ, thế thì người đời đừng nói Ngụy Trưng mới là hiền thần (20).

Như vậy là sử sách có nói đến hai Lê Đức Toàn. Nhưng ở làng Quan Tử với các tài liệu còn giữ được thì chỉ có một Lê Đức Toàn. Vậy trong hai Lê Đức Toàn trên ai là người có thật. Theo dân làng hiện nay kể lại thì Lê Đức Toàn chính là người không theo Trương Dực Đế, tự thắt cổ chết khi hay tin vua Uy Mục Đế chạy ra ngoài kinh thành.

Ông là người được đời sau kính trọng, các đời vua sau đó đều có sắc phong và khen ông là người "Quang ý Dực Bảo Trung Hưng Trung đẳng Thần" (21) và cho phép con cháu được xây đền để thờ, và thu thuế đồ dọc từ Tuyên Quang đến ngã ba sông Bạch Hạc để lấy tiền thờ cúng ông. Hiện nay đền thờ ông vẫn còn được sử dụng làm nhà thờ của dòng họ Lê. Trên bức hoành phi có bốn chữ "Chí Đại Chí Cương" nói lên tính cách và phẩm chất của ông. Trong đền còn có hai hàng câu đối do Hà Nhậm Đại tặng khi qua đây :

"Tiến sĩ cao danh, khảng khái đồ tài thiên cổ trọng .

Sơn Đông chi miếu, khoanh oanh Hà Đại nhất chi ngâm".

Hàng năm dòng họ không ngừng hương khói tưởng nhớ đến ông. Mỗi năm hai lần cúng tế vào ngày 16 tháng 2 và tháng 8 hàng năm.

8. Đặng Thận (1459 - ?). Đỗ đệ Nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484) đời Lê Thánh Tông, Khi đỗ ông mới 25 tuổi.

Ông là hậu duệ của Đặng Dung (Can Lộc, Hà Tĩnh) đời Trần (22). Sau những vụ biến loạn của đất nước, con cháu Đặng Dung đến sinh sống ở huyện Lập Thạch và huyện Sơn Vi.

9. Đặng Điểm : Đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Thi đỗ năm 32 tuổi, làm quan đến chức Hiến sát sứ (23).

Ông là anh trai của Đặng Thân, là hậu duệ của Đặng Dung. Đây cũng là hai người duy nhất trong làng đỗ tiến sĩ không phải là dân gốc của làng.

10. Lê Khiết (1464 - ?). Đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490) đời Lê Thánh Tông, Thi đỗ năm 26 tuổi, làm quan đến Tri huyện (24).

Ông là người cuối cùng của dòng họ Lê thi đỗ tiến sĩ. Theo gia phả của dòng họ thì ông là cháu Lê Đức Toàn và Lê Thúc Chấn, hiện nay cả ba ông đều được thờ trong nhà thờ họ, được họ Lê tôn làm ông tổ của dòng họ mình.

11. Nguyễn Phú Hựu : Đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân, khoa Ất Mùi, niên hiệu Đoan Khánh thứ nhất (1505), đời vua Lê Uy Mục. Ông thi đỗ năm 28 tuổi, làm quan đến chức Thượng thư.(25).

Sau đó, bằng đi một thời gian khá dài, mãi tới năm 1541, Làng Quan Từ lại mới có người thi đỗ Tiến sĩ. Đó là Vũ Doãn Tư (1478 - ?) : Đỗ đệ Tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân Khoa Tân Sửu, niên hiệu Quảng Hoà thứ nhất (1541), đời Mạc Phúc Hải. Thi đỗ năm 23 tuổi, làm quan đến chức Lại bộ tả thị lang, tước Sơn Đông Bá (26).

Ông là người duy nhất trong số các Tiến sĩ của làng thi đỗ trong các khoa thi do nhà Mạc tổ

chức, và cũng là vị tiến sĩ cuối cùng của làng Quan Từ.

Hiện nay đền thờ của ông vẫn còn, con cháu của dòng họ Vũ hàng năm không ngừng hương khói, tưởng nhớ công ơn của ông đã làm cho con cháu đời sau được sánh ngang cùng các dòng họ trong làng. Hàng năm ngày cúng giỗ của ông được tổ chức vào ngày 21 tháng Giêng Âm lịch. Trong đền thờ ông có một tấm bia đá do dòng họ lập ra, để đời sau biết về cuộc đời làm quan của ông.

Như vậy trong 88 năm với 26 khoa thi do nhà Lê và Mạc tổ chức, làng Quan Từ đã đóng góp vào nền khoa cử Việt Nam 12 tiến sĩ. Trong số đó có những người làm quan tới chức Thượng thư, người thì được đời khen là Tiết nghĩa. Đây chính là kết tinh của hơn 200 năm dùi mài kinh sử của các Nho sinh.

Ngày nay dân làng không bao giờ quên công ơn của các Tiến sĩ, những người đã đóng góp rất lớn vào sự phát triển về kinh tế văn hoá của làng Quan Từ ngày xưa cũng như ngày nay.

Như vậy điểm nổi bật của nền Nho học Quan Từ là các Tiến sĩ đã xuất hiện chủ yếu vào đời vua Lê Thánh Tông, thời kỳ được coi là đỉnh cao của sự phát triển Nho học. Với những người đỗ đạt ấy, làng Quan Từ đã có đóng góp không nhỏ cho sự phát triển của nền Nho học Đại Việt.

Trong thời gian này, cùng với việc thành đạt trên con đường thi cử của các Nho sinh là sự phát triển mạnh mẽ của các trường học trong làng. ở làng lúc này không chỉ có trường học cũ do Đỗ Khắc Chung xây dựng từ thế kỷ trước, mà còn có các lớp học của các thầy đồ mở ngay tại nhà mình. Có thể nói, dòng họ nào cũng có lớp học riêng, thường là trong các gia đình trưởng họ, cũng có thể là trong các gia đình khá giả. Các đền thờ của dòng họ Lê và Vũ đều được xây dựng ở những nơi các Tiến sĩ đã học trước khi đi thi.

Do sự phát đạt của nền Nho học tên làng từ Trang (áp) Sơn Đông được đổi thành làng "Quan Từ" với ý nghĩa là làng "con quan" hay "làng quan".

III. VAI TRÒ CỦA NHO HỌC ĐỐI VỚI LÀNG QUAN TỬ

Nho học đã có tác động tới toàn bộ đời sống kinh tế và tinh thần của làng Quan Tử. Nền Nho học xuất hiện trong làng đã tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế nông nghiệp phát triển.

Nhờ có các Tiến sĩ mà làng đã được nhận nhiều bổng lộc do triều đình và nhà vua ban tặng nên càng có nhiều điều kiện thuận lợi trong việc buôn bán, làm ăn. Cùng với sự phát triển, mở mang hoạt động buôn bán, nền nông nghiệp của làng cũng thay đổi rõ rệt. Với số ruộng đất vua phong cho từng gia đình Tiến sĩ, làng đã có một khu vực canh tác rộng lớn vượt xa diện tích trước kia.

Sự phát triển kinh tế đã làm cho cơ cấu dân cư thay đổi. Trong làng dân ít, ruộng nhiều, buôn bán phát triển đòi hỏi phải có nhiều sức lao động. Từ đó đã tạo nên một lực lượng làm công đồng đảo. Lực lượng này có nguồn gốc từ các làng xung quanh, họ làm mọi công việc từ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, hay theo các gia đình đi buôn bán nơi xa. Những người làm thuê này thường không sống định cư ở làng. Ban ngày họ đi làm thuê, đến tối lại trở về nhà với vợ con. Làng Quan Tử cũng rất ít khi cho dân cư nơi khác đến nhập cư ở làng. Hiện nay ở làng chỉ có các dòng họ từ xưa, còn rất ít các dòng họ mới đến.

Bên cạnh những thay đổi về kinh tế, đời sống tinh thần của dân làng cũng thay đổi nhanh chóng. Lúc đầu, làng không có đền miếu, chùa; về sau trong làng có đầy đủ công trình văn hoá tín ngưỡng như các đền, chùa cũng như đình làng. Tất cả những công trình kiến trúc này đều nhằm phục vụ cho các sinh hoạt tinh thần của cộng đồng làng Quan Tử.

Để tưởng nhớ công ơn của người thầy đầu tiên, người có công tạo dựng cuộc sống vinh hoa phú quý của làng, dân làng đã lập đền thờ Đỗ Khắc Chung ngay trên nền đất của ngôi trường xưa do ông cùng dân làng xây dựng. Ngôi đền thờ Đỗ Khắc Chung được xây dựng khá đồ sộ, bên trong là hậu cung thờ ngài ông, tiếp đến là hai nhà nối nhau để dân làng làm lễ và thờ cúng. Phía ngoài là sân và tiếp đó là nhà Tam quan.

Cách bố trí trong đền này gần giống với cách bố trí trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám (Hà Nội). Bên tả đền có một tấm bia đá ghi tên 12 Tiến sĩ trong làng được gọi là bia "Tiền Hiền liệt vị". Trên chính giữa của đền có bức hoành phi lớn khổ 1 x 2 m khắc bốn chữ "Vạn đại chiêm ngưỡng", để khẳng định công lao của ông đối với dân làng, cũng như nhắc nhở con cháu đời sau luôn nhớ đến và noi theo người thầy giáo đầu tiên này.

Thời gian xây dựng ngôi đền này theo những dấu tích cũng như tài liệu còn lại có thể xác định là từ thời Lê. Tờ sắc phong sớm nhất là dưới triều Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Hưng thứ 2 (1741). Trong đền hiện còn giữ được chín sắc phong của các vua phong cho Đỗ Khắc Chung là vị Thần ở làng và cho phép dân làng thờ cúng vị Thần này.

Sự chi phối của tư tưởng Nho giáo đối với đời sống dân làng không chỉ thể hiện trong việc tôn người thầy giáo đầu tiên làm Thành Hoàng, mà còn được thể hiện trong tục thờ cúng của các dòng họ trong làng. Mỗi dòng họ đều thờ Tiến sĩ của dòng họ mình, coi đó là ông tổ của dòng họ. Hàng năm mỗi dòng họ tổ chức từ một đến hai, ngày giỗ Tổ (27). Tất cả con cháu của dòng họ (nam) đều tập trung tại nhà thờ để tế lễ tưởng nhớ công ơn người khai sáng dòng họ.

Việc tôn phong người thầy giáo đầu tiên của làng thành người bảo hộ cho làng, cũng như việc các dòng họ tôn thờ các vị Tiến sĩ làm ông tổ của dòng họ mình đã thể hiện rõ tư tưởng tôn Nho, đồng thời chứng tỏ tư tưởng Nho giáo đã thấm sâu vào các tầng lớp dân làng.

Là một làng nằm ở vùng bán sơn địa giáp núi, liền sông, làng Quan Tử có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế, nhất là kinh tế buôn bán. Nhưng điều đáng nói là ở chỗ Quan Tử là một làng có truyền thống Nho học, một làng Tiến sĩ nổi danh,

Cùng với việc xây dựng trường học đầu tiên, nền Nho học của làng cũng bước đầu hình thành và phát triển với bao bước thăng trầm của lịch sử, nó vừa mang những nét riêng biệt,

lại vừa in đậm những dấu ấn của nền Nho học đất nước.

Trong thời kỳ phát triển thịnh đạt nhất của mình, nền Nho học của làng đã sản sinh ra một hàng ngũ đại khoa gồm 12 tiến sĩ trong vòng 88 năm. Đây là một hiện tượng hiếm thấy trong lịch sử nền Nho học không chỉ ở vùng trung du, mà còn ở cả xứ Bắc Bộ, và trên phạm vi cả nước Việt Nam. Hiện tượng đó cần được tiếp tục nghiên cứu để góp phần làm sáng tỏ đặc điểm hình thành, phát triển của nền Nho học, cũng như của toàn bộ nền giáo dục nước nhà dưới thời Trung - Cận đại.

CHÚ THÍCH

- 1) Xã Sơn Đông hiện có bốn làng : Quan Tử, Phú Bình, Đông Mật và Phú Đa.
- 2) "Đại Nam nhất thống chí", Nxb KHXH: năm 1971, tập IV, tr. 173.
- 3) "Đại Nam nhất thống chí", Sdd, tr.209- 210.
- 4) Theo bút tích là của cử nhân Hoàng Mậu Lâm ghi trong đợt tu sửa năm 1939.
- 5) Tục đền thờ Tả tướng quốc Trần Nguyên Hãn.
- 6) Gồm có 9 đạo sắc phong cho vị Trần triều hành khiển Đỗ Khắc Chung tôn thần là :
 - Đạo năm Cảnh Hưng thứ (1741).
 - Đạo năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767).
 - Đạo năm Cảnh Hưng thứ 44 (1783).
 - Đạo năm Chiêu Thống thứ nhất (1787).
 - Đạo năm Quang Trung thứ 4 (1791).
 - Đạo năm Cảnh Thịnh thứ 4 (1796).
 - Đạo năm Tự Đức thứ 10 (1857).
 - Đạo năm Khải Định thứ 9 (1924).
 Có một đạo hợp phong với Tả tướng quốc Trần Nguyên Hãn năm Tự Đức thứ 33 (1872).
- 7) Dòng họ Lê thờ : Lê Đức Toàn, Lê Thúc Chấn, Lê Khiết được dựng từ triều Lê.
Nhà thờ họ Vũ thờ : Vũ Doãn Tư dựng từ thời nhà Nguyễn.
- 8) Gốm ở đây không phải là chợ bán gốm, mà Gốm là tên tục của làng có từ trước khi có tên Trang Sơn Đông hay làng Quan Tử.
- 9) Trong họ Nguyễn lại chia ra thành hai chi khác nhau. Ngoài ra làng còn có các họ khác nhỏ hơn từ nơi khác đến sau này, như họ Trịnh, Đào.
- 10) Theo bản thân tích đền Đỗ Khắc Chung do Đông các đại học sĩ Lê Tung soạn năm 1509 (Hồng Thuận nguyên niên).
- 11) Tục bia đặt trong đền thờ Đỗ Khắc Chung, lập đời vua Tự Đức, gọi là bia "Tiên Hiền liệt vị".
- 12) Hiện còn các tấm bia lập năm Giáp Thìn (1484) niên hiệu Hồng Đức thứ 15 ; bia lập khoa thi Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) đời Lê Thánh Tông ; bia đề tên khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478) đời vua Lê Thánh Tông.
- 13) Sách "Các nhà khoa bảng Việt Nam" (1075-1919) do Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện nghiên cứu Hán Nôm tổ chức biên soạn, Nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1993, tr. 98.
- 14) Như trên, tr. 123.
- 15) Như trên, tr. 134.
- 16) Như trên, tr. 147.
- 17) Như trên, tr 162.
- 18) Như trên, tr. 166.
- 19) Phan Huy Chú "*Lịch triều hiến chương loại chí*". Nxb Sử học Hà Nội 1961. Tập I, tr 323; "Đại Nam nhất thống chí", sdd tr. 233.
- 20) "Đại Nam nhất thống chí", sdd, tr. 237-238.
- 21) Sắc phong năm Khải Định thứ 9 (1924) cho Lê Đức Toàn.
- 22) "Các nhà khoa bảng Việt Nam", sdd, tr. 191.
- 23) Như trên, tr. 222.
- 24) Như trên, tr. 222.
- 25) Như trên, tr. 289.
- 26) Như trên, tr. 398.
- 27) Họ Lê tổ chức 2 lần trong năm đó là ngày 16 tháng 2 và tháng 8, họ Vũ tổ chức ngày 21 tháng Giêng, họ Trần tổ chức vào ngày 6 tháng 2, đều theo Âm lịch.

MỘT SỐ TƯ LIỆU MỚI PHÁT HIỆN VỀ HÀNH CUNG LƯU ĐỒN CỦA NHÀ TRẦN VÀ TRẬN THỦY CHIẾN CỬA ĐẠI BÀNG (8-1-1288)

NGUYỄN SĨ CHÂN *

Trong lịch sử ba lần chống quân Nguyên - Mông thời Trần, có một trận thủy chiến lớn ở cửa biển Đại Bàng mà sử cũ chỉ viết sơ sài. Ngày nay vẫn còn sự hiểu lầm về địa danh này. Là một người sống nhiều năm ở mảnh đất ven sông Hoá, vừa làm báo, vừa nghiên cứu lịch sử, tôi có dịp tìm hiểu một số tư liệu địa phương, trong đó có thần tích, sắc phong một số đền thờ và gia phả vài dòng họ lớn, từng có những vị Tổ tham gia cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông ở đất Thái Thụy, Thái Bình, tôi đã nêu một vài suy nghĩ và nhận biết về tư liệu lịch sử nhằm khẳng định lại địa danh cửa biển Đại Bàng trong bài viết "Vài nhận biết về hành cung Lưu Đồn và trận thủy chiến cửa Đại Bàng của nhà Trần" đăng trên đặc san Pháp luật và Đời sống số 2-1995.

Sau một thời gian nghiên cứu thêm, tôi đã tìm tòi, phát hiện được một số tư liệu lịch sử tại các Viện nghiên cứu và qua khảo sát tại địa phương. Trong bài viết này chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề xác định lại vị trí địa danh "cửa Đại Bàng" tại vùng cửa sông Hoá (Thái Bình), gắn

liên với hành cung Lưu Đồn và trận thủy chiến lịch sử ngày 8-1-1288 có tầm chiến lược trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông lần thứ ba của nhà Trần trên vùng đất tổ Long Hưng.

I. HÀNH CUNG LƯU ĐỒN

Như chúng ta đã biết, phủ Long Hưng là đất có huyện Tiên Hưng cũ, nay là huyện Hưng Hà, Thái Bình, là nơi có khu lăng mộ Tổ nhà Trần. Phủ Long Hưng trước có lẽ bao gồm cả mấy huyện vùng phía Bắc Thái Bình ngày nay. Đây là nơi được coi là vùng đất Tổ linh thiêng của nhà Trần, vì thế nó có tầm quan trọng đặc biệt đối với vua quan nhà Trần và do đó luôn được canh phòng cẩn mật.

Theo sách *Trần gia thế tộc ký tự* (Gia phả ghi chép các đời dòng họ nhà Trần), bản chữ Hán (Viện Hán Nôm) có viết khá rõ ràng về nơi này. Chúng tôi xin trích dịch :

"... Ta, tổ tiên vốn họ Quy (Trung Quốc) làm đến Hầu tước chức Tam công nhà Chu. Sau có người lấy quý tiểu thư nhà Chu làm vợ, sinh quý tử là Trần Mân, được phong ở ấp Trần... nên

* Báo Pháp luật và đời sống.

lấy Trần làm họ, nối tiếp truyền quốc, đến đời Sở Huệ Vương cầm quyền đổi làm Phúc Kiến đạo, Phúc Châu phủ, Mãn huyện. Đến đời Tống Thiệu Hưng, (ở nước ta thì vào khoảng đời Lý Nhân Tông (1005-1091)) Ngài Trần Kính dời đến ở Nam Thiên Đò, tức Thiên Trường phủ, Mỹ Lộc huyện, Tức Mặc làng, lấy đánh cá làm nghề. Rồi lấy gái làng ấy sinh ra Trần Hấp. Ở thời Lý Thần Tông, Trần Hấp được phong làm thủy sư. Khởi đầu từ đó, Ngài đến Long Hưng phủ, Ngự Thiên huyện, xã Thái Đường, làng Tinh Cương (Thái Bình nay)..."

Vì tầm quan trọng như vậy của vùng đất tổ Long Hưng, nên trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba, nhà Trần đã có chuẩn bị trước, củng cố lại phủ Long Hưng, cho xây đồn lũy, doanh trại và lập hành cung Lưu Đôn làm nơi sơ tán khi cần thiết phải rút khỏi kinh thành Thăng Long, làm vườn không nhà trống như trong dịp tết năm Mậu Tý 1288. Theo thần tích đền thờ Trần Hưng Đạo còn tại thôn Lưu Đôn, xã Hồng Quỳnh huyện Thụy Anh và thần tích đền Dinh (còn có tên là đền Chòi hay đền Tam Tòa) tại cửa sông Hoá thuộc xã Thụy Trường, Thụy Anh (Thái Thụy, Thái Bình) nhà Trần đã đặt ra các chức quan và các đội quân Long, Hồ... để bảo vệ phủ Long Hưng và hành cung Lưu Đôn. Đó là các chức như Tổng binh Long Thành (phủ Long Hưng) và các đội quân Long tiếp, Tinh cương do các tôn thất nhà Trần chỉ huy. Các đội quân này đóng doanh trại tại cửa sông Hoá (Thái Bình) và quanh vùng Long Hưng, Lưu Đôn. (Đền Dinh là đền thờ hai vị đại nguyên soái Trần Đĩnh và Nguyên soái Trần Đông mà theo thần tích và sắc phong thì chúng tôi cho rằng đây là các con của Thái úy Trần Nhật Hiệu, người chỉ huy đội quân Tinh Cương trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông lần thứ nhất năm 1258. Về sử liệu này chúng tôi sẽ trình bày thành một mục sau).

Chính tại hành cung Lưu Đôn, vua tôi nhà Trần đã tập hợp lực lượng, chuẩn bị để đánh lại bọn Ô Mã Nhi và bọn A Bát Xích và Xích Tuy (tên phiên âm từ tiếng Mông Cổ - Síc Tur - Tích Đồ Nhi), khi chúng đánh vào vùng đất tổ Long Hưng này.

Theo Nguyên sử : Vào dịp Tết Mậu Tý 1288, bọn thủy quân Ô Mã Nhi bị quân ta chặn đánh trên biển, còn bọn A Bát Xích và Xích Tuy thì bị chặn đánh trên bộ khi chúng càn quét, cướp bóc vùng phía Đông và hạ lưu sông Hồng. Quân Xích Tuy tiến xuống vùng Long Hưng và cửa sông Thái Bình. Chúng đã xâm phạm tới các đồn Cá Trầm, Cá Lê, Ma Sơn và Ngụy Trại của ta, tiến đến sát chỗ đóng quân của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và giao chiến quyết liệt với quân ta. (Nguyên sử quyển 133 và 209, theo Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm : Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông, Nxb KHXH - Hà Nội 1968, tr. 282, 283).

Theo từ điển Hán-Việt của Thiều Chửu (NXB thành phố HCM năm 1991) thì chữ "Nguy" có nghĩa là "cao"; nguyên là chữ "Nguy" có nghĩa là diễn tả sự cao lớn, lòng lộng ví như Trời vậy. Do đó Ngụy Trại là trại lớn, trại đầu não, trại quan trọng. Đó chính là nơi đóng quân của vua Trần và Tiết chế Quốc công Trần Hưng Đạo. Có thể đây chính là hành cung Lưu Đôn và một số đồn lũy quanh khu đó chính là doanh trại đóng quân của các đơn vị đại vương, nguyên soái và tướng lĩnh nhà Trần.

Gia phả dòng họ Nguyễn ở Lưu Đôn, còn lưu tại từ đường do ông Nguyễn Đông giữ, có ghi: Ông Tổ là Nguyễn Liễu Công làm chức Môn đình hộ úy, Tổng binh Long Thành (phủ Long Hưng). Vị tổ của họ Nguyễn được lấy công chúa nhà Trần là Nghi Xuân công chúa, lập ấp ở tổng Vạn An (Thái Thụy, Thái Bình). Sau khi mất, ông được truy phong là Hùng thắng Đại vương thượng đẳng thần, giỗ ngày 8-1, tống áo quan

bằng đồng trong khu hành cung Lưu Đồn gần đảo Phượng Hoàng, nơi được gọi là "Nội cung tối cần tích". Gia phả họ Bùi có ông Tổ là Bùi Công Bình cũng giỗ ngày 8-1 cũng làm phó chỉ huy Tổng binh Long Thành được phong làm Phi long tam công, khi mất được truy phong là Hùng cảnh đại vương. Ông tổ họ Dương là Mạnh Đại, làm Túc vệ quân, cũng giỗ ngày 8-1, đều là những người được Trần Hưng Đạo cử trọng trách giữ vùng Long Hưng và bảo vệ cho hai vua cùng các cung phi sơ tán từ Thăng Long về hành cung Lưu Đồn. Ngày 8-1 trùng với ngày có trận thủy chiến. Trong đó có ông Nguyễn Đức Thành, Trung Lang Bá, Uy Dũng tiên sinh. v. v. ..

Trong Thần tích đền thờ Trần Hưng Đạo tại thôn Lưu Đồn, có ghi rõ Vua và các cung tần đóng trên đảo Phượng Hoàng, là một nơi được coi là "Nội cung tối cần tích". Đảo Phượng Hoàng là một vùng đất cao nổi lên ở Lưu Đồn, quanh đó có nhiều vùng đất rộng, đầm ruộng và khe ngòi bao bọc, có con sông chảy qua vùng An Cổ ra sông Hoá, một ngã ra phía sông Diêm Hộ. Quanh đảo Phượng Hoàng có các cung Đông, Tây và Nam, lại trại quân lương, kho vũ khí, kho đạn. Nam cung hay là chùa Biện Sơn, là nơi quan quân châu vua. Bắc cung là nơi ra lệnh cho quân. Còn phía Đông và Bắc là các dinh lữ, đồn trại do Hưng Đạo vương tổng chỉ huy. Theo chúng tôi, doanh trại cửa sông Hoá là một đại trại do các tướng Trần Đông, Trần Diễn chỉ huy, có cả quân thủy, bộ. Ở vùng này có có nhiều dinh lữ, sông ngòi quanh co, đầm lầy bảo vệ. Nhiều địa danh quanh vùng Lưu Đồn thuộc huyện Thái Thụy ngày nay, xưa là đất Thụy Anh có đồn trại đóng quân, theo thần tích đền Trần Hưng Đạo thì nay là các chùa lớn như chùa Bến, chùa Kim Long, chùa Biện Sơn, chùa Vĩnh Quang.v.v... Đó chính là các khu vực quanh Lưu Đồn, như Cổ, Am, Phương Mai, Đồng Xuân và đền Chòi... Có lẽ Tổng binh Long Thành chính là đội quân Long

Tiếp của các tướng lĩnh bảo vệ bên cạnh nhà vua và vùng Long Hưng. Còn các đạo quân lớn do các tôn thất nhà Trần như các vương hầu và các ông Trần Đông, Trần Diễn chỉ huy, chính là lực lượng chủ lực đánh lại quân Nguyên do Xích Tuy và Ô Mã Nhi cầm đầu. Thần tích đền Trần Hưng Đạo còn ghi rõ từng đội quân Hồ binh, Long binh với cờ Long phụng đóng dọc cửa sông và quanh vùng lũng Luộc, sông Hoá, bảo vệ Long Hưng và hành cung Lưu Đồn. Ngoài biển thì dùng thuyền lớn, khi vào châu vua thì dùng thuyền nhỏ theo dòng khe (ngòi Khê, sông Cổ) để lên hành cung yết kiến vua Trần.

Thần tích đền Chòi (ở cửa sông Hoá), bản chép tay chữ Hán lưu tại địa phương đề năm Vĩnh Hựu thứ hai (1736), có đoạn viết : Hai vị nguyên soái Diễn, Đông huy động các đội quân Long Hồ, cầm cờ Long phụng xanh, đỏ và vàng chỉ huy các đạo quân xung sát giặc Xích Tuy, đánh cho chúng tan tác. Ở đây còn tương truyền một truyền thuyết : Khi quân giặc tràn vào các trại quân ta, voi chiến, ngựa chiến của Trần Hưng Đạo bị lún xuống bùn lầy, hai bị Đại vương đã đánh tan giặc cứu được Vương và cùng thề quyết thắng quân thù. Sau đó hai ông được nhà vua phong Đại Nguyên soái và Nguyên soái, thống lĩnh 10 vạn quân theo Vương tiến ra Hải Đông cùng đánh giặc. Ở đền thờ này vẫn còn thờ đôi voi đá và ngựa đá rất trang trọng và một đôi câu đối như sau :

Dực phấn Hoàng Long truyền dĩnh thế

Nê triêm thạch mã nhận Trần triều

(Rồng vàng cất cánh từ thời Đinh

Ngựa đá lấm bùn tại triều Trần)

Đồng thời có một bài từ rằng :

"Hữu công tích tự chi hãn tai lạc hoạn
Xích Tuy qui thôn tính dân đức vu ư thụ tứ"

(Thần có công tích giải trừ tai nạn giặc
Xích Tuy thôn tính dân lành cho nên được thờ phụng).

Lời thờ quyết tử ở đất Anh Bằng trong sắc phong đời vua Quang Trung ở đền Chòi đã nhắc đến chuyện này.

Những gia phả và thần tích nêu trên, tuy nhiên vẫn còn phải nghiên cứu sâu thêm, Song cùng với những sử liệu đã nêu, có thể khẳng định là đã có một hành cung cho hai vua nhà Trần tạm trú khi sơ tán khỏi kinh thành Thăng Long một thời gian ngắn, để hội quân đánh giặc trong trận chống Nguyên - Mông lần thứ ba của vua tôi nhà Trần. Đó chính là hành cung Lưu Đồn của vùng đất Thuy Anh xưa, Thái Thuy, Thái Bình ngày nay. Những câu đối ghi lại trong gia phả, ở nhà thờ họ, cũng như các bài thơ, bài vè trong thần tích và trong dân chúng phảng phất một khí thế chống giặc và in đậm dấu tích địa danh quan trọng này. Xin nêu vài câu đối thờ ở từ đường họ Nguyễn:

1. Nguyễn Tộc kính tướng thần

Trần Vương minh thánh đế

2. Đức hậu lưu quang truyền thế tổ

Hào môn phong tuyết trấn gia Vương

Ngoài ra vùng cánh đồng làng Kha Lý còn có đền thờ một vị Thành Hoàng có công coi giữ bến thuyền, mà hiện nay còn tìm thấy khá nhiều di vật cổ ở vùng làng Bến này.

Những điều đó cho ta kết luận về hành cung Lưu Đồn là hoàn toàn có thực. Nó đã đóng vai trò quan trọng, là trung tâm trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông lần thứ ba, đặc biệt là sự chỉ đạo cuộc đại thủy chiến của biển Đại Bằng đánh thắng bọn Ô Mã Nhi và đánh tan đạo quân trên bộ của bọn Xích Tuy vào vùng Long Hưng, Đại Bằng và hành cung Lưu Đồn.

II. DI TÍCH ĐỀN CHÒI VÀ HAI VỊ ĐẠI VƯƠNG TRẦN ĐÔNG, TRẦN ĐIỂN

Đền Chòi là theo tên Nôm, còn có tên là đền Dinh, đền Tam toà, nằm ở ven đê, cửa sông Hoá ngày nay, thuộc xã Thuy Trường, Thái

Thuy. (Xã Thuy Trường nay vẫn gồm 4 thôn mà xưa là tứ xã : Chỉ Bò, Tri Chi, Tam Tri và Lô Trường theo như thần phả và sắc phong tại đền). Đền đã được nhà nước xếp hạng là Di tích lịch sử văn hoá năm 1989.

Đền Chòi thờ hai vị nguyên soái Trần Đông, Trần Diễn. Đây chính là nơi dinh lũy, doanh trại đóng quân của hai vị Đại vương đã có công đánh giặc Nguyên-Mông. Cùng lúc thủy quân Ô Mã Nhi bị đánh ngoài biển thì trên bộ quân ta đã đánh nhau với bọn Xích Tuy. Đặc biệt là trận hai vị đại vương cứu Vua và Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn khi chúng đánh đến sát Ngụy Trại, sát nơi đóng quân của Hưng Đạo vương. Chính vì thế, hai ông đã được phong Đại nguyên soái và nguyên soái quân lính quân thủy bộ, tiến ra Hải Đông đánh giặc.

Trong văn bản chép tay thần tích của đền và văn bản tại Viện Hán-Nôm, bản chữ Hán ghi là "Lưỡng vị Đại vương ngọc phả lục" có chép rõ "Càn chi đệ nhất bộ thượng đẳng, Quốc triều Lễ bộ chính bản". Chúng tôi cho đây là bản sao chép từ Ngọc phả nhà Trần, thuộc chi trưởng, tức ngành vua. Toàn thư chép : "Tháng ba (1267) Định Ngọc Điệp (phả hệ của Hoàng Gia) chép phái chính của dòng họ vua, của vương hầu, công chúa để phong ấm, gọi là "Kim chi Ngọc điệp". Cháu ba đời được phong tước "Hầu" hoặc "Quận vương". Cháu bốn đời được ban tước "Minh tự". Cháu năm đời được ban tước "Thượng phẩm". Tước phong theo ngũ phục đồ". (Đại Việt sử ký toàn thư. Nxb KHXH. Hà Nội, 1985, tập II - tr. 34) và "Mùa Đông tháng mười (1297) Vua sai phủ Tông chính khảo chính phả hệ của họ nhà Vua" (TT - sdd - tr. 73). Như vậy, rất có thể đây là tông phái chính của nhà vua. Chữ "Càn" còn là chữ huý kỵ đầu tiên của nhà Trần (TT - sdd - tr. 75). Bản thần tích chép tay tại địa phương còn có thêm phần sao lục của Đông các học Đại học

sĩ Nguyễn Bính do Thư lại Nguyễn Hiền biên soạn lại vào năm Vĩnh Hựu thứ hai (1736).

Theo Ngọc phả lục, hai ông là con trai Trần Kỳ và bà Đão Thị Diêu. Chúng tôi ngờ rằng do thần bí hoá cần bí mật, để che đậy những huý kỵ, nên khi sao lục Ngọc phả, các đời sau đã thần thánh hoá hoặc ghi chép khác đi những sự thật quan trọng. Theo chúng tôi Trần Kỳ chính là Trần Nguyệt Cải (như tài liệu đã dẫn ở phần trên có nhắc tới), còn có tên là Trần Nhật Hiệu, chỉ huy quân Tĩnh Cương và đã viết hai chữ "Nhập Tống" lên mạn thuyền trong cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông lần thứ nhất năm 1258 (TT - sdd - tr. 26). "Tháng ba, Thiệu Hưng năm thứ 7 (1264) vua cho Nhật Hiệu làm Thái sư nhưng Nhật Hiệu cố ý từ chối không nhận vì xấu hổ về việc viết chữ lên mạn thuyền. Vua tuy cho ông không nhận chức Thái sư nhưng lại ban thêm hai chữ Tướng quốc, thành Tướng quốc Thái úy" (TT - sdd - tr. 33). Có lẽ vì thế mà sau đổi tên là Trần Nguyệt Cải như đã ghi trong "Gia phả ghi chép các đời dòng họ nhà Trần" (Tài liệu đã dẫn ở phần trên). Ông là em Trần Thái Tông, được phong là Khâm Thiên vương, sau làm chức Thái úy, khi chết gia phong Tướng quốc Thái sư. Có lẽ vì huý kỵ nên thần phả ghi là "Kỷ". Trần Điển, Trần Đông được tập tước của cha nên khi chết được phong là Thái úy Thành Quốc công thượng đẳng Đại vương Linh ứng Thần. (Theo văn tế các Thánh được thờ tại bản xã nơi miếu thần).

Chúng tôi xin lược dịch bản Ngọc phả lục như sau : "Ông Trần Kỳ ở Sơn Nam đạo, vợ là Đào Thị Diêu, thường lên chùa Yên Tử trên núi An Sơn là chùa thiêng, tháp hương, cầu nguyện và làm việc phúc đức. Trong lúc nằm mộng được Thần Hoàng Y trao cho bài thơ rằng :

*Lưỡng đồng thiên định hứa Trần Gia
Vạn cổ lưu phương đối hải hà
Trượng trức tự năng trừ chúng quỷ
Úc niên hưởng lộc mộc ân ba*

"Sau, hai ông bà sinh được hai người con trai, đặt tên anh là Trần Điển, em là Trần Đông, diện mạo phi thường, hình dung tuấn tú, thông minh dĩnh ngộ. Sau một thời gian, Trần Kỳ chuyển về ở Tri Chỉ trang, Chỉ Bồ khu, Thụy Anh huyện, ... Trần Đông, Trần Điển được cha tìm thầy giỏi dạy học. Hai người học rất giỏi, văn chương quán triết đủ cả Khổng Minh, thông thạo cả binh pháp, thập bát ban võ nghệ, chí khí, lược thao gồm tài nghiêng thiên hạ. Khi ông Trần Kỳ mất, hai vị an táng rất linh đình và lập miếu thờ các vị Đế Thích và Diêm La tại đấy...".

"Lúc bọn giặc Xích Tuy (Nguyên-Mông) xâm phạm bờ cõi, thiên binh vạn mã từ biển tràn vào, các phía đánh tới, rất là nguy cấp, hai ông xin vua đi đánh giặc. Vua thấy hai vị tướng mạo đường đường, uy phong lẫm lẫm bèn phong Trần Điển là Đại Nguyên soái, Trần Đông là Nguyên soái quản các doanh kiêm thủy bộ Đại tướng quân, thống lĩnh 10 vạn binh để trực chiến với quân giặc cùng tiến Hải Đông. Hai vị phụng mệnh, huy động các quân, các ngũ, dùng cờ tiết chỉ huy đánh đông dẹp bắc, sóng nổi cát bay... bọn giặc quý thất bại tan tác cả. Hai vị thắng trận trở về, được Vua rất mừng, thân ra nghênh đón, mở tiệc khoản đãi, thưởng cho hai ông hơn hai nghìn cân vàng bạc châu báu, lại phong cho hai vị nguyên soái thực ấp ở huyện Thụy Anh. Hai ông bái lạy nhận ơn vua, lập cung phủ ở vùng tứ xã Tri Chỉ, Tam Tri, Chỉ Bồ, Lỗ Trường để thờ phụng cha mẹ và giúp dân lành. Khi hai ông mất (ngày 15-10) dân làng làm biểu tấu lên. Vua nhận được biểu, bèn gia phong cho Trần Điển mỹ tự (tên đẹp) là Hoàng Diễn Đại vương, Trần Đông là Đại vương, sắc cho các xã ở Chỉ Bồ khu lập miếu thờ phụng hai ông làm thần, Xuân Thu hưởng lộc, mãnh lực vô cùng...".

Sau hai ông còn được truy phong, Trần Điển là Hoàng Diễn Đại vương thần, Trần Đông là Nguyên soái quản doanh thủy bộ Đại tướng

quân linh vị (kiêng kỵ sáu chữ : Đế Thích, Diêm La, Diển, Đông, do đó có bản chép là Đờn đại vương, có ngày giỗ là 10-7 giỗ Đế Thích, Diêm la và Trần Kỷ. Theo *Toàn thư*, Trần Nhật Hiệu (tức Cải) mất tháng 7 năm 1265, thọ 44 tuổi, được truy tặng Tướng quốc thái sư (TT - sdd - tr. 35). Ngày giỗ của hai vị đại vương là 15-10 hàng năm và ngày lễ mừng thắng trận vào mùng 4-1, ngoài ra còn có lễ Khánh hạ.v.v... (Phần này có chép trong bản Thần tích đề năm Vĩnh Hựu thứ hai, thánh Trọng đông, ngày Tốt (1736). Đền cũng còn thờ một vị Thái Bình sát hải Đại tướng quân. Đây có lẽ là con trai một trong hai vị Đại vương Trần Đông, Trần Diển, giữ chức cai quản vùng ven biển cửa biển Đại Bàng và Thái Bình ngày nay. Vị này cũng có sắc phong riêng.

Như thần phả cho biết hai ông đã được phong thực ấp ở Thụy Anh huyện, do đó rõ ràng đây là vùng đất rất gắn bó với các vị. Đến nay, đền thờ vẫn rất khang trang và cổ kính, được dân tín ngưỡng. Ngoài mỹ tự Hoàng Diển Đại vương, đền thờ hai ông còn được phong mỹ tự tam tự. Đây là ba đức đại tự "An Sơn dục tử", "Bồ Hải chung linh" và "Thiên Địa hợp đức".

Đền thờ vẫn còn rất trang trọng, "An Sơn" theo thần phả là núi Yên Tử có chùa thiêng mà ông Trần Kỷ đã đến đó khi còn trẻ. "Bồ Hải" là biển vùng Chí Bồ ngày nay thuộc xã Thụy Trường ở ven sông Hoá, là cửa Đại Bàng xưa và cửa Thái Bình nay. "Thiên địa hợp đức" là dành cho bậc vương thần tôn kính được thờ ở vùng Trời, Đất linh thiêng này.

Ở đền thờ còn có khá nhiều câu đối sơn son thiếp vàng, trong đó đáng chú ý các câu :

1. *Tự cổ phù quân danh Xích Tuy*
Lịch triều phủ quốc ký thanh sương
(Từ xưa giúp vua trừ quân Xích Tuy

Giờ đây còn ghi mãi công giữ nước với
sử xanh)

2. *Tam toà danh thắng truyền linh miếu*

Tứ xã Xuân Thu tự phúc thần

(Tam toà nổi tiếng ghi linh miếu

Bốn xã hàng năm tế phúc thần) v.v...

Có một chi tiết rất đáng lưu ý ghi trong ĐVSK TT. Sau khi đánh bại quân Nguyên, hai vua trở về Long Hưng làm lễ tế cáo với Tổ tiên có nhắc tới Nguyên soái Trần Diển. Điều này làm chúng tôi rất chú ý. Toàn thư chép :

"Ngày 17 đem các tướng giặc bị bắt là Tích Lệ Cơ Ngọc, nguyên soái Ô Mã Nhi, tham chính Trần Đoàn, Phàn Tiếp, Nguyên soái Diển, các vạn hộ thiên hộ làm lễ dâng thắng trận ở Chiêu Lăng" (TT - sdd - tr. 60). Chỗ này *Cương mục* chép : "... Nay nhà vua rước Thượng Hoàng về Long Hưng, đem tù binh nhà Nguyên là bọn Ô Mã Nhi và Tích Lệ Cơ Ngọc đến hiến tiếp..." (Việt sử Thông giám cương mục - NXB Văn Sử Địa - HN 1958, tập V, chính biên, quyển 8, trang 81). Về việc này, ông Hà Văn Tấn cho rằng Tích Lệ Cơ Ngọc chỉ là Tích Lệ Cơ (Si-rê-gi) và đánh dấu hỏi sau tên Nguyên soái Diển.

Theo chúng tôi, nhân vật Nguyên soái Diển được chép ở trên rất đáng chú ý. Quân Nguyên ba lần sang xâm lược nước ta, chưa có tướng nào có tên là Nguyên soái Diển. Theo chúng tôi, lúc đó vua tôi nhà Trần ở hành cung Lưu Đôn được các Nguyên soái Trần Đông, Trần Diển bảo vệ cẩn thận nên thường có công và được theo vua làm lễ lớn tại Chiêu Lăng. Hoặc chính ông Diển là người cai quản bọn tù binh bị bắt, hoặc chính ông cùng với các vị hào trưởng, nhà giàu có của, cùng theo vua về Long Hưng để tế lễ... Có thể hiểu theo rất nhiều cách trong một chi tiết lịch sử được chép gọn và thiếu cụ thể như trên. Song điều quan trọng ở đây là sự trùng hợp tên của vị Nguyên soái có công chống Nguyên tại đền Chòi với một chi tiết được ghi trong chính sử của ta.

Điều này giúp chúng tôi càng khẳng định thêm chiến tích oanh liệt của hai vị tôn thất nhà Trần này.

Thậm chí trong thần tích đền Chòi còn nói rõ, ngoài ngày giỗ các vị (15-10), ở đây còn có ngày Lễ mừng thắng trận vào ngày 4-1 âm lịch hàng năm. Phải chăng đây là ngày ghi dấu sự chiến thắng của các vị Nguyên soái đã đánh bọn giặc Ô Mã Nhi và Xích Tuy xâm phạm vào Chiêu Lăng ngày 4-1 và cứu nguy cho Trần Hưng Đạo ở hành cung Lưu Đồn như đã nói trên. Chính vì chiến công đó mà Trần Diễn đã được nhắc tới trong buổi lễ tế cáo trước Tổ tiên.

Về cuộc tế lễ quan trọng này, *Cương mục* cũng chép lại một chi tiết từ sách *Toàn thư* như sau : Nhà vua trông thấy ngựa đá ở trước Lăng chân đều dính bùn cảm khái mà làm hai câu thơ rằng :

"*Xả tắc hai phen bon ngựa đá*

Giang sơn một thuở vũng ầu vàng"

Điều này cũng phù hợp với truyền thuyết kể trên về voi ngựa của vua và Trần Hưng Đạo bị lún bùn, chúng tôi đã dẫn cùng với đôi câu đối còn ghi ở đền Chòi : "Nê triêm thạch mã nhận Trần triều...".

Lại nữa, trong bản "Văn tế miếu hiệu phong nhận hoá Trần triều bảo điển" (Văn tế ghi chép họ Trần được liệt vào đỉnh chung) của đền Chòi và Thành hoàng bốn thôn của xã Thụy Trường có ghi như sau : "... Phạm tuyên hành Trần tính liệt đỉnh..." (nay tuyên bố họ Trần này được ghi vào cửa đỉnh của nhà vua) và Bản xã thánh hiệu (các thánh thờ ở xã ta) được dùng áo vàng và đồ tế lễ :

1. Đế Thích Thượng đẳng thần.

2. Diêm La Thượng đẳng thần.

3. Hoàng Diển Phổ trạch ứng hoá thông long thần gia tặng Hoàng Hiệp hàm chung thăm thượng đẳng Đại vương (Trần Diễn).

4. Đông nguyên soái tiết chế các xứ đông đạo kiêm thủy bộ chư dinh thái úy Thành quốc

công, tặng phong Linh ứng vương, gia tặng Thuần chính tôn thần.

5. Bản lộ Thái Bình sát hải Đại tướng quân.

6. Bản lộ liệt vị Thành hoàng thân vương tặng phong Đôn ngưng tôn thần. ..

Ngoài ra, tại đền Chòi có một bài văn tế Nôm, nêu được cả ba đời của hai vị Đại vương tại đây :

*... Cung duy Tam Toà khải thánh
Vương phụ Trần Công (Ký)
Linh phù tôn thần Ngọc Bệ hạ*

*... Khải thánh vương mẫu
Đào Thị (Diệu) Đoan Tĩnh phu nhân
Đại từ tôn vị tiền duy nguyên*

*... Cung duy Diển tác Đại vương
Hoàng Diển phổ trạch phổ hàm
Thượng đẳng thần Ngọc Bệ hạ*

*... Cung duy Đông công Nguyên soái
Tiết chế các xứ
Kiêm thủy bộ chư dinh
Thái úy Thành quốc công
Linh ứng vương tôn thần Ngọc Bệ hạ*

*... Cung duy Thái Bình sát hải
Đại tướng quân*

*Uông nhuận Dực bảo trung hưng Tôn
thần Ngọc Điện hạ...*

Ông này được tôn Ngọc Điện hạ, có lẽ là con một trong hai vị Trần Diễn, Trần Đông, giữ chức Thái Bình sát hải Đại tướng quân, có sắc phong thời Khải Định, năm thứ hai ngày 18-3 (1917).

Song, như chúng tôi đã nói, Thần tích hay Ngọc phả và một số truyền thuyết có thể được sao chép sau nhiều đời vua, nhiều năm, nhiều người, rất có thể sai lệch, hoặc có nhiều chi tiết hoang đường, thêm, bớt, hay gán ghép cho nhau,

thần bí hoá hay dấu điểm... Nhưng lọc ra, chúng ta thấy hai ông Trần Đông, Trần Diển có đền thờ lớn và sắc phong nhiều đời vua ở bên cửa sông Hoá (cửa Thái Bình ngày nay - trước kia là cửa Đại Bàng), chính là hai vị đại vương thời Trần, là tôn thất nhà Trần đã có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ ba mà trong *Toàn thư* đã nhắc tới.

III. CỬA BIỂN ĐẠI BÀNG VÀ TRẬN THUYẾT CHIẾN NGÀY 8-1-1288

Trong cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* ở kỷ nhà Trần có đoạn viết :

"Mậu tý, Trưng Hưng năm thứ 4 (1288), Nguyên Chí Nguyên năm thứ 25, mùa xuân, tháng giêng, Ô Mã Nhi đánh vào phủ Long Hưng.

Ngày 8, quan quân hội chiến ngoài cửa biển Đại Bàng, bắt được 300 chiếc thuyền giặc, 10 thủ cấp giặc. Quân Nguyên bị chết đuối rất nhiều." (ĐVSKTT - Nxb Khoa học xã hội - Hà Nội 1985, tập II, trang 59).

Trong đó cuốn *Việt sử thông giám cương mục*, chính biên do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn vào những năm 1856 - 1859 lại hoàn toàn không viết gì về trận đại thuyết chiến này, một trận mà quân nhà Trần đã thắng lớn, bắt tới 300 chiếc thuyền giặc còn trận Bạch Đằng bắt tới 400 chiếc thuyền giặc. Đó là một thiếu sót lớn. Đã thế khi viết về trận chống Nguyên lần thứ hai vào năm 1285 *Cương mục* cũng chỉ chép lại một đoạn mà *Toàn thư* đã chép khá rõ, có nhắc tới cửa biển Đại Bàng, một địa danh đáng chú ý này như sau :

"Tháng 3 nhà vua rước Thượng Hoàng chạy vào Thanh Hoá. Lúc ấy quân Nguyên đuổi theo suốt, nhà vua phải mời Thượng Hoàng ngự vào một chiếc thuyền con... rồi lại đi thuyền tới sông Nam Triệu, qua cửa biển Đại Bàng vào Thanh

Hoá" (VSTGCM - NXB Văn Sử Địa - HN 1959, tập V, quyển 7, trang 67).

Về việc này, *Toàn thư* chép rõ hơn :

"Tháng 3, ngày Giáp Tuất, mùng 1 (1285) hai vua bỏ thuyền đi bộ đến Thủy Chú, lấy thuyền ra sông Nam Triệu (tức huyện Thủy Đường) vượt biển Đại Bàng vào Thanh Hoá". (TT - sdd - tr. 52)

Sau chi tiết này thì *Cương mục* có lời chua như sau :

"Cửa biển Đại Bàng; nay ở xã Đại Bàng huyện Nghi Dương, Hải Dương". Còn người dịch ĐVSKTT thì chú thích rằng : "Cửa biển Đại Bàng nay là cửa Văn Úc thuộc huyện Kiến An, Hải Phòng". (Hoàng Văn Lau - Hà Văn Tấn 1985). Theo cuốn "Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII" của ông Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, Nxb KHXH, Hà Nội 1968 thì chú rằng : "Nghi Dương nay là huyện Kiến Thụy, Hải Phòng. Như vậy cửa Đại Bàng là cửa Văn Úc. Ở gần cửa Văn Úc còn có các tên xã cũ Tiểu Bàng, Bàng Động" (Sdd - tr. 283). Sách này còn đưa ra một tư liệu sử học nữa trong cuốn An Nam chí lược của Lê Trác, một tướng nhà Trần đã đầu hàng quân Nguyên, sau này viết ra, tại quyển 4, chép rằng : "Ô Mã Nhi ngày 11-1 (tức ngày 19-2-1288 dương lịch) cùng địch (tức quân Trần) đánh nhau ở cửa Đa Ngư, nước thủy triều xuống thì tan", và cũng chú thích là "Cửa Đa Ngư cũng là cửa sông Văn Úc" (sdd - tr. 283). Về chi tiết này có thể xem thêm ở cuốn An Nam chí lược - Lê Trác do Viện Đại học Huế dịch - 1961.

Cũng như thế, trong cuốn "Việt Nam ba lần đánh quân Nguyên toàn thắng" của Nguyễn Lương Bích (NXB Quân đội Nhân dân - HN 1981) và cuốn "Đại thắng Bạch Đằng" của ông Phan Đại Doãn xuất bản năm 1979 cũng đều

chép rằng "Cửa Đại Bàng là cửa Văn Úc ngày nay".

Lại nữa, vừa qua ông Đinh Xuân Vịnh, trong cuốn "Sổ tay địa danh Việt Nam" NXB Lao Động in năm 1996 đã đưa ra một chú thích mới cho rằng : "Đại Bàng là cửa biển ở huyện Nghi Dương, phủ Kiến Thụy, tỉnh Hải Dương, nay thuộc huyện Đồ Sơn thành phố Hải Phòng, xưa ở trên sông Sàng, đã bị lấp khi Pháp làm con đường Hải Phòng - Đồ Sơn".

Như vậy, từ một lời chua của Cương mục, các nhà dịch sách và viết sử của chúng ta ngày nay đã chú thích cửa Đại Bàng là cửa Văn Úc, rồi cửa sông Sàng ở Đồ Sơn.v.v... Theo chúng tôi đây quả là một sự nhầm lẫn lớn.

Về mặt địa lý sông ngòi ngày nay, chúng ta thấy rõ, cửa sông Văn Úc là ranh giới hai huyện Tiên Lãng và Kiến Thụy, Hải Phòng, là cửa sông có hai nhánh cùng đổ vào một cửa ra biển. Đó là sông Đa Ngư ở phía Bắc chảy giữa huyện Kiến Thụy, giáp Kiến An và An Lão. Còn sông Văn Úc ở phía Nam nối nguồn từ một nhánh của sông Thái Bình qua Hải Dương xuống huyện Kiến Thụy nhập vào cửa Đa Ngư làm một cửa sông đổ ra biển thành cửa Văn Úc.

Còn sông Sàng, như ông Vịnh nêu trên là một nhánh sông rất nhỏ ở phía bắc sông Đa Ngư, nối từ sông Lạch Tray ra phía Đồ Sơn, cửa sông bé, sau này Pháp làm đường đã lấp đi. Về mặt địa lý, lịch sử, cự ly và tầm chiến lược của cửa sông này, chúng tôi khẳng định đây không phải là cửa Đại Bàng.

Từ cửa Văn Úc dọc theo bờ biển về phía Nam, đi khoảng 8 km thì gặp cửa sông Thái Bình, hay còn có tên gọi là cửa sông Hoá. Đây là ranh giới cửa biển giữa huyện Thái Thụy (Thái Bình) và huyện Tiên Lãng (Hải Phòng).

Cửa Thái Bình còn gọi là cửa sông Hoá cũng do hai con sông lớn nhập vào trước khi đổ

ra biển, tạo thành một cửa sông lớn. Đó là sông Thái Bình chảy từ phía Bắc qua Hải Dương, Hưng Yên xuống huyện Vĩnh Bảo là ranh giới với huyện Tiên Lãng thuộc Hải Phòng rồi chảy ra biển nhập vào với sông Hoá ở phía Nam tạo thành cửa Thái Bình. Còn sông Hoá là ranh giới giữa Thái Bình và Hải Phòng, Hưng Yên. Một bên là Thụy Anh (TB) và một bên là Vĩnh Bảo (HP). Sông Hoá bắt nguồn từ sông Luộc, một chi lưu của sông Hồng ở ngã ba Hải Thị xưa. Sông Luộc là ranh giới giữa Thái Bình và Hưng Yên. Đoạn chảy ra biển nhập vào sông Thái Bình thành cửa Thái Bình (còn có tên là cửa sông Hoá) lại là ranh giới giữa huyện Thụy Anh (TB) và huyện Tiên Lãng (HP).

Về dòng sông Hoá này, ngày xưa còn có tên là sông Cổ, và đó chính là sông Nông Kỳ như trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi chép. Theo sách này trong "Nguyễn Trãi toàn tập" (Nxb KHXH - Hà Nội 1976) ở chương 21 thì : "Nông Kỳ, Đới Địch ở về Sơn Nam" (Có lẽ là ranh giới của đạo Sơn Nam). Nông Kỳ là tên sông. Chú thích trong "Nguyễn Trãi toàn tập" chép rằng : "Phủ Tiên Hưng ở phía đông Sơn Nam... có sông Nông Kỳ khuất khúc chảy quanh, không có núi rừng ngăn trở..." là đoạn nối từ sông Luộc chảy vào huyện Vĩnh Lại tỉnh Đông (Hải Dương) và huyện Quỳnh Côi tỉnh Định (Nam Định xưa, Thái Bình nay) làm ranh giới hai tỉnh này, quanh co hơn trăm dặm chảy ra cửa Thái Bình. Ấy là chính lưu con sông Nông (sông Luộc). Cửa Thái Bình mặc dù đã bị phù sa bồi đắp nhiều, song ngày nay vẫn là một cửa biển rộng lớn, làm ranh giới giữa hai tỉnh Thái Bình và Hải Phòng.

Ngày nay ở ngoài cửa sông vẫn còn có những cồn cát lớn như cồn Đen, cồn Nhếch. Mỗi khi trời quang, người dân đi bắt cá, bắt nhếch thường nhìn rất rõ núi Đồ Sơn chỉ cách đó 15 km. Chúng tôi cho rằng cửa Thái Bình mới chính

là cửa Đại Bàng mà hơn 700 năm trước đã có trận thủy chiến ngày 8-1 âm lịch như Toàn thư chép

Theo các tài liệu mà chúng tôi đã dẫn, chúng ta có thể hình dung diễn biến của trận đánh như sau : Vào giáp Tết Nguyên Đán năm Mậu Tý (1288), vua tôi nhà Trần đã rút khỏi kinh thành Thăng Long. Ngày mùng Một Tết, bọn Thoát Hoan vào Thăng Long thấy kinh thành bỏ ngõ, vua Trần vừa rút lui, bèn chia làm ba đường đuổi theo dọc hạ lưu sông Hồng và đánh nhau với quân ta tại các đồn quanh kinh đô.

Một đường do bộ tướng A Bát Xích và viên tuyền tướng của hắn là Xích Tuy (phiên âm tiếng Mông Cổ là Sic Tur - Tích Đờ Nhi) chỉ huy quân bộ đánh dọc theo phía Đông sông Hồng (vùng Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình ngày nay). Một đường bộ nữa do Thoát Hoan vào Áo Lỗ Xích tiến theo bờ tây sông Hồng đánh xuống vùng Nam Định, Thiên Trường. Một đường thủy do Ô Mã Nhi chỉ huy đem toàn bộ chiến thuyền đi dọc sông Hồng xuống hạ lưu để đuổi đánh quân ta.

Nhưng cả ba đường chúng đều không gặp đại quân nhà Trần và hai vua Trần, chúng chỉ đuổi theo sát nút và đánh nhau với các đội quân nhỏ của ta. Chính lúc này, vua tôi nhà Trần đã bí mật rút về hành cung Lưu Đồn ở vùng "Địa linh tới cần tích" ở gần cửa Đại Bàng, cùng với đội quân Long Tiệp canh giữ vùng đất Tổ.

Bọn giặc lục tìm và tàn phá khắp vùng Thiên Trường, Nam Định, Tức Mặc vẫn không thấy vua Trần. Ngày 4-1 Thoát Hoan bèn kéo quân về Thăng Long. Hắn sai bọn A Bát Xích, Xích Tuy tiếp tục đi cướp lương thực quanh vùng phía Đông sông Hồng. Lại sai Ô Mã Nhi đem đại quân thủy tiến xuống hạ lưu sông Hồng để ra vùng ven biển, rồi ngược lên phía Bắc đón thuyền lương của Trương Văn Hổ. Lúc này chúng chưa biết Trương Văn Hổ đã bị Trần

Khánh Du đánh đại bại ở Văn Đồn trước Tết và đã bỏ chạy về nước rồi.

Ngày 4-1 bọn Ô Mã Nhi đã đánh phá phủ Long Hưng, nơi có lăng mộ Trần Thái Tông ở gần ngã ba sông Hồng và sông Luộc, liền bị đánh trả quyết liệt. Sau đó chúng vội vã rút ra cửa Thiên Trường, hay còn gọi là cửa Giao Thủy. Nay còn gọi là cửa Ba Lạt, là ranh giới giữa tỉnh Thái Bình và tỉnh Nam Định. Từ đó men theo ven biển Thái Bình, chúng tiến ra phía Hải Đông (Quảng Ninh) để đón Trương Văn Hổ. Có lẽ đây cũng là kế hoạch bao vây tập hậu và căn cứ địa nhà Trần ở hành cung Lưu Đồn của bọn Ô Mã Nhi, kết hợp với đạo quân bộ của bọn Xích Tuy, nhằm tấn công tiêu diệt toàn bộ quân Trần tại hành cung Lưu Đồn và cửa sông Hoá thuộc phủ Long Hưng.

Khi quân Ô Mã Nhi từ cửa Ba Lạt tiến lên phía Bắc tới cửa sông Hoá của Thái Bình mà chúng tôi cho rằng đây chính là cửa Đại Bàng, thì tại đây, chúng đã bị quân ta phục kích chặn đánh cho một trận tơi bời. *Toàn thư* chép : "Ngày 8 -1 quan quân hội chiến ngoài cửa biển Đại Bàng, bắt được 300 chiếc thuyền giặc, 10 thủ cấp giặc. Quân Nguyên chết đuối rất nhiều". (TT - sđd - tr. 59)

Như vậy, rõ ràng sau khi đánh vào Long Hưng, có cả quân bộ của bọn Xích Tuy cùng tham chiến và bị quân ta đánh bại (theo Thần tích đền Chòi), thì quân thủy của Ô Mã Nhi đã bị quân ta đánh một trận thủy chiến đầu tiên rất ác liệt và chúng đã đại bại.

Theo chúng tôi, đây là một trận địa đã được chuẩn bị sẵn, một căn cứ địa chiến lược của nhà Trần, dựa vào thủy thế của vùng đầm lầy, nhiều sông ngòi ven sông Hoá, thuận tiện cho việc tiến thoái của những chiến thuyền nhỏ - một lợi thế và sở trường vô địch về đánh thủy của quân Trần. Trần Hưng Đạo từng nói : "Năm nay đánh giặc nhàn". Điều đó chứng tỏ sự tự tin vào kế sách

của mình, của vị Đại Nguyên soái tài ba. Do đó cuộc chiến ở vùng cửa sông Hoá chính là trận đối đầu tất yếu giữa hai lực lượng quân sự của nhà Trần với quân Nguyên có chiến thuyền lớn cộng thêm quân bộ của bọn Xích Tuy. Và, tại vùng đất lịch sử ven sông Hoá này, thủy quân nhà Trần đóng ở vùng ven biển thuộc cửa biển Đại Bàng và các đội quân bộ ở vùng Long Hưng, Lưu Đôn, Thái Bình, dưới sự tổng chỉ huy của Trần Hưng Đạo, các tướng lĩnh nhà Trần, trong đó có Trần Đông, Trần Diễm cùng các tướng Tổng binh Long Thành và các đạo quân thủy bộ khác đã nhất tề xông lên đánh giặc. Sự quyết tâm cao ấy đã đem đến thắng lợi lớn ở cửa biển Đại Bàng, khiến sứ nhà Nguyên phải chép rằng : "Ô Mã Nhi đã phải cố vượt qua chỗ hiểm nghèo đó" để tiếp tục đi lên phía Bắc.

Quân nhà Trần thừa thắng xông lên. Chính vì vậy mà khi Ô Mã Nhi tiếp tục đưa quân lên phía Bắc khi đến Đồ Sơn thì ngày 11-1 chúng lại bị quân ta tập kích một trận nữa ở cửa sông Đa Ngự. Đây chính là cửa sông Văn Úc (Cương Mục đã làm cửa này với cửa Thái Bình và chua là Đại Bàng). Sách *An Nam chí lược* quyển 4 chép : "Ngày 11-1 (ngày Bính Tý), quân Ô Mã Nhi cùng quân Nam đánh tại cửa sông Đa Ngự, nhân thủy triều xuống thì tan". (An Nam chí lược của Lê Trác - Viện ĐH Huế, 1961, tr. 89)

Với hai trận đánh này cũng có nhiều điểm mà trong lịch sử chưa được làm rõ. Sử quán triều Nguyễn lại không chép. Nhưng *Nguyên sử*, quyển 209, An Nam truyện, còn chép một trận đánh nữa giữa quân Trần và thủy quân Ô Mã Nhi ở Đồ Sơn (Tháp Sơn) như sau : "Ô Mã Nhi từ cửa Đại Bàng đi Tháp Sơn, gặp hơn một nghìn thuyền giặc, đánh bại được". Bài bia Lý Thiên Hựu trong "Từ khuê văn thảo" của Diêu Toại cũng chép : "Mùa xuân năm sau (Chí Nguyên 25, năm 1288) quân đến biển Tháp Sơn (Tháp Sơn Dương) đánh bại Thế tử (chỉ vua Trần)". (Hà

Văn Tấn - Phạm Thị Tâm - Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông. Sách đã dẫn - tr. 283). Trận này không rõ ngày tháng. Có thể *Nguyên sử* đã làm lẫn. Không thể nào sau hai trận 8-1 và 11-1 quân Ô Mã Nhi lại có thể thắng được quân ta tới 1000 chiến thuyền. Điều này phảng phất một điều là chúng đã phải công nhận quân ta rất mạnh và chúng đã phải đương đầu với những trận đánh lớn. Sự kiện này còn là một tồn nghi.

Bọn Ô Mã Nhi ra tới An Bang không gặp Trương Văn Hổ đã phải kéo quân vào sông Bạch Đằng về Vạn Kiếp. Lúc này ở Thăng Long, quân Thoát Hoan cũng không có lương ăn đã phải rút về Vạn Kiếp (ngày 2-2).

Cũng trong những ngày lịch sử đó, ở trên bộ, quân A Bát Xích và Xích Tuy chia nhau đi cướp lương thực và càn quét ở phía Đông sông Hồng. Bọn A Bát Xích ở vùng Hải Dương, Hải Phòng còn bọn Xích Tuy kéo xuống vùng Long Hưng và cửa sông Thái Bình. Theo *Nguyên sử*, quyển 209 chép : Xích Tuy, tướng dưới quyền của A Bát Xích cũng tiến đến gần cửa sông Thái Bình, đến sát chỗ đóng quân của Trần Hưng Đạo và đánh nhau với quân ta ở vùng Ngụy trại (Nguyên sử quyển 209 - Sách đã dẫn, tr. 281). Tại đây, bọn Xích Tuy đã bị hai vị Nguyên soái Trần Diễm, Trần Đông đánh cho đại bại và họ đã bảo vệ được hai vua cùng với Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn trong lúc nguy cấp.

Tại đền Chòi nay vẫn còn đôi câu đối :

*Bình Xích Tuy rục hùng đồ luân nghiệp
nguy nga Nam Việt địa*

*Ký kỳ tương minh giản bạch ninh thanh
lãm liệt Thái Bình thiên*

Nghĩa là :

Đánh giặc Xích Tuy võ công lừng lẫy đất
Nam Việt

Ghi lại công tích tiếng thơm hiển hách trời
Thái Bình

Với những tư liệu lịch sử và nhận định trên đây, chúng tôi thấy rõ ràng sự cần thiết phải đính chính lại một địa danh lịch sử của cửa Đại Bàng cho đúng với vị trí lịch sử và tầm quan trọng của nó, gắn liền với trận quyết chiến chiến lược oai hùng vào ngày 8-1-1288. Cửa Đại Bàng chính là cửa sông Hoá, nay còn gọi là cửa Thái Bình, chứ không phải là cửa Vân Úc.

Kháng định được điều này qua những tư liệu đã trình bày trên, chúng tôi còn dựa vào những căn cứ sau :

Hiện nay ở cửa sông Hoá gần 2 km có một chợ lớn đã họp từ lâu đời, nổi tiếng khắp cả vùng Thái Bình. Chợ có tên là chợ Bàng, hay còn gọi là Đại Bàng, thuộc tổng Vạn Xuân cũ, nay là hai xã Thụy Trường và Thụy Xuân (Thái Thụy, Thái Bình). Đây là một chợ khá sầm uất, ở ngay ven đê bao quanh bờ biển, chạy từ cửa sông Hoá đến cửa sông Diêm Hộ (thị trấn Diêm Điền ngày nay). Cửa Diêm Hộ thời chống Nguyên nhà Trần đặt tên là cửa Đại Toàn. Hai cửa sông Đại Bàng và Đại Toàn cách nhau 6 km đều thuộc đất Thụy Anh cũ, rất có thể thời Trần có liên quan với nhau và cùng là đất thực ấp của hai vị Đại vương ở đền Chòi. Chợ Bàng vẫn họp thường nhật, thu hút khách thập phương về buôn bán và là chợ lớn nhất của các vùng trong tỉnh, kể cả vùng ven biển như Diêm Hộ, Quang Lang đến Đại Bàng. Tương truyền rằng nơi đây còn có cả thuyền buôn Nam Bắc đến trao đổi hàng hoá.

Theo nhân dân vùng này kể lại, trước tổng Vạn Xuân (dời Nguyễn đặt) xa xưa còn có tên là Tổng Đại Bàng. Nhân dân trong vùng vẫn còn truyền tụng một câu ca đồng dao, nhưng chúng tôi cho rằng cũng rất có căn cứ :

Tổng Đại Bàng không bằng làng An Cố

Làng An Cố không bằng khố Ba Đông

Khố Ba Đông không bằng lồng Chim Nhạn

Lồng Chim Nhạn không bằng biển cạn Bích Ru...

Tất cả các địa danh trên đều thuộc đất huyện Thái Thụy ngày nay. Riêng làng An Cố nay là xã Thụy An ở cạnh xã Thụy Xuân và Thụy Trường, lại cũng rất gần với địa danh Lưu Đồn và các xã Thụy Quỳnh, Thụy Hồng. Từ làng An Cố ra sông Hoá vẫn còn con sông lớn có di tích bến cổ ở cánh đồng làng Bến. Khi đào sông, người dân ở đây còn thấy rõ lớp văn hoá có nhiều di vật cổ của một bến sông xưa với nhiều đồ cổ in dấu một thời tấp nập thuyền bè.

Một điều nữa là dọc con đê từ cửa sông Hoá lên chợ Bàng có một làng ven biển; đó là làng Tiên, có bến Tiên, chùa Tiên và đình Tiên khá lớn. Làng này chính là thôn Tam Tri ngày nay, thời xưa là một trong tứ xã thờ phụng hai vị đại vương ở đền Chòi. Chùa Tiên hiện nay là chùa Bến, đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử cùng với đền Chòi.

Tương truyền bến Tiên là bến thuyền đậu ven biển ngày xưa trong trận Đại Bàng, sau là nơi giao lưu của vùng cửa biển buôn bán của chợ Bàng và cửa Đại Bàng. Ngày nay dân đi làm đồng, đào kênh mương, vẫn còn đào được nhiều đồ cổ như chum vại, mảnh bát, sành sứ cổ, thậm chí có bình sứ men nâu rạn, một loại đồ sứ rất cổ có niên đại thời Lý-Trần. Đặc biệt là ở vùng lãng mộ lớn gần chùa Bến có ba khu lãng cổ, tương truyền là lãng của các vị đại vương thờ ở đền Chòi. Nhưng tiếc thay chỉ còn một chiếc bia đã bị đục mòn hết chữ, không thể đọc được.

Thêm một chi tiết nữa, trong sử nhà Nguyên, quyển 133 chép : "Tháp Sơn ở khoảng giữa cửa Đại Bàng và cửa An Bang (Nam Triệu)". Xét về cự ly thì từ cửa Đại Bàng tức cửa Thái Bình đến Đồ Sơn (tức Tháp Sơn) cũng dài bằng từ Đồ Sơn đến An Bàng tức Bạch Đằng ngày nay, cả về đường chim bay và đường ven

biển. Điều này đã được các nhà đo đạc bản đồ khẳng định. Đây cũng là một căn cứ đáng tin cậy.

Bởi vậy nếu theo ông Đinh Xuân Vịnh thì chỉ riêng về mặt cự ly, quãng cách cửa sông Sàng đã không thể là cửa Đại Bàng được, chưa nói đến thời gian của trận thủy chiến xưa cũng như tầm chiến lược, chiến thuật của trận đánh cửa Đại Bàng. Điều này càng chứng tỏ sử gia nhà Nguyễn đã làm, người chèo chèo và sưu tầm lại càng làm hơn. Hơn nữa sông Sàng cũng chưa thấy sách nào nói tới trước thời Nguyễn cả. Chúng tôi nêu ra điều này để thấy sự cần thiết phải xác định vị trí cửa Đại Bàng đúng với tâm của nó.

Căn cứ về mặt văn tự chữ nghĩa, theo tài liệu chúng tôi đã dẫn thì cuốn ĐVSKTT là cuốn biên niên sử xưa nhất, có nhiều sử liệu làm căn cứ nhất. Thế mà các sử gia nhà Nguyễn đã vô tình, hay cố ý hoặc là thiếu thận trọng không tra cứu kỹ, rất có thể đã làm chữ Văn Úc với chữ Đại Bàng viết đơn giản trong Hán tự. Về cấu trúc, chữ "Văn" rất dễ làm với chữ "Đại". Chữ "Úc" gồm chữ "Hoặc" với chữ "Sam" (Sam đánh với chữ Hoặc). Chữ "Bàng" gồm chữ "Nghỉm" với chữ "Lòng" (chữ Long đơn). Tự dạng của hai chữ này khá giống nhau nên rất có thể sử gia nhà Nguyễn dễ đọc lầm. Và ở đây còn có chữ Anh Bàng và chợ Bàng. Chữ "Bàng" có nghĩa là đầu cánh, nơi gần đầu não quan trọng. Và "Bàng" còn có nghĩa là "bên", là "cạnh" là "rộng lớn". Còn chữ "Anh" trong có chữ "Đại". Vậy Anh Bàng có thể là Thụy Anh - "Tên Thiêng", cửa Đại Bàng thời Trần. Đã có Bàng (là "phụ cận") thì phải có "chính". Vậy Đại Bàng có nghĩa là vùng đất lớn nằm cạnh vùng chủ yếu, nơi quan trọng. Do đó có thể hiểu hành cung Lưu Đôn chính là vùng đất quan trọng, là nơi cung vua

đóng khi sơ tán khỏi kinh thành, lại gần phủ Long Hưng, một vùng Đất Tổ linh thiêng.

Lại nữa, ở gần sông Văn Úc chỉ có dấu tích các tên xã cũ là Tiểu Bàng, Bàng Động còn Bàng La ở gần Đồ Sơn hơn. Theo bản đồ Hải Phòng hiện nay có xã Bàng La ở gần Đồ Sơn. Chúng tôi ngờ rằng có lẽ đây là chỗ ông Vịnh đã làm chằng? Chưa có nơi nào có chữ Đại Bàng cả. Đó cũng là một vấn đề rất đáng chú ý. Tiểu Bàng nghĩa là "Bàng nhỏ" còn Bàng La hay Bàng Lân thì có nghĩa là "ngoài", là "xa" rồi. Các địa danh này ở cửa Văn Úc cách cửa Đại Bàng khoảng 8 km đường ven biển.

Như vậy, rõ ràng các sử gia nhà Nguyễn đã có sự lầm lẫn. Với thời gian và lớp sương khói lịch sử đã bao phủ đi những tên chính xác, chỉ còn lại những âm đọc theo lời nói hư truyền trong dân chúng thì Đại Bàng hay Thái Bình cũng gần như có ý nghĩa chung. Chẳng hạn chữ "Thái" với chữ "Đại" viết chữ Hán gần như nhau mà nghĩa cũng như nhau. Chữ "Bàng" còn có nghĩa là "Bàng" hay "Bình" cũng vậy. (Ở sau đền Chòi có giếng lớn, gọi là giếng Thái Bàng). Chữ Thái Bình và cửa sông Thái Bình là địa danh một tỉnh ngày nay. Có thể đó là một cách đọc khác của Đại Bàng.

Trên đây là những vấn đề mà, với tư liệu mới phát hiện và một số tư liệu trong sử sách của ta thời xưa còn có sự chưa chính xác. Nay chúng tôi góp phần nghiên cứu để cần thiết phải cải chính về một địa danh lịch sử khá nổi tiếng, đã ghi một dấu ấn lịch sử trong cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên - Mông của dân tộc ta hồi thế kỷ XIII.

ĐƯỜNG THỦY THANH HOÁ THẾ KỶ X

HÀ MẠNH KHOA *

Trong quá khứ và hiện tại, Thanh Hoá luôn là một trong những tỉnh lớn của đất nước cả về diện tích và dân số. Với tổng diện tích 11.368 km² (trong đó có 2.900 km² đất đồng bằng) (1) cương vực Thanh Hoá ngày nay là cương vực cơ bản nhất của Châu Á hồi thế kỷ X. Nằm ở vị trí cầu nối giữa Bắc Bộ và Trung Bộ, Thanh Hoá "mặt đông trông ra biển lớn, mặt tây không che rừng dài. Bảo Sơn Châu chặn hiểm phía nam (tục gọi là Eo Ống). Núi Tam Điệp giăng ở phía Bắc, ở trong thì sông Mã, sông Lương và sông Ngọc Giáp hợp nhau; ở ngoài thì núi Chiềng Đũa, núi Biện Sơn che chở. Thật là một trọng trấn có hình thế tốt" (2).

Trên địa hình đó, thể hình núi rừng và sông suối đều chạy dài theo hướng tây bắc-đông nam có độ lớn và lưu lượng dòng chảy cao hơn phía bắc. Các sông suối tự nhiên trên đất Thanh Hoá chảy theo hướng cơ bản đó chia cắt địa hình Thanh Hoá thành những vùng theo lưu vực của từng con sông. Trong địa giới Thanh Hoá có tới 16 sông chính và nhánh với tổng chiều dài 1072km. Sông ngòi Thanh Hoá phần lớn là ngắn (trừ sông Mã) và có độ dốc từ 5,4% đến 23,7% (3) và được chia thành các hệ thống chính như : sông Hoạt, sông Mã, sông Yên, sông Lạch Bạng.

Trong đó hệ thống sông Mã là lớn nhất và quan trọng nhất.

Với mật độ từ 0,1 đến 0,6 km sông/1 km², sông ngòi Thanh Hoá đã góp phần tạo dựng nên một đồng bằng châu thổ phì nhiêu. Đồng thời nó cũng là huyết mạch giao thông nối liền các vùng trong tỉnh và nối liền Thanh Hoá với cả nước.

Đến thế kỷ X đường giao thông quan trọng nhất để phát triển kinh tế-xã hội, củng cố xây dựng Nhà nước phong kiến độc lập tự chủ trên đất Thanh Hoá là giao thông đường thủy.

Đường thủy Thanh Hoá đã được hình thành qua các thời kỳ lịch sử. Đến thế kỷ X hầu hết các huyện, lý sở trên đất Châu Ái đều được nối liền nhau bằng hệ thống giao thông thủy. Đặc biệt ngay từ đầu thế kỷ I đã hình thành tuyến giao thông thủy từ vùng Đông Cổ trên sông Mã tới sông Đáy ở phía Bắc.

Để đàn áp cuộc khởi nghĩa Hà Bà Trưng trên đất Cửu Chân, Mã Viện đã huy động lực lượng đục sâu rộng thêm một khe núi cho thuyền đi qua và xếp đá làm đê ngăn sông ở ngang cửa Chính Đại. Sách *Nam Việt Chí* dẫn lại *Sơ học ký* chép : "Mã Viện đã đào một lối ngang qua những núi Cửu Chân và xếp đá thành một con đê để ngăn sông biển. Từ đó người ta không bị bắt buộc

* *Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hóa.*

phải đi ra biển nữa". Con đường thủy đó đã nối liền sông Văn Sàng ở vùng Đông Nam Ninh Bình với sông Hoạt Đông Thanh Hoá được sử sách chép chỗ núi đào đó gọi là Tạc Sơn, chỗ cửa biển ngăn sông đó gọi là Tạc Khẩu" (4). Nhờ có con đường đó "Mã Viện đem lâu thuyền lớn nhỏ hơn 2000 chiếc, chiến sĩ hơn 2 vạn người, theo đánh dư đảng của Trưng Trắc là bọn Đồ Dương ở Cửu Chân" (4) và đàn áp lực lượng nghĩa quân của Hai Bà Trưng trên đất Cửu Chân.

Với mục đích đàn áp sự nổi dậy chống xâm lược phương Bắc của nhân dân ta ở thời kỳ Hai Bà Trưng, Mã Viện đã "đào sông qua núi, lấy đá ngăn sông biển". Công việc đó đã đem lại những thuận lợi cho đường tiến quân của Mã Viện. Từ đó phía Nam Giao Chỉ đã có một tuyến đường thủy thuận tiện vào vùng phía Bắc Cửu Chân, vượt qua Tạc Khẩu và tiếp sau là tận dụng những sông ngòi thiên nhiên để đi tới những vùng trọng điểm của quận Cửu Chân.

Con đường Mã Viện tạo ra tuy đã giúp cho Nhà Hán đàn áp "dư đảng" của Hai Bà Trưng nhưng không thể dập tắt được lòng yêu nước chống "đông hoá" của nhân dân ở quận Cửu Chân. Thần Phù - Tạc Khẩu đã trở thành cửa ngõ của người Cửu Chân đón nhận những người anh em cùng dân tộc, cùng chí hướng vào xây dựng lực lượng, chờ thời cơ giải phóng dân tộc và tiễn đưa những người con ưu tú của quê hương dưới sự chỉ huy của Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền tiến ra phía Bắc tiêu diệt kẻ thù giành quyền độc lập tự chủ cho Tổ Quốc và sau đó là tập hợp dưới "Cờ Lau" của Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn "12 sứ quân" xây dựng và bảo vệ nhà nước Đại Cồ Việt.

* * *

Trước thế kỷ X, đường thủy Thanh Hoá đã được hình thành để nối liền Châu Ái với phía các

vùng phía Bắc. Nhưng từ đất Châu Ái vào Nam tuyến đường thủy chưa được mở thông suốt.

Công việc đó phải chờ tới thời Lê Hoàn, tuyến đường thủy từ Bắc vào Nam Thanh Hoá mới được thực hiện và nó trở thành huyết mạch giao thông quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ và mở mang bờ cõi phía Nam.

Sau khi thay nhà Đinh để trở thành vị Hoàng Đế năm 980 Lê Hoàn tổ chức đánh thắng cuộc xâm lược của nhà Tống năm 981, hành quân đánh bại âm mưu của Chiêm Thành xâm lấn quốc gia năm 982. Vị chủ soái này đã quyết định đào sông mở thông tuyến đường thủy từ Bắc vào Nam Thanh Hoá, nối liền Bắc Bộ, Châu Ái và Châu Hoan, Châu Diên... Đó là tầm nhìn chiến lược thiên tài của một vị nguyên thủ quốc gia về mọi mặt cho sự phát triển của một dân tộc.

Sử chép : "Sau khi vua đi đánh Chiêm Thành qua núi Đồng Cổ đến sông Bà Hoà đường núi hiểm trở khó đi, người ngựa mỗi mệt, đường biển thì sóng to khó đi bèn sai người đào kênh" (5).

Bởi vì hồi ấy đường bộ từ Thanh Hoá vào phía Nam cũng hiểm trở không kém ra phía Bắc. Đường sông nếu theo đường Mã Viện đào ở Thần Đầu mới thuận tiện đến vùng phía Bắc sông Mã, sông Chu. Còn, muốn vào các Châu Hoan, Diên không đường nào khác ngoài đường bộ và đường biển.

Trước thế kỷ X đường thủy thuận lợi nhất từ ngoài Bắc vào Thanh Hoá là con đường Tạc Khẩu qua sông Hoạt, sông Bắc Văn sông Lèn, ngược dòng sông Mã đến vùng Đồng Cổ. Còn từ Đồng Cổ muốn vào phía Nam chỉ có đường bộ. Các sông Chu, sông Yên... đã chia cắt địa hình Thanh Hoá thành các khu vực chạy theo hướng Tây-Bắc, Đông-Nam. Đường bộ từ Bắc đến Nam

Thanh Hoá thì hoang vu, rậm rạp, đường biển thì bão tố thất thường. Còn đường sông tuy các sông lớn có các nhánh nhỏ nối liền các vùng nhưng lượng nước lại phụ thuộc vào mùa mưa.

Sự nghiệp thắng Tống-bình Chiêm thắng lợi Lê Hoàn đã chú ý ngay việc xây dựng Nhà nước mạnh cả về kinh tế lẫn quốc phòng.

Một trong những thành tựu đó được các đời sau ca ngợi, tiếp tục noi theo và phát triển liên tục là khơi luồng, nạo vét, đào nối các khúc sông bị bồi đắp... để tất cả các sông được nối liền thành một đường thông suốt từ Bắc đến Nam vào tận Nghệ An-Hà Tĩnh.

Công trình "đào kênh" được Lê Hoàn khởi đầu ngay trên chính quê hương và địa điểm mở đầu là ở vùng "đất thiêng" Đồng Cổ.

Đồng Cổ - một địa danh lịch sử đã được rất nhiều sách cổ của Trung Quốc nhắc đến khi biên khảo về đất nước ta. Đó là đền thờ thần "Trống Đồng" một biểu tượng khẳng định sự trường tồn và sức mạnh của đất Lạc Việt. Đền Đồng Cổ được đặt trên một ngọn núi thuộc giáp Đan Nãi, còn gọi là núi Khả Lao nay thuộc xã Yên Thọ huyện Yên Định. Vùng đất này đời Tuỳ thuộc huyện Quán Yên đến đời Đường đổi là Quán Ninh và đến thời thuộc Minh đổi là huyện Yên Định. Vùng Đồng Cổ nằm về phía hữu ngạn sông Mã, là khu vực tiếp nối giữa đồng bằng với trung du miền núi. Đó cũng là điểm hội tụ của hai con đường giao thông thủy bộ của Thanh Hoá trước thế kỷ X để ra Bắc hoặc vào Nam. Vùng đó là một trung tâm của huyện Quán Ninh ngày xưa và là lý sở của huyện Yên Định sau này.

Trong khu vực Đồng Cổ ở xã Yên Thọ huyện Yên Định ngày nay điểm nào là nơi xuất phát của kênh đào ?

Theo cụ Đào Duy Anh : "Từ trước người ta giới thiệu việc này là cho đào kênh từ Đan Nê đến sông Bà Hoa (Đan Nê là do đổi từ Đan Nãi). Cuối thế kỷ XIX tổng Đan Nê gồm có 16 xã, thôn, trang (ngày nay gồm các xã Yên Phú, Yên Giang, Quý Lộc, Yên Thọ, Yên Trung, Yên Trường, Yên Bái). Nhưng xét về địa thế từ Đan Nê ở Yên Định để đến Bà Hoà ở phía nam huyện Tĩnh Gia nhiều núi non hiểm trở không thể có đường kênh được. Tưởng nên hiểu là Lê Hoàn thấy đường bộ từ Đan Nê đến phía Nam Tĩnh Gia đường đi vất vả nên sai đào kênh tục gọi là sông nhà Lê để có thể từ sông Đáy đi luôn đường sông mà vào Nghệ An được". Và cụ Đào Duy Anh cho rằng : "Trước khi đi đường bộ có lẽ là do Thiên Quan rồi theo đường sông Bưởi hay do đèo Phố Cát mà đến sông Mã ở khoảng làng Đan Nê huyện Yên Định là nơi có đền Đồng Cổ ở chân núi. Từ đó chắc là theo đường núi qua Thọ Xuân, Nông Cống mà vào Tĩnh Gia đến sông Bà Hoà thì mới theo đường kênh Sát mà vào Nghệ An rồi từ đó theo đường biển mà vào Chiêm Thành. Nay đào *kênh mới* để có thể từ Bắc do sông Chính Đại mà vào Thanh Hoá và từ sông Mã theo đường *kênh mới* đào từ khoảng Bồ Vệ tục gọi là sông Nhà Lê để vào sông Bà Hoà" (7). Như thế có nghĩa là khu vực đền Đồng Cổ không phải là nơi khởi đầu của công trình "đào kênh" thời Lê Hoàn.

Như chúng ta đã biết : phép dùng binh ngày xưa và cả ngày nay thường coi trọng sự kết hợp thủy bộ. Vùng Đồng Cổ là điểm tập kết của quân bộ theo đường Thiên Quan vào Thanh Hoá. Và đó cũng là điểm tập kết của quân thủy từ kênh Đò Quan tới "đầu mối giao thông đường thủy vào Đồng Cổ thuộc vùng Yên Định" (8).

Hồi thế kỷ X sông Mã ở vùng Đan Nê không đi theo hướng của hiện tại. Những vết tích của đầm nước, ao hồ... và chất đất tại các cánh đồng trong vùng đã chứng tỏ xưa kia đó là lòng dòng sông Mã. Đến khi đổi dòng những đoạn sông xưa thường gọi là sông Mạn Định đã để lại những đầm nước. Những đầm nước ấy ngày nay đã bị lấp dần nhưng vẫn còn tồn tại một số các đầm, vũng trũng tạo thành một con lạch nhỏ cách thị trấn Kiều (nơi có trạm bơm Nam sông Mã) khoảng 3 km. Dòng chảy của nó xuyên qua các xã Yên Thọ, Yên Trung, Yên Giang... có chức năng thoát nước. Nhà Nghiên cứu địa lý lịch sử Thanh Hoá Nguyễn Đình Thực nêu ý kiến về vấn đề này như sau: "Sông Mã có đoạn chuyển dòng lớn nhưng không tác động trực tiếp đến dòng sông khác như đoạn Mạn Định từ Đan Nê Hạ (làng Sô) xuống Đan Nê Thượng qua núi Thọ Vực về phía trước động Hồ Công mà xuôi xuống Hồ Nam - Phù Hưng ngày nay. Do đó vùng Đồng Cỏ vẫn là chỗ thuận tiện cho đầu mối kênh" (9).

Vùng Đồng Cỏ nằm giữa hữu ngạn sông Mã, còn bên tả ngạn là huyện Vĩnh Lộc. Ở hữu ngạn có núi Khả Lao và một núi đất ở sát thị trấn Kiều còn phía tả ngạn là núi Hí Mã "hình núi trông như trường đua ngựa, đứng sững một mình, nằm trên sông lớn, là chỗ đấng cao (treo đèn) về tết Trùng Cửu của người địa phương và "núi Xuân Đài có động Hồ Công là danh thắng", cả hai núi này thuộc xã Vĩnh Ninh đối diện với vùng Đan Nê, dòng sông Mã chảy qua vùng này một bên là núi đá liên tiếp còn bên kia là một núi đất nhỏ và đồng bằng. Như vậy sông Mã vào mùa nước lũ sau khi chảy qua các vùng thuộc miền núi về trung du vào địa phận vùng đồng bằng đã gặp một phía tả là núi. Do đó nguồn nước mạnh sẽ tập trung vào phía hữu. Khi đến mùa khô chính dòng nước mùa lũ đó để lại một lượng phù

sa và những đầm nước đọng lại. Liên tiếp nhiều lần như vậy vùng Đan Nê đã có nhiều những đầm nước tự nhiên. Theo quy luật của tự nhiên và kinh nghiệm truyền đời của cư dân trồng lúa nước những rãnh thoát nước cho ruộng đồng cùng sự chảy từ cao xuống thấp đã tạo ra những con lạch. Những con lạch đó cứ lớn dần lớn dần thành những con sông nhỏ chạy vòng vèo quanh vùng Đan Nê. Tự nhiên và con người đã tạo ra những dòng chảy thoát nước và dẫn nước cho vùng từ Bùi Xá đến sông Mã ở Đan Nê (tức là từ xã Yên Phú đến Đan Nê Hạ thuộc Yên Thọ).

Từ phía Nam làng Bùi thuộc xã Yên Phú về phía Tây có núi Lồi cao 200-300m và như vậy cánh đồng có độ cao hơn. Phía tây núi Lồi có hai nhánh sông của sông Cầu Chày từ Ngọc Lạc qua Thọ Xuân xuống vùng Phúc Tĩnh (xã Yên Lạc) thường gọi là Sông Sẹp, sông Bèo tạo thành ranh giới tự nhiên của hai huyện Yên Định-Thọ Xuân.

Để nối sông Mã ở vùng Đan Nê với sông Cầu Chày phương pháp thuận tiện dễ dàng nhất là nạo vét khơi rộng dòng chảy từ vùng trũng làng Bùi Đình để nước sông Mã chảy vào và đào một đoạn kênh mới từ phía Nam làng Bùi xuống Phúc Tĩnh thông ra sông Cầu Chày.

Ở làng Bùi hiện nay có đền thờ Đào Lang. Theo thần tích ông là tướng của nhà Đinh và nhà Lê có nhiều công lao trọng trận mạc. Khi tổ chức đào kênh Lê Hoàn đã cử ông chỉ huy công việc này (10).

Như vậy, để khai thông đường thủy về phía Nam từ vùng Đan Nê nối với sông Cầu Chày (khoảng gần 10 km) Lê Hoàn phải cho lực lượng nạo vét, nắn thẳng, khơi rộng các lạch nước vốn có và phải đào một đoạn kênh mới dài khoảng 2 km. Tất cả đường đi của con kênh đó đều nằm trong địa phận của tổng Đan Nê. Vì vậy các sách

xưa và nay khi nói đến điểm mở đầu của kênh đào thời Tiền Lê đều nhắc đến địa danh nơi có đền Đồng Cổ. Nơi đây không chỉ có đền thờ Trống đồng linh thiêng của cả nước, điểm hội tụ của giao thông thủy bộ từ Bắc vào Thanh Hoá mà từ thế kỷ X đã trở thành đầu mối của con đường thủy chiến lược từ Thanh Hoá vào Nam.

Sau khi đã thông tuyến sông Cầu Chày, công việc tiếp theo là nối sông Cầu Chày với sông Lương (tức sông Chu). Cùng chảy theo hướng Tây Bắc-Đông Nam, sông Cầu Chày và sông Lương có đoạn gần nhau nhất ở Thiệu Ngọc và Xuân Vinh chỉ khoảng 2 km. Tại địa điểm này ở phía bờ Nam sông Lương là khu vực Vực Trung (thuộc 2 xã Xuân Khánh, Thọ Nguyên huyện Thọ Xuân) một điểm có nhiều dấu ấn liên quan đến huyện trị Cư Phong (11) thời Hán và Cổ Lôi ở thế kỷ X. Đoạn kênh đó ngày nay được gọi là kênh Ngọc Quang, nó có tác dụng rất quan trọng trong giao thông và thủy lợi.

Để nối sông Chu thông với sông Hoàng, để rồi theo dòng sông Hoàng đổ vào sông Yên. Lê Hoàn đã tận dụng triệt để những dòng sông nhỏ chảy len lỏi ở vùng đồng bằng bằng cách khơi rộng, đào sâu lòng sông và nắn thẳng lại những đoạn cong queo. Nhờ vậy từ Trung Vực thuyền bè đã xuôi dòng thuận tiện qua các vùng Đông Sơn, Nông Cống, Quảng Xương đến ngã ba Vua Bà (thuộc xã Tế Tân huyện Nông Cống ngày nay) để thông ra cửa Ghép của sông Yên.

Lợi dụng sông Thị Long ở phía hữu ngạn sông Yên Lê Hoàn đã cho đào kênh Trầm Mông (còn gọi là kênh Hoà Lạc, kênh Thanh) ở phía Bắc huyện Tĩnh Gia thông ra cửa Lạch Bạng và theo sông Bà Hoà ở khu vực xã Trúc Lâm dưới chân núi Xước-Kênh Xước để đi tới Nghệ An.

Tóm lại : Từ Đồng Cổ đến Bà Hoà con đường thủy chiến lược hồi thế kỷ X do Lê Hoàn tổ chức thực hiện đã mở thông từ cửa Tạc Khẩu đến Đồng Cổ, rồi từ Đồng Cổ vào đến tận Nghệ An. Ngoài ra lại còn nối liền các sông chính trong địa phận Thanh Hoá thành một khối liên hoàn. Những dòng sông đó được mang tên sông Nhà Lê đã trở thành tuyến giao thông đường thủy quan trọng góp phần không nhỏ vào sự nghiệp bảo vệ vững chắc và mở mang bờ cõi phía Nam và thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội Thanh Hoá trong suốt tiến trình phát triển đi lên của lịch sử dân tộc.

CHÚ THÍCH

- 1) *Địa chí Thanh Hoá* tập I, Nxb Từ điển Bách Khoa VN, Năm 1996 (Bản in thứ) trang 16.
- 2) *Đại Nam nhất thống chí*, tập II Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1970, trang 212.
- 3) *Địa chí Thanh Hoá*, sdd trang 131.
- 4) Đinh Văn Nhật : *Đất Cửu Chân về thời Hải Bà Trưng*. Tạp chí NCLS số 159 năm 1974, trang 21,28.
- 5) *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, Nxb Khoa học xã hội Hà Nội 1985, trang 219.
- 6) *Đại Nam nhất thống chí*, sdd trang 203.
- 7) Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, NXB Khoa học - Hà Nội - 1964, sdd tr. 174.
- 8) Đinh Văn Nhật - *Đất Cửu Chân...* sdd trang 22.
- 9) Nguyễn Đình Thục, *Tìm hiểu hình-thế sông Ngòi xưa và những thay đổi lớn các dòng sông chính ở đồng bằng Thanh Hoá*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 1 (178) năm 1978, trang 55.
- 10) *Lịch sử Thanh Hoá tập I*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội 1994, trang 109.
- 11) Đào Duy Anh : *Đất nước Việt Nam...* Sdd tr. 52.

"KHOA CỬ VÀ GIÁO DỤC VIỆT NAM"

HOÀNG PHAN TRỌNG BÁU *

Công trình biên khảo "Khoa cử và Giáo dục Việt Nam" của Nguyễn Q.Thắng. Nxb Văn hoá - Thông tin ra mắt độc giả năm 1993 là một tập sách nghiên cứu về lịch sử giáo dục Việt Nam từ khởi thủy, tức là từ năm 1075, dưới triều Lý Nhân Tông khi Nhà vua mở khoa thi đầu tiên ở nước ta, đến năm 1975 "và một phần khái quát về Đại học ở miền Nam trong thời gian gần đây", có thể hiểu là năm 1975, riêng ở miền Bắc (1945-1975) thì tác giả "chưa có điều kiện để trình bày khúc chiết"(1).

Cuốn sách dày 406 trang, chia làm 2 Phần (ngoài "Lời nói đầu" và "Dẫn nhập") gồm có 8 Chương và Phụ lục, Thư mục.

Trong Chương I và Chương II, tác giả trình bày "Nguồn gốc Khoa cử Việt Nam" và "Sơ lược về Khoa cử Việt Nam".

Trong Chương III "Hệ thống giáo dục thời xưa", tác giả đề cập đến : Trường học có từ bao giờ ?; Quan niệm của người xưa về việc học; Trường học ngày xưa : hệ thống trường công, hệ thống trường tư và cách tổ chức một trường tư. Ở Chương IV "Sách giáo khoa và Chương trình thi", tác giả giới thiệu các sách giáo khoa ngày xưa (chủ yếu là sách của Trung Hoa) từ khi học vỡ lòng đến các sách kinh điển của Nho giáo như

Tứ Thư, Ngũ Kinh v.v... Tác giả cũng cho bạn đọc biết thế nào là Kinh nghĩa, Văn sách, Thơ, Phú, Chiếu, Chế, Biểu... tức là chương trình thi ngày xưa.

Chương tiếp theo có tiêu đề là "Ứng thí", tác giả giới thiệu về những kỳ thi mà thí sinh phải qua trước khi đi thi Hương như : khảo khoá, tỉnh hạch; đồng thời trình bày về trường quy với sự chặt chẽ của nó từ chữ viết đến ký huý, khiếm đài (cách trình bày trong một trang giấy thế nào cho đúng với quy định), khiếm trang (cách viết sao cho người đọc không hiểu sai đối với Nhà vua) cùng là cách tổ chức một trường thi, những nghi thức trong lễ tiến trường, các quan trường, lệ xướng danh, lệ vinh quy v.v...

Tóm lại, qua Phần thứ Nhất này, người đọc có thể hiểu biết khái quát về nội dung, tổ chức giáo dục và thi cử ngày xưa. Đây là phần mà tác giả đã bỏ ra nhiều công phu để hệ thống hoá lại nền giáo dục Nho giáo mà ngày nay chúng ta còn hiểu biết rất sơ lược.

Phần thứ Hai gồm có ba Chương : VI, VII và VIII.

Trong Chương VI "Giáo dục Việt Nam hiện đại", tác giả chia thành 7 Mục, đề cập đến Phong trào Duy tân với việc cải cách giáo dục đương

* Hà Nội.

thời (đầu thế kỷ XX); Bối cảnh lịch sử; Các cấp học (Ấu học, Tiểu học, Trung học); Chương trình Trung học Việt Nam từ năm 1945 (chủ yếu là của Miền Nam) như Chương trình của Hoàng Xuân Hãn, của Phan Huy Quát, của Nguyễn Dương Đôn; Danh xưng các lớp, các ban trong Chương trình 1945, 1946, 1949, 1953 và 1958; Chương trình Phổ thông 9 năm trong vùng kháng chiến; Chương trình Phổ thông 10 năm ở Miền Bắc. Ngoài ra còn có Chương trình "cập nhật hoá" thể hiện tinh thần "hệ thống giáo dục liên tục 12 năm theo khuyến cáo của UNESCO". Còn trong Mục 6 và Mục 7, tác giả nói về các kỳ thi từ Sơ học, Tiểu học đến Trung học và các Chương trình Trung học của Pháp và Mỹ đã có ảnh hưởng đến Chương trình Trung học Việt Nam. Đó là Chương VI, Chương dài nhất và trình bày nhiều vấn đề nhất.

Tiếp theo là Chương VII "Các Đại học Việt Nam", gồm có 3 Mục lớn như "Khái quát về các Đại học Hà Nội và Sài Gòn": giới thiệu sự khác nhau về: thi tuyển, nội dung học, quyền lợi của sinh viên sau khi ra trường của các trường Cao đẳng và Đại học của Pháp; "Sơ lược về Viện Đại học Sài Gòn" gồm có 13 trường Đại học như Sư phạm, Y khoa, Dược khoa, Kiến trúc, Văn khoa, Luật khoa v.v... Tiếp theo là "Viện Đại học Huế" với 5 trường Đại học: Văn khoa, Luật khoa, Khoa học, Sư phạm, Y khoa. "Viện Đại học Cần Thơ" gồm các trường Văn khoa, Luật khoa và khoa học xã hội, Khoa học, Sư phạm, Nông nghiệp. Mục thứ 5 trình bày về "Các văn bằng Đại học Pháp - Việt" như Thạc sĩ, Tiến sĩ của Pháp và các văn bằng Thạc sĩ, Phó Tiến sĩ... của Việt Nam. Cuối cùng là Chương VIII "Các sự kiện giáo dục Việt Nam từ 1862 đến 1945" và Phần Phụ lục là ý kiến của các ông Hoàng Xuân Hãn, Phạm Đình Ái, Nguyễn Dương Đôn, Phan Huy Quát, Vũ Đình Hoè... về Chương trình giáo dục Việt Nam, chủ yếu là bậc Tiểu học và bậc Trung học; và Chương trình Trung học Việt Nam năm 1945 do ông Hoàng Xuân Hãn chủ biên, có

sự cộng tác của các ông Nguyễn Dương Đôn, Phạm Đình Ái...

Ưu điểm của Phần thứ Hai này là có nhiều tư liệu bổ ích cho người làm công tác nghiên cứu giáo dục như Chương trình Trung học Pháp năm 1993, và đặc biệt là Chương trình Trung học Hoa Kỳ năm 1990 là một Chương trình "rất phong phú, gồm nhiều lớp, nhiều ban, có nhiều môn tự chọn nhằm giúp cho học sinh mở rộng hiểu biết để khi ra đời khỏi ngỡ ngàng khi tiếp xúc với các vấn đề liên hệ đến xã hội và cuộc sống thực tế... Trong khi đó cũng có những lớp, những ban nhằm hướng dẫn chuẩn bị cho học sinh khi vào Đại học một cách dễ dàng" (tr.224).

Tóm lại, "Khoa cử và Giáo dục Việt Nam" là một công trình nghiên cứu công phu, phong phú, nhiều tư liệu tốt đối với các bạn đọc quan tâm đến lịch sử giáo dục Việt Nam. Tuy nhiên trong nội dung của cuốn sách này, tác giả cũng bộc lộ một số vấn đề mà chúng tôi muốn trao đổi ý kiến thêm với tác giả.

Trước hết là tên của tác phẩm: "Khoa cử và Giáo dục Việt Nam". Theo chúng tôi quan niệm và thực tế từ trước tới nay cũng vậy là người ta phải tổ chức giáo dục trước rồi mới tổ chức được khoa cử. Ngày xưa muốn đi thi, các anh đồ đều phải "thập niên đăng hoả" rồi mới mang lều chõng tới trường thi được. Ngày nay các em học sinh cũng phải học một số năm theo quy định ở các cấp rồi mới được đi thi. Hơn nữa, trong "Lời nói đầu" tác giả đã viết mục đích của cuốn sách là "tìm hiểu thực chất lịch sử giáo dục Việt Nam"; cũng như trong "Dẫn nhập" tác giả lại một lần nữa khẳng định giáo dục phải đi trước: "Việc giáo dục (ở nước ta) có hình thức từ thời Sĩ Nhiếp, nhưng mãi cho đến năm Ất Mão (1075), đời Lý Nhân Tông nước ta mới mở khoa thi đầu tiên trong lịch sử giáo dục và khoa cử nước nhà" (tr.11). Tác giả còn trích dẫn một câu định nghĩa về khoa cử, nhưng chính câu trích dẫn này lại bao hàm một ý là phải học tập trước đã rồi mới

đi thi được, có học tập mới thành nhân tài "Nhân tài là nguyên khí của Nhà nước mà khoa cử là con đường rộng mở của học trò" (tr.11).

Do tiêu đề của cuốn sách như đã nêu trên là Khoa cử và Giáo dục nên trong Chương I và Chương II, tác giả đã giới thiệu về "Nguồn gốc Khoa cử Việt Nam" và "Sơ lược về Khoa cử Việt Nam" rồi sau đó tác giả mới nêu lên về hệ thống giáo dục, về sách giáo khoa và chương trình thi ở thời xưa, trong Chương III và Chương IV. Theo chúng tôi, cấu tạo của cuốn sách này đáng lẽ ra phải đặt Chương III và Chương IV lên trước Chương I và Chương II, nghĩa là giáo dục phải có trước, khoa cử phải đi sau giáo dục; như vậy mới hợp với lôgic hơn.

Hai là, nếu tác giả có ý định "tìm hiểu thực chất lịch sử giáo dục Việt Nam" như đã nêu trong "Lời nói đầu" (tr.7), thì ở Phần thứ Nhất của cuốn sách như mọi người đều hiểu là đối với giáo dục ở thời phong kiến, tác giả không thể chỉ trình bày về hệ thống trường công, trường tư, sách giáo khoa, chương trình thi và phép ứng thi với bao nhiêu luật lệ, trường quy cực kỳ khắt khe của chế độ thi cử ngày xưa là đầy đủ. Trái lại, bạn đọc muốn tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trong thời kỳ phong kiến trước đây như thế nào? Giáo dục ở thời Lý - Trần, tức là thời kỳ sơ khởi với những khoa thi tam giáo (Nho, Phật, Lão), khoa thi Minh kinh bác học đã có tác dụng gì... trong việc đào tạo nhân tài khi đất nước ta mới giành được độc lập mà đã ba lần đánh thắng quân xâm lược Nguyên - Mông. Ở thời kỳ cực thịnh của chế độ phong kiến dưới triều đại của các vua đầu nhà Lê, hẳn là giáo dục đã đóng vai trò rất to lớn trong đời sống chính trị, xã hội, văn hoá, giáo dục của nước ta? Còn ở các thế kỷ XVII, XVIII, tuy là thời kỳ bắt đầu suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam, nhưng tại sao giáo dục ở nước ta vẫn đào tạo được những nhân tài kiệt xuất như Lê Quý Đôn? Cho đến triều Nguyễn, nhất là dưới thời Tự Đức, khi chế độ phong kiến Việt

Nam đã suy tàn thì nền giáo dục Nho giáo cổ truyền còn có vai trò gì nữa không?

Theo chúng tôi, những điều mong muốn nói trên của bạn đọc là hoàn toàn chính đáng. Bởi lẽ giáo dục có một vai trò cực kỳ quan trọng trong xã hội; nó sẽ góp phần thúc đẩy xã hội tiến lên, nếu nó đi đúng hướng; và ngược lại nếu nó đi chệch hướng thì xã hội sẽ bị trì trệ và tụt hậu vì những người quản lý xã hội do giáo dục đào tạo ra sẽ không bắt được đúng mạch của thời đại để đưa đất nước đi đúng quỹ đạo. Hơn nữa, trong một công trình nghiên cứu tác giả không nên chỉ đơn thuần miêu tả sự kiện mà phải từ những sự kiện đó rút ra được những kết luận giúp cho người đọc hiểu biết xã hội ngày xưa, đề xuất được những bài học kinh nghiệm cho ngày nay.

Chúng tôi xin tiếp tục trao đổi ý kiến với tác giả ở Phần thứ Hai của cuốn sách.

Trước hết, dưới tiêu đề của Chương VI : "Giáo dục Việt Nam hiện đại", tác giả lại để mục "Bối cảnh lịch sử" sau mục "Phong trào Duy tân với việc cải cách giáo dục đương thời". Theo chúng tôi, như vậy là chưa hợp lý. Vì đáng lẽ ra tác giả phải nêu lên "bối cảnh lịch sử" trước khi trình bày những vấn đề khác xảy ra trong bối cảnh đó, giúp cho người đọc hiểu rõ hơn nội dung của thời kỳ này.

Hai là, tác giả đã nhầm lẫn giữa các lớp Ấu học, Tiểu học và Trung học của trường Pháp - Việt và trường chữ Hán. Như chúng ta đã biết, với đạo Dụ ký ngày 31-5-1906, nền giáo dục Nho giáo vẫn tồn tại và được tổ chức lại như sau: Bạc Ấu học có 3 loại trường : trường 1 năm dạy chữ quốc ngữ ở những làng xóm xa các trung tâm văn hoá ; trường 2 năm dạy cả chữ quốc ngữ và chữ Hán ; trường 3 năm dạy cả 3 thứ chữ quốc ngữ, Pháp và Hán. Sau khi học xong bạc Ấu học sẽ có kỳ thi hạch tuyển để học sinh lấy bằng Tuyển sinh. Bạc Tiểu học học trong 2 năm ở các phủ, huyện dạy cả 3 thứ chữ, nhưng chữ quốc ngữ chiếm nhiều giờ hơn và cuối năm thứ hai học

sinh phải thi lấy bằng Khóa sinh, và nếu đậu sẽ được lên bậc Trung học. Bậc Trung học dạy trong 2 năm. Chương trình học gồm cả 3 thứ chữ, nhưng chữ quốc ngữ chiếm nhiều thời gian hơn chữ Pháp và chữ Hán; tuy nhiên chữ Hán vẫn rất nặng với các sách: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ và tập làm phồn, số, tấu... Học hết bậc này, học sinh phải kinh qua một kỳ thi sinh hạch để lấy bằng Thí sinh và được đi thi Hương (2). Song song với các trường chữ Hán còn có các trường Pháp-Việt và "Chỉ có 2 bậc: Tiểu học học trong 4 năm và Trung học học trong 5 năm, chia làm 2 ban (ở năm thứ 5) là ban Văn học và ban Khoa học; ban Khoa học có thể thi vào lớp Sư phạm và Pháp chính (3). Lúc này các trường Pháp-Việt không có bậc Ấu học và các trường Trung học Pháp-Việt chưa chia làm 2 cấp Cao đẳng Tiểu học và Tú tài như tác giả đã viết (tr.155). Hệ giáo dục này phải từ sau khi Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut ký Nghị định ngày 21-12-1917 ban hành bộ "Học chính tổng quy" (Règlement général de l'instruction publique) mới bắt đầu thực hiện.

Do có sự nhầm lẫn đó nên tác giả đã viết: "Từ năm 1917, các trường tỉnh (ở Trung) mới có lớp Nhì năm thứ Hai (lớp Nhì đệ Nhị niên) và các Hương trường ấy mới đổi thành trường Tiểu học Pháp-Việt (École de Plein Exercice)" (tr.153). Ở đây tác giả có 2 sự nhầm lẫn nữa:

- Không phải từ năm 1917, các trường tỉnh ở miền Trung đã có lớp Nhì năm thứ Hai. Vì từ năm 1917 trở đi, bộ "Học chính tổng quy" của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut bắt đầu có hiệu lực, các trường Tiểu học chỉ có 5 lớp: Đổng ấu, Dự bị, Sơ đẳng, lớp Nhì và lớp Nhất. Mãi đến năm 1927, người ta mới thấy chỗ bất hợp lý là đa số học sinh, nhất là học sinh ở nông thôn, sau khi đỗ Sơ học yếu lược lên học lớp Nhì hoàn toàn bằng chữ Pháp nên các em rất khó lòng theo học được. Do đó Nhà Học chính đã phải mở thêm một lớp chuyển tiếp là lớp Nhì đệ

Nhất niên rồi sau đó học sinh mới lên lớp Nhì đệ Nhị niên (như tác giả viết) và lớp Nhất. Vậy phải 10 năm sau mới có lớp Nhì đệ Nhị Niên, chứ không phải nó ra đời từ năm 1917.

Tác giả chú thích trường Tiểu học Pháp-Việt là École de Plein Exercice. Như vậy là chưa chính xác. Từ năm 1917, Trường Tiểu học Pháp-Việt được chia làm 2 loại: Trường Sơ đẳng tiểu học (École élémentaire) chỉ có 2 hoặc 3 lớp dưới mà thôi; Trường Tiểu học bị thể hay toàn cấp mới là École Primaire de Plein Exercice, nghĩa là trường dạy từ lớp Đổng ấu lên đến lớp Nhất.

Ba là, trong Chương VIII "Các sự kiện giáo dục Việt Nam", tác giả chỉ ghi từ năm 1862 là năm người Pháp mở trường học đầu tiên ở Nam Kỳ đến năm 1945. Theo chúng tôi, những "sự kiện" ấy nằm trong cấu tạo chung của cuốn sách nên tác giả ghi chép từ đầu (năm 1075) cho đến năm 1975. Nếu vì lý do nào đó tác giả chỉ ghi chép những sự kiện giáo dục trong khoảng thời gian 1862-1945 thì tác giả nên có chú thích để người đọc có thể hiểu được nguyên nhân của sự "cắt xén" đó.

Một điểm nữa là tác giả quan niệm như thế nào: Về những trường học trong tù của các nhà yêu nước và cách mạng? Về công cuộc chống nạn thất học của Hội Truyền bá Quốc ngữ? Về công tác giáo dục ở miền núi với những trường học của các dân tộc Thái, Mường ở Bắc Kỳ; của các dân tộc Êđê, Giarai... ở Tây Nguyên; của dân tộc Khơme ở Nam Kỳ? Họ có trường sở, có thầy giáo được huấn luyện hẳn hoi, có sách giáo khoa bằng tiếng địa phương. Đã là nghiên cứu lịch sử giáo dục Việt Nam thì những nội dung này, chúng ta không thể bỏ qua được, cần được bổ sung thêm.

Trên đây là một số ý kiến chính của chúng tôi muốn đóng góp với tác giả về nội dung của cuốn sách. Ngoài ra, chúng tôi cũng xin góp thêm vài nhận xét nhỏ với tác giả trong phần Trích dẫn và Phụ lục. Phần này nhằm mục đích

làm sáng tỏ thêm những vấn đề mà tác giả đã nêu, nhưng nếu để ở phần chính sẽ rườm rà; tuy vậy tác giả cũng cần có sự chọn lọc. Ở trong cuốn sách này có đôi chỗ tác giả đã có những chú thích không cần thiết, ví dụ ở trang 65-66 có bài thơ "Yết hậu" về "Anh chưa thi đậu thì chưa động phòng". Bài thơ này chỉ nhằm gây cười hơn là minh họa cho vấn đề. Lại có những chú thích quá dài, điển hình là bài "Cáo biểu" của Huỳnh Thúc Kháng (trang 85-95), tác giả đã chép cả nguyên văn chữ Hán (phiên âm) và bản dịch. Cũng vậy bài "Thời vụ sách" (tr.371 - 382) của Nguyễn Lộ Trạch tuy là một bài văn sách nổi tiếng, nhưng nó không phải là một bài thi trả lời về một vấn đề mà Nhà vua cần hỏi trong kỳ Điện thí hay đình đối. Đây chỉ là một bài bàn về thời sự và đối sách cần thiết khi nước ta đang bị quân Pháp xâm lược; do Nguyễn Lộ Trạch viết, dâng lên vua Tự Đức sau khoa thi Đình năm Đinh Sửu (1877). Hoặc như "Chương trình môn Việt văn, Hán văn dùng cho các trường Sư phạm và Cao đẳng Tiểu học Pháp-Việt" (tr.157-159) hay là "Chương trình Việt văn Ban Trung học Việt Nam (Pháp-Việt)" áp dụng trước năm 1940 (tr.188-191), đúng ra nên để vào phần Phụ lục thì đỡ rườm rà hơn.

Trong Phần Phụ lục, tác giả nêu ý kiến của các vị Bộ trưởng bộ Giáo dục trong các Chính phủ VN từ sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp 9-3 - 1945, trong đó có cả của Luật sư Vũ Đình Hoè, Bộ trưởng bộ Giáo dục của Chính phủ ta sau Cách mạng tháng Tám. Đáng lẽ tác giả chỉ cần đưa ý kiến của các ông Hoàng Xuân Hãn, Phạm Đình Ái, Nguyễn Dương Đôn và Vũ Đình Hoè là đủ; còn 2 bức thư của ông Đặng Minh Trí gửi ông Phạm Đình Ái và ông Phan Huy Quát thì không cần thiết. Giá như tác giả để thời gian sưu tầm một số bài thi của giai đoạn giao thời giữa lối học cũ và lối học mới đầu thế kỷ XX, khi các

anh đồ buộc phải làm quen với chữ Pháp, chữ quốc ngữ, toán đố, cách trí, địa dư... thì phần Phụ lục sẽ phong phú và bổ ích hơn nhiều.

Cuối cùng, chúng tôi thấy rằng trong "Lời nói đầu", tác giả viết : "Đề tài được đặt ra với tham vọng : tìm hiểu thực chất lịch sử giáo dục Việt Nam" qua gần 10 thế kỷ, từ nền giáo dục mang nhiều ảnh hưởng của Nho giáo thời phong kiến, nền giáo dục của thực dân Pháp đến nền giáo dục của nước Việt Nam độc lập (dù rằng ở miền Nam VN trước đây nền giáo dục của nguy quyền còn đậm nét của chủ nghĩa thực dân mới); nhưng tiếc rằng chưa được tác giả thực hiện, mà đây lại chính là điều mong đợi của bạn đọc. Phải nói rằng đó là một công việc rất khó, nhưng đã là một công trình khoa học thì không thể không có những kiến giải khái quát, dù rằng đó chỉ là những kiến giải bước đầu của tác giả có thể và cần được thảo luận thêm.

Mặc dù "Khoa cử và Giáo dục Việt Nam" còn có thể có những thiếu sót nhất định như chúng tôi đã nêu ở trên, song đó vẫn là một cuốn sách cung cấp được những tư liệu tốt đối với những người làm công tác nghiên cứu lịch sử giáo dục VN cũng như những người quan tâm đến vấn đề này.

CHÚ THÍCH

- 1) Nguyễn Q Thắng - "Khoa cử và Giáo dục Việt Nam". Nxb Văn hoá - Thông tin - Hà Nội, 1993, tr, 7-8.
Một số đoạn trích dẫn trong bài viết này, chúng tôi đều rút từ trong cuốn sách : ""Khoa cử và Giáo dục Việt Nam", Sdd, và ghi số trang cụ thể.
- 2) " Programmes d'études des écoles Tiểu học". Hà Nội, 1916, tr. 11.
- 3) " Programmes de l'enseignement franco-indigène" - Hà Nội, 1910, tr 5.

THÔNG TIN

Lễ mừng Nhà giáo Nhân dân và Nhà giáo Ưu tú của Khoa Lịch sử - Đại học KHXH và NV - ĐHQG Hà Nội

Ngày 28-4-1997, Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức Lễ mừng một số cán bộ giảng dạy của Khoa vừa được Nhà nước ta phong tặng các danh hiệu cao quý: Nhà giáo Nhân dân và Nhà giáo Ưu tú.

Khoa Lịch sử là một trong những Khoa đã được thành lập đầu tiên ngay từ khi trường Đại học Tổng hợp Hà Nội mới ra đời (1956) và cũng là một trong những Trung tâm đào tạo Nghiên cứu sinh Lịch sử đầu tiên trong cả nước khi Nhà nước ta có chủ trương đào tạo Nghiên cứu sinh ở trong nước.

Trong hơn 40 năm qua (1956-1997), Khoa đã đào tạo được 37 khoá Đại học chính quy, 10 khoá Đại học tại chức, với hơn 3000 sinh viên đã tốt nghiệp ra trường, trong đó có nhiều người được Đảng, Nhà nước ta giao cho những trọng trách, có một số nhà khoa học có uy tín trong và ngoài nước. Đồng thời Khoa đã đào tạo, tổ chức cho 46 Nghiên cứu sinh, trong đó có một số Nghiên cứu sinh nước ngoài; và riêng trong những năm 1995-1997 (tính đến đầu năm 1997) đã có 17 Nghiên cứu sinh; bảo vệ thành công Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Lịch sử.

Cho đến nay, cán bộ giảng dạy của Khoa đã có 2764 công trình nghiên cứu được xuất bản thành giáo trình, sách, hoặc công bố trên các tạp chí khoa học ở trong nước. Ngoài ra, Khoa còn chủ trì nhiều công trình nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ và đã được các Hội

đồng nghiệm thu đánh giá có chất lượng khoa học cao.

Khoa cũng tiến hành hợp tác với nhiều trường Đại học, nhiều Viện nghiên cứu trên thế giới và đã có một số công trình nghiên cứu được xuất bản ở nhiều nước.

Những thành tích giảng dạy, nghiên cứu rất đáng tự hào trên đây của Khoa trong hơn 40 năm qua cũng là thành quả chung của đội ngũ cán bộ giảng dạy ở trong Khoa có trình độ khoa học cao, có bề dày kinh nghiệm sư phạm tích lũy được trong nhiều thập kỷ qua. Hiện nay số cán bộ giảng dạy trong biên chế của Khoa chỉ có 41 người, nhưng phần lớn đều có học hàm, học vị : 3 Giáo sư, 12 Phó Giáo sư, 1 Tiến sĩ, 21 Phó Tiến sĩ và 1 Thạc sĩ; trong đó có người đã từng giảng dạy ở Đại học trong 30, 40 năm liên tục.

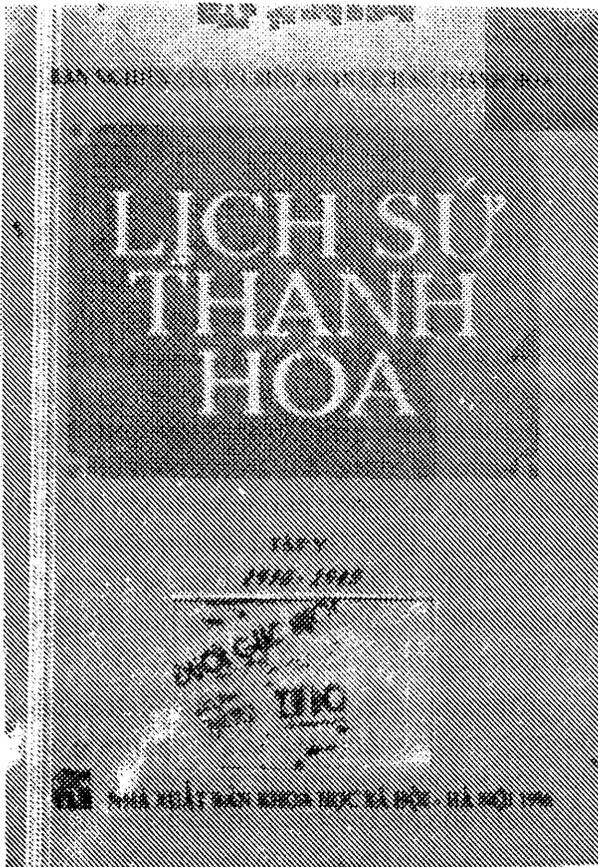
Cũng do cống hiến xuất sắc nói trên của đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa trong gần nửa thế kỷ qua cho ngành giáo dục Đại học của nước nhà nên một số cán bộ giảng dạy đã hoặc đang công tác ở Khoa đã được Nhà nước phong tặng các danh hiệu cao quý : Nhà giáo Nhân dân và Nhà giáo Ưu tú. Đó là :

+ 4 Nhà giáo Nhân dân : GS Đinh Xuân Lâm (1988); GS Trần Văn Giàu (1992), GS Phan Huy Lê (1994); GS Hà Văn Tấn (1997).

+ 10 Nhà giáo Ưu tú : GS Trần Quốc Vượng (1990); PGS Lê Mậu Hãn (1990); GS.PTS Phan Hữu Dật (1992), GS Phan Đại Doãn (1992); GS Vũ Dương Ninh (1992); PGS. PTS. Hán Văn Khẩn (1997), PGS-PTS Hoàng Văn Khoán (1997); PGS Nguyễn Văn Hồng (1997); PGS Nguyễn Quốc Hùng (1997); PGS-PTS Phùng Hữu Phú (1997).

P.V.

Họp báo giới thiệu cuốn sách "Lịch sử Thanh Hoá" tập 5 (1930 - 1945)



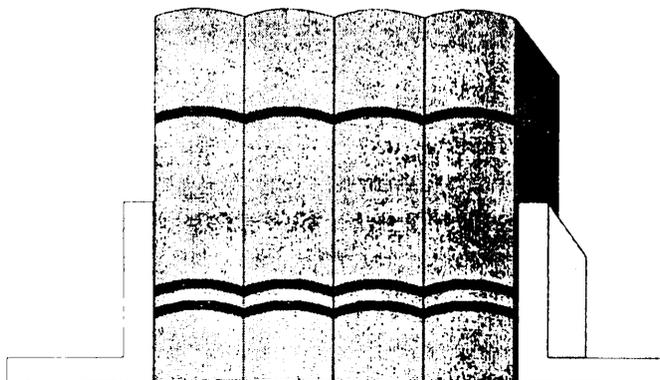
giới thiệu cuốn sách 'Lịch sử Thanh Hoá', tập 5 (1930 - 1945) vừa được xuất bản gần đây.

Tham dự cuộc họp báo có đại diện Tỉnh uỷ và Uỷ ban Nhân dân tỉnh Thanh Hoá, đại diện Viện Sử học, Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, các ban ngành trong tỉnh, các cán bộ cách mạng lão thành ở địa phương và đại diện các báo, tạp chí, đài phát thanh trung ương và địa phương.

PGS. Cao Văn Lượng, Viện trưởng Viện Sử học, thay mặt Hội đồng chỉ đạo biên soạn bộ Lịch sử Thanh Hoá đã giới thiệu nội dung cuốn sách. Theo kế hoạch đã được thông qua, bộ sách "Lịch sử Thanh Hoá" sẽ gồm 6 tập; 2 tập đầu của bộ sách (Tập I : Thanh Hoá hồi tiền sử - sơ sử và Tập II : Thanh Hoá từ thế kỷ I đến đầu thế kỷ XV) đã ra mắt bạn đọc. Với mục đích phục vụ trực tiếp công cuộc xây dựng và phát triển xã hội hiện nay, Hội đồng chỉ đạo biên soạn đã quyết định xuất bản 'Lịch sử Thanh Hoá' Tập 5 (giai đoạn 1930 - 1945). Cùng với cuốn sách " Lịch sử Đảng bộ Thanh Hoá", Tập 5 của bộ sách này đã góp phần làm phong phú hơn, đa dạng hơn việc nghiên cứu lịch sử Thanh Hoá nói riêng, lịch sử dân tộc nói chung, góp phần vào việc giáo dục truyền thống anh hùng bất khuất, cần cù sáng tạo của dân tộc ta.

P.V.

Ngày 27-4-1997 tại TP. Thanh Hoá, Sở Văn hoá - Thông tin, Ban nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Thanh Hoá đã tổ chức họp báo



NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói - N^o 8.212569

3 (292)

(V - VI)

1997

MỤC LỤC

ĐINH XUÂN LÂM	- Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917) - Các đặc điểm hình thành và phát triển.	1
DƯƠNG KINH QUỐC	- Về cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917.	7
PHẠM QUANG TRUNG	- Cuộc Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917) với Phong trào "Châu Á thức tỉnh".	33
VĂN TẠO	- Đồng chí Trường Chinh - Một nhà lãnh đạo có tầm nhìn chiến lược về công tác khoa học.	39
VĨNH SÍNH	- Về mối liên hệ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc ở Trung Quốc (1924 - 1925). Giới thiệu tài liệu mới phát hiện.	44
TẠ THỊ THÚY	- Một vài kết quả nghiên cứu bước đầu về công cuộc nhượng đất khẩn hoang ở Bắc Kỳ sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.	52
EMMANUEL POISSON	- Quan chức, thuộc viên, hành chính cấp tỉnh và địa phương tại Bắc Kỳ (cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX) - Những tiếp cận bước đầu. (còn nữa)	58
NGUYỄN VĂN KHÁNH	- Quan Tử - Một làng Nho học, một làng Tiến sĩ thời Lê Sơ.	63
NGUYỄN SĨ CHÂN	- Một số tư liệu mới phát hiện về hành cung Lưu Đồn của nhà Trần và trận thủy chiến cửa Đại Bàng (8-1-1288).	71
HÀ MẠNH KHOA	- Đường thủy Thanh Hóa thế kỷ X.	84
	ĐỌC SÁCH	
HOÀNG PHAN TRỌNG BẦU	- "Khoa cử và Giáo dục Việt Nam".	90

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N^o 8.212569

3 (292)

(V - VI)

1997

CONTENTS

DINH XUAN LAM	- Thai Nguyen insurrection (1917) - Characteristics of its formation and development.	1
DUONG KINH QUOC	- About Thai Nguyen insurrection in 1917.	7
PHAM QUANG TRUNG	- Thai Nguyen insurrection (1917) with the movement "Awake Asia".	33
VAN TAO	- Comrade Truong Chinh - A revolutionary leader having strategic visibility on scientific research.	39
VINH SINH	- About connections between Phan Boi Chau and Nguyen Ai Quoc in China (1924 - 1925). Introduction of a newly discovered documents.	44
TA THI THUY	- Some preliminary results of the research on concession of reclaimed land in Tonkin after the First world war.	52
EMMANUEL POISSON	- The province-level and local officials, subordinates, administration in Tonkin (in the late XIX th - early XX th centuries). First approaches (<i>To be continued</i>).	58
NGUYEN VAN KHANH	- Quan Tu - A village of Confucianists and Doctors under the early of Le dynasty.	63
NGUYEN SI CHAN	- Some newly discovered documents about Luu Don, Royal step - over place of Tran dynasty and the naval battle in Dai Bang estuary.	71
HA MANH KHOA	- The shipping route in Thanh Hoa in the X th century.	84
BOOK REVIEW		
HOANG PHAN TRONG BAU	- "Examination system and Education in Vietnam".	90

INFORMATION

Sáp chữ điện tử tại Viện Sử học - In tại Nhà xuất bản Xây dựng

Giá : 12.000 đ